

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

Số: 36/2019/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 12 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**BAN HÀNH QUY ĐỊNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP  
05 NĂM (2020-2024)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 299/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 05 năm (2020-2024);*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 05 năm (2020-2024).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020. Quyết định này thay thế Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 về việc ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 05 năm (2015 - 2019); Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2015 về việc bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2015-2019) tỉnh Đồng Tháp; Quyết định số 43/2015/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2015 về việc bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2015-2019) tỉnh Đồng Tháp; Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2016 về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2015-2019) tỉnh Đồng Tháp; Quyết định số 53/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2017 về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2015-2019) tỉnh Đồng Tháp; Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2019 về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2015-2019) tỉnh Đồng Tháp; Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2019 về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (các tuyến đường thuộc huyện Hồng Ngự) của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài Chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT/TU, TT/HĐND Tỉnh;
- CT, các PCT/UBND Tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội Tỉnh;
- Các ban Đảng và đoàn thể Tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công báo Tỉnh;
- LĐVP/UBND Tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử Tỉnh;
- Lưu VT + NC/KT.bnt.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Thiện Nghĩa**

**QUY ĐỊNH**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP 05 NĂM (2020-2024)**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

1. Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp để làm căn cứ sau:

- a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.
- b) Tính thuế sử dụng đất.
- c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.
- d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.
- đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.
- e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.
- f) Xác định giá đất cụ thể bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai).

2. Đối tượng áp dụng.

- a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác có liên quan.
- b) Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

3. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá tại Chương II Quy định này.

4. Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức thuê đất thì thực hiện xác định giá đất cụ thể theo quy định của Chính phủ về giá đất.

## **Điều 2. Các loại đất được quy định trong bảng giá đất gồm**

1. Đất nông nghiệp gồm các loại đất:

- a) Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.
- b) Đất trồng cây lâu năm.
- c) Đất rừng sản xuất.
- d) Đất rừng phòng hộ.
- đ) Đất rừng đặc dụng.

e) Đất nuôi trồng thủy sản.

f) Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

2. Đất phi nông nghiệp gồm các loại đất:

a) Đất ở gồm đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn.

b) Đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

c) Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

d) Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; đất xây dựng cơ sở ngoại giao và đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp khác.

đ) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ gồm đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất khu chế xuất; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

e) Đất thương mại, dịch vụ gồm đất xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế).

f) Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông; đất thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác.

g) Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

h) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

i) Đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng.

k) Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

3. Đất chưa sử dụng

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng.

### **Điều 3. Quy định chung về xác định giá đất**

1. Đất đô thị trong phạm vi Quy định này được xác định cụ thể ở từng địa phương như sau:

a) Thành phố Cao Lãnh, thành phố Sa Đéc, thị xã Hồng Ngự: đất nằm trong phạm vi các phường, ấp 1 xã Mỹ Tân (thuộc thành phố Cao Lãnh) và đất trong phạm vi 100 mét được tính từ

mép đường hiện trạng của các đường có tên được quy định tại khoản 3 Điều 10 Quy định này trên địa bàn thành phố Cao Lãnh và thành phố Sa Đéc.

b) Các huyện: đất nằm trong phạm vi thị trấn của mỗi huyện.

2. Đường giao thông trong phạm vi Quy định này là tên gọi chung, bao gồm Quốc lộ, Đường tỉnh, Đường huyện (Huyện lộ), Lộ xã, các đường phố có tên bằng chữ hoặc bằng số, các đường phố chưa có tên, lối đi công cộng, hẻm, bờ kênh công cộng.

a) Trục lộ giao thông chính trong phạm vi Quy định này bao gồm Quốc lộ, Đường tỉnh và các đường giao thông trong Khu vực chợ, Khu dân cư tập trung có chiều rộng mặt đường từ 12 mét trở lên.

b) Đường huyện (Huyện lộ) trong phạm vi Quy định này bao gồm đường liên xã, đường huyện của các huyện, thị xã, thành phố đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

c) Lộ xã trong phạm vi Quy định này bao gồm các đường liên ấp, lộ xã có chiều rộng mặt đường từ 2 mét trở lên.

3. Đường thủy trong phạm vi Quy định này gồm sông, ngòi, kênh, rạch (theo tên gọi dân gian): Mép đường thủy phía bờ sông được xác định theo đường mép nước của mực nước trung bình, được thể hiện ranh giới giữa thửa đất và đường thủy trên bản đồ địa chính.

4. Mép đường hiện trạng là mép đường tính từ ta-luy đắp mỗi bên theo hồ sơ thiết kế đã phê duyệt hoặc hồ sơ hoàn công, hoặc mép đường đã bồi thường giải phóng mặt bằng, hoặc mép đường hoàn chỉnh có lề đường cố định, hoặc mép đường đã có văn bản của cấp thẩm quyền công bố thu hồi đất, trường hợp thửa đất nằm trong khu vực đô thị thì tính từ mép ngoài vỉa hè của đường phố đô thị, được thể hiện ranh giới giữa thửa đất và đường giao thông trên bản đồ địa chính.

5. Thửa đất tiếp giáp với đường giao thông thủy, bộ trong phạm vi Quy định này là thửa đất liền kề với đường giao thông thủy, bộ và các thửa đất liền kề cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp.

6. Đối với các dự án xây dựng khu dân cư nhằm phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh mà nhà đầu tư phải đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thì vị trí thửa đất phi nông nghiệp được xác định căn cứ vào đường phố quy hoạch được duyệt.

7. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất tiếp giáp đường phố, trục lộ giao thông chính, đường huyện, lộ xã chưa được quy định tại Điều 10 Quy định này thì được xác định vị trí, giá đất theo đường phố, trục lộ giao thông chính, đường huyện, lộ xã gần nhất có điều kiện hạ tầng tương đương với hạ tầng tiếp giáp thửa đất cần xác định giá.

8. Giá đất đối với các loại đất có thời hạn sử dụng đất trong Quy định này được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm. Trường hợp khi xác định giá đất của thời hạn khác 70 năm theo các quy định pháp luật có liên quan thì được tính theo công thức:

$$\text{Giá đất theo thời hạn sử dụng đất} = \frac{\text{Giá đất trong Bảng giá đất}}{70} \times \text{Số năm sử dụng đất}$$

9. Trường hợp khi xác định giá các loại đất có thời hạn sử dụng ổn định lâu dài thì giá đất trong Quy định này được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là lâu dài, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

10. Giá đất đối với Khu kinh tế, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp không phân biệt khu vực, vị trí được quy định tại khoản 4 Điều 10 Quy định này.

#### **Điều 4. Khu vực đất giáp ranh**

1. Khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố.

a) Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố được xác định từ đường địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã, thành phố vào sâu địa phận mỗi huyện, thị xã, thành phố là 150 mét đối với đất nông nghiệp, 50 mét đối với đất phi nông nghiệp.

b) Trường hợp đường địa giới hành chính là đường giao thông thủy, bộ thì khu vực giáp ranh được xác định từ mép đường hiện trạng, mép đường thủy vào sâu địa phận mỗi huyện, thị xã, thành phố là 150 mét đối với đất nông nghiệp, 50 mét đối với đất phi nông nghiệp. Nếu đường thủy có kích thước mặt cắt trên 20 mét thì không xếp loại đất giáp ranh.

2. Giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo nguyên tắc đất giáp ranh có cùng điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau. Khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của huyện, thị xã, thành phố khác nhau thì mức giá tại khu vực giáp ranh khác nhau. Trường hợp khu vực giáp ranh giữa các thửa đất liền kề trên cùng một trục đường, có mục đích sử dụng đất như nhau nhưng được chia thành các đoạn có mức giá khác nhau thì tỷ lệ chênh lệch tối đa không quá 30%.

#### **Điều 5. Xử lý một số trường hợp trong xác định giá đất**

1. Thửa đất có cạnh tiếp giáp với đường nào thì được áp giá theo giá đất của đường đó. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với các đường hoặc lối đi công cộng thông ra nhiều đường có loại đường phố hoặc loại khu vực khác nhau thì thửa đất đó được áp giá căn cứ theo lối đi công cộng và loại đường phố hoặc loại khu vực của tuyến đường gần nhất.

2. Thửa đất có cạnh tiếp giáp với nhiều đường giao thông thì thửa đất đó được áp theo đường giao thông mà khi áp giá có tổng giá trị cao nhất. Các vị trí của thửa đất được xác định thống nhất theo cùng một đường giao thông.

3. Thửa đất không tiếp giáp với các đường nhưng có lối đi bộ vào thửa đất và thông ra nhiều đường thì nguyên tắc áp giá theo đường có cự ly đi bộ gần nhất đến thửa đất.

4. Đối với thửa đất mà phần mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường là mương lộ có chiều rộng dưới 3 mét (không phân biệt đã tự san lấp hay chưa san lấp) hoặc đường dân sinh được phép kết nối theo quy định thì giá đất tại vị trí 1 được tính bằng giá đất của thửa đất tiếp giáp với đường phố; giá đất tại vị trí 1 được tính bằng 80% giá của thửa đất tiếp giáp với đường phố nếu chiều rộng của mương lộ rộng từ 3 mét trở lên, cách tính giá đất các vị trí tiếp theo thực hiện theo Khoản 2 Điều này.

Trường hợp mương lộ đã san lấp toàn tuyến thì giá đất được tính bằng giá đất quy định tại Điều 10 Quy định này.

Trường hợp bên trong mương lộ có đường giao thông có tên trong bảng giá đất thì giá đất được tính theo đường giao thông đó.

5. Đối với các đường dân sinh dọc theo chiều dài hai bên cầu, hai bên đường giao thông chính nhưng không được phép kết nối theo quy định:

- Đối với các đường có độ rộng từ 3 mét trở lên, điều kiện sinh hoạt thuận lợi, cơ sở hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, giá đất tính bằng 80% vị trí 1 đường chính liền kề với đường dân sinh.
- Đối với các đường có độ rộng dưới 3 mét, điều kiện sinh hoạt kém, cơ sở hạ tầng chưa hoàn chỉnh, giá đất tính bằng 60% vị trí 1 đường chính liền kề với đường dân sinh.

6. Trường hợp tính toán giá đất cụ thể mà đơn giá đất phi nông nghiệp thấp hơn đơn giá đất trồng cây lâu năm liền kề thì được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm, đồng thời cơ quan thuế phải có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp (hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường) để kiến nghị điều chỉnh lại kịp thời cho phù hợp trong thời gian gần nhất.

7. Trường hợp thửa đất trong đô thị không tiếp giáp với các đường giao thông bộ, mà tiếp giáp đường thủy thì giá đất vị trí 1 được xác định theo đường thủy và không thấp hơn mức giá tối thiểu quy định tại khoản 3 Điều 10 Quy định này.

## **Chương II**

### **CĂN CỨ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT VÀ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

#### **Điều 6. Giá đất nông nghiệp**

1. Giá đất nông nghiệp được xác định theo từng vị trí và khu vực quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy định này, cho từng loại đất theo từng bảng giá đất như sau:

- a) Đất trồng cây lâu năm.
- b) Đất trồng cây hàng năm; đất trồng lúa; đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất.
- c) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng được xác định giá theo bảng giá đất rừng sản xuất trên cùng địa bàn.
- d) Giá các loại đất nông nghiệp khác được xác định căn cứ theo bảng giá đất quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy định này của loại đất nông nghiệp liền kề hoặc ở khu vực lân cận (nếu không có đất liền kề).

Mức giá đất nông nghiệp khác tối đa không vượt quá giá đất nông nghiệp liền kề hoặc mức giá cao nhất đã quy định đối với đất nông nghiệp ở khu vực lân cận.

2. Phân loại khu vực đất và vị trí đất để xác định giá đất.

a) Khu vực: Trong mỗi huyện, thị xã, thành phố đất nông nghiệp được chia thành 02 khu vực: khu vực 1 là đất thuộc các phường trung tâm, thị trấn và các xã có khả năng sinh lợi cao nhất và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; khu vực 2 là đất thuộc các phường và các xã còn lại.

b) Vị trí: Trong mỗi khu vực, đất nông nghiệp được phân thành 03 vị trí theo quy định sau:

- Vị trí 1: Áp dụng trong phạm vi 150 mét đối với thửa đất tiếp giáp đường phố trong đô thị, trục lộ giao thông chính, các đường giao thông khác có chiều rộng mặt đường từ 7 mét trở lên, hoặc đường thủy có kích thước mặt cắt từ 30 mét trở lên, tính từ mép đường thủy, đường hiện trạng.

- Vị trí 2: Áp dụng trong phạm vi từ trên 150 mét đến mét thứ 300 của vị trí 1; trong phạm vi 300 mét tính từ mép đường thủy, đường hiện trạng đối với thửa đất không tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ của vị trí 1; trong phạm vi 150 mét tính từ mép đường thủy, đường hiện trạng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông không thuộc vị trí 1 hoặc đường thủy có kích thước mặt cắt từ 10 mét đến dưới 30 mét.

- Vị trí 3: Đất nông nghiệp còn lại ngoài đất vị trí 1, vị trí 2.

### 3. Xử lý một số trường hợp về giá đất nông nghiệp.

- a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở, đất nông nghiệp trong đô thị đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, thì được tính theo vị trí 1 của đất trồng cây lâu năm cho từng khu vực đất theo bảng giá đất quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy định này.
- b) Đất nông nghiệp thuộc vị trí 1 tính từ mép đường hiện trạng của các đường phố đô thị (có tên trong bảng Phụ lục 3) và Quốc lộ, Đường tỉnh (có tên trong bảng Phụ lục 2) nằm trong phạm vi 50 mét được xác định theo bảng giá đất quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy định này và nhân với hệ số 2,0 nhưng không vượt quá khung giá do Chính phủ quy định.
- c) Giá đất nông nghiệp tại điểm a, điểm b khoản này không áp dụng để tính hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm khi Nhà nước thu hồi đất.
- d) Trường hợp đất nông nghiệp mới khai hoang chưa đưa vào tính thuế sử dụng đất nông nghiệp kể cả trường hợp đất có mục đích sử dụng ghi trên giấy chứng nhận là đất hoang (Hg) thì giá đất được xác định tương ứng từng vị trí theo hiện trạng đang sử dụng; riêng đất bãi bồi sử dụng vào mục đích nông nghiệp thì vị trí để tính giá đất được áp dụng quy định tại điểm b khoản 2 Điều này của từng loại đất nông nghiệp theo hiện trạng đang sử dụng.

### **Điều 7. Giá đất ở tại nông thôn**

1. Phạm vi đất ở tại nông thôn: đất ở tại nông thôn được xác định là các khu vực đất còn lại ngoài đất ở đô thị.

#### 2. Phân vị trí, khu vực đất ở nông thôn

Đất ở tại nông thôn được xác định giá theo 3 khu vực đất và trong mỗi khu vực đất được chia thành 3 vị trí như sau:

##### a) Khu vực 1

Đất khu vực 1 là đất ở khu dân cư tập trung ở chợ xã và khu dân cư tập trung theo quy hoạch đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Đất ở khu vực 1 được phân chia thành 4 loại lộ và 3 vị trí như sau:

Phân loại lộ:

- Lộ loại 1 bao gồm: Các lộ nằm đối diện nhà lồng chợ, các trục lộ giao thông chính.
- Lộ loại 2 bao gồm: Các lộ nằm đối diện bến tàu, bến xe; các đường huyện (có tên trong Phụ lục số 2 Quy định này); các đường nội bộ có kích thước mặt đường rộng từ 7 mét đến 12 mét.
- Lộ loại 3 bao gồm: Các đường nội bộ có chiều rộng mặt đường rộng từ 5 mét đến dưới 7 mét.
- Lộ loại 4 bao gồm: Lộ xã; các đường nội bộ còn lại.

Phân Vị trí:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong phạm vi 50 mét tính từ mép đường hiện trạng. Giá đất của vị trí 1 được quy định tại khoản 2 Điều 10 Quy định này.
- Vị trí 2: Áp dụng trong phạm vi từ trên 50 mét đến mét thứ 100 của vị trí 1 và trong phạm vi 100 mét tính từ mép đường hiện trạng đối với thửa đất không tiếp giáp đường giao thông của vị trí 1. Giá đất của vị trí 2 được tính bằng 70% giá đất của vị trí 1.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các trường hợp ngoài đất vị trí 1, vị trí 2. Giá đất của vị trí 3 được tính bằng 50% giá đất vị trí 1.

b) Khu vực 2:

Đất khu vực 2 là đất ở nằm trong phạm vi 200 mét (được tính từ mép đường hiện trạng) của các đường giao thông đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đất ở khu vực 2 được phân chia thành 4 loại lộ và 3 vị trí đất như sau:

Phân loại lộ:

- Trục giao thông chính, đường huyện: được chia thành 02 loại lộ, được xác định từ lộ loại 1 đến lộ loại 2 tùy theo khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng.

- Các đường huyện còn lại: được chia thành 2 loại lộ, được xác định từ lộ loại 3 đến lộ loại 4 tùy theo khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng.

Phân vị trí:

Được phân thành 3 vị trí như đối với đất khu vực 1 quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 8 Quy định này.

c) Khu vực 3:

Đất khu vực 3 là đất ở khu vực nông thôn còn lại (ngoài đất ở khu vực 1 và khu vực 2). Giá đất ở khu vực 3 được xác định theo 3 vị trí, như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp với đường liên ấp (lộ xã) cơ sở hạ tầng là nhựa hoặc bê tông, xi măng hoặc được trải đá; đường thủy có kích thước mặt cắt từ 30 mét trở lên, tính từ mép đường thủy, đường hiện trạng.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường thủy có kích thước mặt cắt từ 10 mét đến dưới 30 mét; tiếp giáp mặt tiền đường liên ấp (lộ xã) có hiện trạng là đường đất tính từ mép đường hiện trạng; hoặc thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường liên ấp (lộ xã) và nằm sau thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường liên ấp (lộ xã) khác chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp tiền đường liên ấp (lộ xã) có cơ sở hạ tầng là nhựa hoặc bê tông, xi măng hoặc được trải đá.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất còn lại.

3. Xác định giá đất cụ thể tại nông thôn:

a) Giá đất ở khu vực 1 tại nông thôn được quy định tại khoản 2 Điều 10 Quy định này là giá đất của vị trí 1, các vị trí còn lại được xác định theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này.

b) Giá đất ở khu vực 2 tại nông thôn được quy định khoản 2 Điều 10 Quy định này là giá đất của vị trí 1, các vị trí còn lại trong phạm vi 200 mét tính từ mép đường hiện trạng được xác định theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều này; đối với đất nằm ngoài phạm vi 200 mét tính từ mép đường hiện trạng được xác định theo giá đất khu vực 3 của đất ở tại nông thôn.

c) Giá đất ở khu vực 3 tại nông thôn được tính bằng tổng diện tích của đất theo từng vị trí nhân với bảng giá đất quy định tại khoản 2 Điều 10 Quy định này.

**Điều 8. Giá đất ở tại đô thị**

1. Phân loại đô thị

Đô thị loại II là đất thuộc thành phố Sa Đéc; đô thị loại III là đất thuộc thành phố Cao Lãnh, thị xã Hồng Ngự; đô thị loại IV là đất thuộc thị trấn Mỹ An (huyện Tháp Mười), thị trấn Lấp Vò (huyện Lấp Vò), thị trấn Mỹ Thọ (huyện Cao Lãnh), đất ở đô thị loại 2, 3, 4 được xác định tối đa là 5 loại đường và 3 vị trí đất; đô thị loại V là đất thuộc các thị trấn của các huyện còn lại, đất ở đô thị loại V được xác định tối đa là 4 loại đường và 3 vị trí đất.

## 2. Phân loại đường phố

Loại đường phố trong đô thị để xác định giá đất được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, mức độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng, thuận tiện sinh hoạt và giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường tại thời điểm chuyển nhượng, cụ thể như sau:

Đường phố loại 1: Là đường có khả năng sinh lợi và có giá đất thực tế cao nhất, có cơ sở hạ tầng đồng bộ; kể đến là đường loại 2, loại 3, loại 4, loại 5 có khả năng sinh lợi thấp hơn có giá đất thực tế bình quân thấp hơn và cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Một loại đường gồm nhiều đoạn đường có khả năng sinh lợi, cơ sở hạ tầng, điều kiện sinh hoạt và giá đất khác nhau thì từng đoạn đường được xếp vào loại đường phố tương ứng.

## 3. Phân loại vị trí đất, trong mỗi loại đường phố được phân thành 3 vị trí đất như sau:

a) Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường phố trong phạm vi 30 mét tính từ mép đường hiện trạng. Giá đất của vị trí 1 được quy định tại khoản 3 Điều 10 Quy định này.

b) Vị trí 2: Áp dụng trong phạm vi từ trên 30 mét đến mét thứ 60 của vị trí 1 và trong phạm vi 60 mét tính từ mép đường hiện trạng đối với thửa đất không tiếp giáp đường phố của vị trí 1. Giá đất của vị trí 2 được tính bằng 70% giá đất của vị trí 1.

c) Vị trí 3: Áp dụng đối với các trường hợp ngoài đất vị trí 1, vị trí 2. Giá đất của vị trí 3 được tính bằng 50% giá đất của vị trí 1.

## 4. Phân loại hẻm trong mỗi đô thị được phân thành 2 loại hẻm như sau:

a) Hẻm loại 1: Là hẻm kết nối với đường phố, mặt hẻm rộng từ 3 mét trở lên, có cơ sở hạ tầng như: mặt hẻm tráng nhựa hoặc bê tông, xi măng. Giá đất của hẻm loại 1 được tính bằng giá đất vị trí 2 của đường phố mà hẻm kết nối trong phạm vi 30 mét tính từ mép ngoài của hẻm; phần diện tích còn lại trên 30 mét thì giá đất được tính bằng 50% giá đất của vị trí 2.

b) Hẻm loại 2: Là các hẻm còn lại. Giá đất của hẻm loại 2 được tính bằng giá đất vị trí 3 của đường phố mà hẻm kết nối trong phạm vi 30 mét tính từ mép ngoài của hẻm; phần diện tích còn lại trên 30 mét thì giá đất được tính bằng 50% giá đất của vị trí 3.

c) Giá đất của các hẻm có tên trong bảng Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quy định này là giá đất trong phạm vi 30 mét tính từ mép ngoài của hẻm; phần diện tích còn lại trên 30 mét thì giá đất được tính bằng 50% giá đất của giá đất trong phạm vi 30 mét tiếp giáp hẻm.

## Điều 9. Bảng giá một số loại đất khác

1. Bảng giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp của nhà nước, ngoài công lập; đất thương mại dịch vụ - kết hợp cao ốc văn phòng, chung cư thì giá đất áp dụng bằng giá đất ở cùng khu vực, cùng vị trí.

2. Bảng giá đất thương mại dịch vụ thì giá đất áp dụng bằng 80% giá đất ở cùng khu vực, cùng vị trí (ngoại trừ giá đất được quy định tại khoản 4, Điều 10 Quy định này).

3. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ thì giá đất áp dụng bằng 60% giá đất ở cùng khu vực, cùng vị trí (ngoại trừ giá đất được quy định tại khoản 4, Điều 10 Quy định này).

4. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thì giá đất áp dụng bằng 80% giá đất ở cùng khu vực, cùng vị trí.

5. Bảng giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không có mục đích kinh doanh thì giá đất áp dụng bằng giá đất trồng cây lâu năm cùng khu vực, cùng vị trí.

6. Bảng giá đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có mục đích kinh doanh thì giá đất áp dụng bằng 60% giá đất ở cùng khu vực, cùng vị trí.

7. Bảng giá đất sông, ngòi, kênh, rạch và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì giá đất áp dụng bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng khu vực, cùng vị trí.

8. Bảng giá đất sông, ngòi, kênh, rạch và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì giá đất áp dụng bằng 60% giá đất ở cùng khu vực, cùng vị trí.

9. Bảng giá đất phi nông nghiệp khác thì giá đất áp dụng bằng 60% giá đất ở cùng khu vực, cùng vị trí.

10. Bảng giá đất chưa sử dụng thì giá đất áp dụng bằng giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất cùng khu vực, cùng vị trí.

#### **Điều 10. Bảng giá các loại đất**

1. Giá đất nông nghiệp (ban hành kèm theo tại Phụ lục số 1).

2. Giá đất ở tại nông thôn (ban hành kèm theo tại Phụ lục số 2).

3. Giá đất ở tại đô thị (ban hành kèm theo tại Phụ lục số 3).

4. Giá đất khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp (ban hành kèm theo tại Phụ lục số 4).

### **Chương III**

#### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 11. Trách nhiệm thực hiện**

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Theo dõi tình hình biến động giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thường xuyên trên thị trường, tổ chức thống kê giá đất, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố tổ chức điều tra, khảo sát giá đất để xây dựng phương án bảng giá các loại đất gửi Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bảng giá đất áp dụng vào ngày 01 tháng 01 của kỳ đầu 05 năm.

c) Đề xuất việc giải quyết các trường hợp vướng mắc về giá đất, tổng hợp và cung cấp thông tin, dữ liệu về giá đất.

2. Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm tổ chức thẩm định phương án giá các loại đất theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Giám đốc Sở Xây dựng có trách nhiệm xác định quy hoạch xây dựng khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao để phục vụ cho công tác xác định giá các loại đất.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố.

a) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các phòng, ban có liên quan, khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên, báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức lập dự toán và phương án điều chỉnh giá đất, hoàn thiện hồ sơ bảng giá các loại đất điều chỉnh theo quy định tại Điều 25, Điều 26, Điều 27 của Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất (sau đây viết tắt là Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT).

b) Trong quá trình áp dụng Bảng giá các loại đất mà cấp thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường giao thông chưa có tên trong Bảng giá các loại đất nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này thì căn cứ vào giá đất trong Bảng giá các loại đất hiện hành và giá đất chuyển nhượng phổ biến trên thị trường báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng Bảng giá các loại đất bổ sung theo quy định tại Điều 25, Điều 26, Điều 27 của Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT.

## **Điều 12. Xử lý vấn đề phát sinh khi ban hành**

Các hồ sơ có đủ điều kiện kê khai nộp các khoản thu liên quan đến đất đai đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận theo quy định về thủ tục và trình tự giải quyết công việc theo cơ chế một cửa thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; các dự án, hạng mục đã có Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày 01 tháng 01 năm 2020 thì giá đất không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Quy định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

## **PHỤ LỤC 01**

### **BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

#### **1. Áp dụng trên địa bàn thành phố Cao Lãnh.**

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>Khu vực đất</b> | <b>Vị trí 1</b> | <b>Vị trí 2</b> | <b>Vị trí 3</b> |
|--------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Khu vực 1          | 110             | 90              | 65              |
| Khu vực 2          | 75              | 65              | 60              |

- Khu vực 1: Phường 1, Phường 2, Phường 4, phường Mỹ Phú, khóm Mỹ Hưng của Phường 3, khóm Thuận Nghĩa của phường Hòa Thuận.

- Khu vực 2: Phường 3 (trừ khóm Mỹ Hưng), Phường 6, Phường 11, phường Hoà Thuận (trừ khóm Thuận Nghĩa) và các xã: Mỹ Tân, Tân Thuận Tây, Hoà An, Tịnh Thới, Mỹ Trà, Mỹ Ngãi, Tân Thuận Đông.

b) Đất trồng cây lâu năm.

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Khu vực đất | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1   | 130      | 110      | 90       |
| Khu vực 2   | 95       | 75       | 65       |

- Khu vực 1: Phường 1, Phường 2, Phường 4, phường Mỹ Phú, khóm Mỹ Hưng của Phường 3, khóm Thuận Nghĩa của phường Hoà Thuận.

- Khu vực 2: Phường 3 (trừ khóm Mỹ Hưng), Phường 6, Phường 11, phường Hoà Thuận (trừ khóm Thuận Nghĩa) và các xã: Mỹ Tân, Tân Thuận Tây, Hoà An, Tịnh Thới, Mỹ Trà, Mỹ Ngãi, Tân Thuận Đông.

## 2. Áp dụng trên địa bàn thành phố Sa Đéc.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất rừng sản xuất.

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Khu vực đất | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1   | 110      | 90       | 65       |
| Khu vực 2   | 75       | 65       | 60       |

- Khu vực 1: Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 4, phường An Hoà, phường Tân Quy Đông.

- Khu vực 2: Các xã còn lại.

b) Đất trồng cây lâu năm.

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Khu vực đất | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1   | 130      | 110      | 90       |
| Khu vực 2   | 95       | 75       | 65       |

- Khu vực 1: Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 4, phường An Hoà, phường Tân Quy Đông.

- Khu vực 2: Các xã còn lại.

## 3. Áp dụng trên địa bàn thị xã Hồng Ngự.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất rừng sản xuất.

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Khu vực đất | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1   | 80       | 70       | 60       |
| Khu vực 2   | 70       | 50       | 45       |

- Khu vực 1: Phường An Lạc, An Thạnh, An Lộc, xã An Bình A.

- Khu vực 2: Xã Tân Hội, Bình Thạnh, An Bình B.

b) Đất trồng cây lâu năm.

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Khu vực đất | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1   | 110      | 100      | 90       |
| Khu vực 2   | 90       | 85       | 70       |

- Khu vực 1: Phường An Lạc, An Thạnh, An Lộc, xã An Bình A.

- Khu vực 2: Xã Tân Hội, Bình Thạnh, An Bình B.

#### 4. Áp dụng trên địa bàn huyện Hồng Ngự.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Khu vực đất | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1   | 65       | 60       | 55       |
| Khu vực 2   | 60       | 55       | 50       |

- Khu vực 1: Thị trấn Thường Thới Tiền và các xã: Thường Phước 1, Thường Phước 2, Thường Lạc, Long Khánh A, Long Khánh B, Phú Thuận A, Phú Thuận B, Long Thuận.

- Khu vực 2: Xã Thường Thới Hậu A, xã Thường Thới Hậu B.

b) Đất trồng cây lâu năm.

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Khu vực đất | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1   | 70       | 65       | 60       |
| Khu vực 2   | 65       | 60       | 55       |

- Khu vực 1: Thị trấn Thường Thới Tiền và các xã: Thường Phước 1, Thường Phước 2, Thường Lạc, Long Khánh A, Long Khánh B, Phú Thuận A, Phú Thuận B, Long Thuận.

- Khu vực 2: Xã Thường Thới Hậu A, xã Thường Thới Hậu B.

#### 5. Áp dụng trên địa bàn huyện Tân Hồng.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Khu vực đất | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1   | 65       | 60       | 55       |
| Khu vực 2   | 50       | 45       | 40       |

- Khu vực 1: Thị trấn Sa Rài.

- Khu vực 2: Xã Tân Thành A, Tân Thành B, Thông Bình, Tân Phước, An Phước, Tân Hộ Cơ, Tân Công Chí, Bình Phú.

b) Đất trồng cây lâu năm.

*ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Khu vực đất | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1   | 75       | 70       | 65       |
| Khu vực 2   | 60       | 55       | 50       |

- Khu vực 1: Thị trấn Sa Rài.

- Khu vực 2: Xã Tân Thành A, Tân Thành B, Thông Bình, Tân Phước, An Phước, Tân Hộ Cơ, Tân Công Chí, Bình Phú.

## 6. Áp dụng trên địa bàn huyện Thanh Bình.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Khu vực đất | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1   | 60       | 55       | 50       |
| Khu vực 2   | 45       | 40       | 35       |

- Khu vực 1: Thị trấn Thanh Bình và các xã: Tân Long, xã Tân Huê, xã Tân Hoà, xã Tân Quới, xã Tân Bình, xã Tân Thạnh, xã An Phong, xã Bình Thành.

- Khu vực 2: Xã Tân Mỹ, xã Tân Phú, xã Bình Tấn, xã Phú Lợi.

b) Đất trồng cây lâu năm.

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Khu vực đất | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1   | 100      | 90       | 80       |
| Khu vực 2   | 70       | 65       | 60       |

- Khu vực 1: Thị trấn Thanh Bình và các xã: Tân Long, xã Tân Huê, xã Tân Hoà, xã Tân Quới, xã Tân Bình, xã Tân Thạnh, xã An Phong, xã Bình Thành.

- Khu vực 2: Xã Tân Mỹ, xã Tân Phú, xã Bình Tấn, xã Phú Lợi.

## 7. Áp dụng trên địa bàn huyện Tam Nông.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Khu vực đất | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1   | 60       | 55       | 50       |
| Khu vực 2   | 45       | 40       | 35       |

- Khu vực 1: Thị trấn Tràm Chim, xã An Hoà, An Long, Phú Ninh.

- Khu vực 2: Các xã còn lại.

b) Đất trồng cây lâu năm.

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Khu vực đất | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1   | 100      | 90       | 80       |
| Khu vực 2   | 70       | 65       | 60       |

- Khu vực 1: Thị trấn Tràm Chim, xã An Hoà, An Long, Phú Ninh.

- Khu vực 2: Các xã còn lại.

### 8. Áp dụng trên địa bàn huyện Tháp Mười.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Khu vực đất | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1   | 60       | 55       | 50       |
| Khu vực 2   | 45       | 40       | 35       |

- Khu vực 1: Thị trấn Mỹ An và các xã: Mỹ Đông, Mỹ Quý, Láng Biển, Phú Điền, Thanh Mỹ, Đốc Bình Kiều, Mỹ An, Tân Kiều, Mỹ Hoà.

- Khu vực 2: Xã Trường Xuân, Hưng Thạnh, Thạnh Lợi.

b) Đất trồng cây lâu năm.

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Khu vực đất | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1   | 75       | 70       | 65       |
| Khu vực 2   | 60       | 55       | 50       |

- Khu vực 1: Thị trấn Mỹ An và các xã: Mỹ Đông, Mỹ Quý, Láng Biển, Phú Điền, Thanh Mỹ, Đốc Bình Kiều, Mỹ An, Tân Kiều, Mỹ Hoà.

- Khu vực 2: Xã Trường Xuân, Hưng Thạnh, Thạnh Lợi.

### 9. Áp dụng trên địa bàn huyện Cao Lãnh.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Khu vực đất | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1   | 70       | 65       | 60       |
| Khu vực 2   | 60       | 55       | 50       |

- Khu vực 1: Thị trấn Mỹ Thọ và các xã: An Bình, Mỹ Hiệp, Bình Thạnh, Mỹ Long, Bình Hàng Tây, Bình Hàng Trung, Mỹ Hội, Mỹ Xương, Mỹ Thọ, Tân Hội Trung, Phương Trà, Nhị Mỹ, 03 xã (bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

- Khu vực 2: Xã Phương Thịnh, xã Gáo Giồng, 03 xã (bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

b) Đất trồng cây lâu năm.

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Khu vực đất | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1   | 90       | 85       | 70       |
| Khu vực 2   | 70       | 65       | 60       |

- Khu vực 1: Thị trấn Mỹ Thọ và các xã: An Bình, Mỹ Hiệp, Bình Thạnh, Mỹ Long, Bình Hàng Tây, Bình Hàng Trung, Mỹ Hội, Mỹ Xương, Mỹ Thọ, Tân Hội Trung, Phương Trà, Nhị Mỹ, 03 xã (bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

- Khu vực 2: Xã Phương Thịnh, xã Gáo Giồng, 03 xã (bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

#### 10. Áp dụng trên địa bàn Lai Vung.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Khu vực đất | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1   | 80       | 75       | 65       |
| Khu vực 2   | 70       | 65       | 55       |

- Khu vực 1: Thị trấn Lai Vung và các xã: Tân Thành, Long Hậu, Vĩnh Thới, Tân Hoà, Định Hoà, Phong Hoà, Hoà Long, Hoà Thành, Tân Dương.

- Khu vực 2: Xã Long Thắng, xã Tân Phước.

b) Đất trồng cây lâu năm.

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Khu vực đất | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1   | 100      | 90       | 80       |
| Khu vực 2   | 90       | 80       | 75       |

- Khu vực 1: Thị trấn Lai Vung và các xã: Tân Thành, Long Hậu, Vĩnh Thới, Tân Hoà, Định Hoà, Phong Hoà, Hoà Long, Hoà Thành, Tân Dương.

- Khu vực 2: Xã Long Thắng, xã Tân Phước.

#### 11. Áp dụng trên địa bàn huyện Lấp Vò.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Khu vực đất | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1   | 80       | 75       | 65       |
| Khu vực 2   | 70       | 65       | 55       |

- Khu vực 1: Thị trấn Lấp Vò và các xã: Bình Thành, Định An, Định Yên, Vĩnh Thạnh, Long Hưng B, Mỹ An Hưng B, Tân Mỹ, Tân Khánh Trung, Bình Thạnh Trung, Mỹ An Hưng A, Hội An Đông.

- Khu vực 2: Xã Long Hưng A.

b) Đất trồng cây lâu năm.

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Khu vực đất | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1   | 100      | 90       | 80       |
| Khu vực 2   | 90       | 80       | 75       |

- Khu vực 1: Thị trấn Lập Vò và các xã: Bình Thành, Định An, Định Yên, Vĩnh Thạnh, Long Hưng B, Mỹ An Hưng B, Tân Mỹ, Tân Khánh Trung, Bình Thạnh Trung, Mỹ An Hưng A, Hội An Đông.

- Khu vực 2: Xã Long Hưng A.

## **12. Áp dụng trên địa bàn huyện Châu Thành.**

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Khu vực đất | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1   | 75       | 70       | 65       |
| Khu vực 2   | 60       | 55       | 50       |

- Khu vực 1: Thị trấn Cái Tàu Hạ và các xã: An Nhơn, Tân Nhuận Đông, An Hiệp, Tân Bình, Phú Hữu, An Khánh, Hoà Tân, Tân Phú Trung.

- Khu vực 2: Xã An Phú Thuận, Phú Long, Tân Phú.

b) Đất trồng cây lâu năm.

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Khu vực đất | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-------------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1   | 95       | 85       | 75       |
| Khu vực 2   | 85       | 80       | 70       |

- Khu vực 1: Thị trấn Cái Tàu Hạ và các xã: An Nhơn, Tân Nhuận Đông, An Hiệp, Tân Bình, Phú Hữu, An Khánh, Hoà Tân, Tân Phú Trung.

- Khu vực 2: Xã An Phú Thuận, Phú Long, Tân Phú.

## **PHỤ LỤC 02**

### **BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN**

#### **1. Áp dụng trên địa bàn thành phố Cao Lãnh**

##### **1.1. Đất khu vực 1**

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên chợ xã và khu dân cư tập trung | Đơn giá Vị trí 1 |       |       |       |
|----------|------------------------------------|------------------|-------|-------|-------|
|          |                                    | Lộ L1            | Lộ L2 | Lộ L3 | Lộ L4 |
| <b>A</b> | <b><u>Bảng giá đất</u></b>         |                  |       |       |       |

|           |                                                                                   |       |       |       |       |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|
| <b>I</b>  | <b>Chợ xã</b>                                                                     |       |       |       |       |
| 1         | Chợ Sáu Quốc (Hoà An)                                                             | 900   |       |       |       |
| 2         | Chợ Thông Lưu (Hoà An)                                                            | 600   |       |       | 500   |
| 3         | Chợ xã Tịnh Thới                                                                  | 800   |       |       |       |
| 4         | Chợ xã Tân Thuận Đông                                                             | 1.000 |       |       | 800   |
| 5         | Chợ Bình Trị (Mỹ Tân)                                                             | 600   |       |       |       |
| 6         | Chợ xã Mỹ Ngãi                                                                    | 500   |       |       |       |
| <b>II</b> | <b>Khu dân cư, cụm dân cư tập trung</b>                                           |       |       |       |       |
| 1         | Cụm dân cư Rạch Chanh (Mỹ Trà)                                                    |       |       |       |       |
|           | - Đường Lê Văn Phương, Nguyễn Văn Sở, Hồ Văn Tấn, Hồ Văn Hai, Lê Văn Ngang (3,5m) |       |       |       | 2.000 |
|           | - Đường Phan Văn Đồi, Phan Hồng Thanh, Nguyễn Hữu Nghĩa, Trần Văn Phụng (5,5m)    |       |       | 2.000 |       |
|           | - Đường Nguyễn Văn Thảo, Đặng Văn Nghĩa (7m)                                      |       |       | 2.400 |       |
| 2         | Cụm dân cư Quảng Khánh (Mỹ Trà)                                                   |       |       |       |       |
|           | - Đường Hồ Văn Thanh, Nguyễn Văn Nhân, Quảng Khánh (3,5m)                         |       |       |       | 1.200 |
|           | - Đường 7m                                                                        |       |       | 1.500 |       |
| 3         | Cụm dân cư Xẻo Bèo (Hoà An)                                                       |       |       |       |       |
|           | - Đường Phan Thị Thắm, Lê Kim Hạnh, Nguyễn Văn Hạo, Đỗ Văn Y (3,5m)               |       |       |       | 750   |
|           | - Đường Trần Bá Lê, Ngô Thị Giềng, Huỳnh Thúc Kháng (5,5m)                        |       |       | 850   |       |
|           | - Đường Đinh Thị Đánh, Phan Thị Bảy (7m)                                          | 1.000 |       |       |       |
|           | - Đường 9m (đối diện nhà lồng chợ)                                                | 1.200 |       |       |       |
|           | - Đường 11m                                                                       |       | 1.100 |       |       |
| 4         | Cụm dân cư Bà Học (Mỹ Tân)                                                        |       |       |       |       |
|           | - Đường 3,5m                                                                      |       |       |       | 500   |
|           | - Đường 5m - 7m                                                                   |       |       | 600   |       |
| 5         | Khu TĐC Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp                                               |       |       |       |       |
|           | - Đường 7m                                                                        | 3.400 |       |       |       |
|           | - Đường 9m (đường cụt)                                                            | 3.400 |       |       |       |
|           | - Đường 9m (đường dài)                                                            | 4.500 |       |       |       |
|           | - Đường 14m                                                                       | 7.000 |       |       |       |

|          |                                            |            |     |     |  |
|----------|--------------------------------------------|------------|-----|-----|--|
| 6        | Cụm dân cư Khu hành chính xã Tân Thuận Tây |            |     |     |  |
|          | - Đường số 2, đường số 4, đường số 10 (7m) |            | 500 |     |  |
|          | - Đường số 3, đường số 9 (10,5m)           | 600        |     |     |  |
| 7        | Khu dân cư Tân Thuận Đông                  |            |     |     |  |
|          | - Đường rộng 5,5m                          |            |     | 500 |  |
| <b>B</b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>            | <b>500</b> |     |     |  |

1.2. Đất khu vực 2

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT             | Tên đường phố                                                  | Loại lộ | Đơn giá<br>Vị trí 1 |
|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------|---------------------|
| <b><u>A</u></b> | <b><u>Giá đất từng trục lộ</u></b>                             |         |                     |
| 1               | Đường Nguyễn Hữu Kiến                                          |         |                     |
|                 | - Hoà Tây - cầu Sáu Quốc                                       | L2      | 1.200               |
|                 | - Cầu Sáu Quốc - Chợ Tân Thuận                                 | L2      | 1.000               |
|                 | - Chợ Tân Thuận - bến đò Mỹ Hiệp                               | L2      | 800                 |
| 2               | Đường Hòa Tây                                                  |         |                     |
|                 | - Cầu Xẻo Bèo - cầu Bằng Lăng                                  | L2      | 800                 |
|                 | - Cầu Bằng Lăng - giáp sông Tiền                               | L2      | 800                 |
| 3               | Đường Bà Huyện Thanh Quan (đoạn đường Hòa Tây – giáp Phường 4) | L3      | 600                 |
|                 | <b>XÃ MỸ TÂN</b>                                               |         |                     |
| 4               | Đường Mai Văn Khải                                             |         |                     |
|                 | - Cầu Bà Vại - đường Nguyễn Văn Tre                            | L2      | 1.300               |
|                 | - Đường Nguyễn Văn Tre - rạch Ông Hồ                           | L2      | 1.600               |
|                 | - Rạch Ông Hồ - cầu Bà Học                                     | L2      | 1.400               |
|                 | - Cầu Bà Học - cống Bộ Từ                                      | L2      | 1.200               |
|                 | - Cống Bộ Từ - giáp xã Mỹ Ngãi                                 | L2      | 1.000               |
| 5               | Đường Ba Sao (Mai Văn Khải - cầu Bà Học )                      | L3      | 800                 |
| 6               | Đường Nguyễn Văn Phôi (từ cầu Vạn Thọ - cầu Ông Đen)           | L4      | 600                 |
| 7               | Đường Bà Vại                                                   |         |                     |
|                 | - Cầu Bà Vại - Cầu Kháng chiến                                 | L4      | 900                 |
|                 | - Cầu Kháng chiến - Cầu Ông Chim                               | L4      | 700                 |
| 8               | Đường kênh lộ mới (chợ Bình Trị - Cụm dân cư Bà Học)           | L4      | 600                 |
| 9               | Đường Ba Sao (đoạn cầu Bà Học – cuối đường nhựa)               | L4      | 600                 |
| 10              | Đường Bà Học (từ cầu Bà Học - cầu Ông Đen trong)               | L4      | 500                 |

|    |                                                                                                  |    |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------|
| 11 | Đường Bà Học (từ cầu Bà Học - cầu Ông Chim)                                                      | L2 | 500   |
| 12 | Đường Ông Hồ (Mai Văn Khải – đường Bà Vại)                                                       | L4 | 400   |
| 13 | Đường Trạm Y tế xã Mỹ Tân (đường Mai Văn Khải – cầu Bà Học)                                      | L4 | 500   |
| 14 | Các tuyến đường đạn xã Mỹ Tân                                                                    | L4 | 400   |
|    | <b>XÃ HOÀ AN</b>                                                                                 |    |       |
| 15 | Đường Hòa Đông                                                                                   |    |       |
|    | - Cầu Sắt Vĩ - Cầu Cái da                                                                        | L2 | 3.000 |
|    | - Cầu Cái Da - cuối đường                                                                        | L2 | 2.500 |
| 16 | Đường Huỳnh Thúc Kháng                                                                           |    |       |
|    | - Lộ Hoà Tây – giáp địa bàn phường Hòa Thuận                                                     | L2 | 600   |
| 17 | Đường đạn tổ 10 ấp Hòa Lợi và ấp Hòa Long                                                        | L4 | 400   |
| 18 | Đường đạn tổ 7 ấp Hòa Long                                                                       | L4 | 400   |
| 19 | Đường đạn tổ 3, tổ 4 ấp Hòa Mỹ                                                                   | L4 | 400   |
| 20 | Đường Xếp Lá                                                                                     | L4 | 400   |
| 21 | Đường đạn ven sông Hồ Cừ (Hoà Đông - phường 6)                                                   | L3 | 1.000 |
| 22 | Đường Cái Tôm (Đoạn từ lộ Hòa Đông - giáp Phường 6)                                              | L3 | 800   |
| 23 | Đường ven sông Hồ Cừ (cầu Vàm Hoà Đông - cầu Vàm Thông Lưu)                                      | L3 | 800   |
| 24 | Đường đạn rạch Cái Da Bờ Bắc                                                                     | L4 | 500   |
| 25 | Đường rạch Bà Bướm                                                                               | L4 | 600   |
| 26 | Đường từ Vàm Thông Lưu – cầu Miếu Bà (ấp Đông Bình)                                              | L4 | 500   |
| 27 | Đường Bùi Hữu Nghĩa                                                                              | L4 | 600   |
| 28 | Đường Trần Tế Xương                                                                              | L4 | 600   |
| 29 | Đường Lê Văn Cừ (Hoà An) - Lộ Hoà Tây – Kênh Sáu Quốc                                            | L4 | 400   |
| 30 | Đường nhựa bờ Nam rạch Cái Tôm, ấp Đông Bình                                                     | L4 | 400   |
| 31 | Đường nhựa bờ Nam rạch Cái Sâu, ấp Hòa Mỹ và ấp Hòa Hưng                                         | L4 | 400   |
| 32 | Đường Rạch Ông Đá ấp Hòa Hưng                                                                    | L4 | 400   |
| 33 | Đường chùa Kim Quang ấp Đông Bình (xã Hòa An - Phường 6)                                         | L4 | 400   |
| 34 | Đường đạn Cái Da (bờ nam)                                                                        | L4 | 400   |
| 35 | Đường Bà Đuối, ấp Hòa Lợi                                                                        | L4 | 400   |
| 36 | Đường tổ 4, tổ 6, ấp Hòa Long                                                                    | L4 | 400   |
| 37 | Đường Hòa Na                                                                                     | L4 | 400   |
| 38 | Đường vào nhà máy nước Đông Bình, xã Hòa An (đoạn đường ven sông Hồ Cừ - nhà máy nước Đông Bình) | L3 | 600   |
| 39 | Đường Nguyễn Thị Đàm                                                                             |    |       |

|    |                                                                                  |    |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|----|-------|
|    | - Cầu ngọn Cái Tôm - đường Nguyễn Công Nhân                                      | L3 | 1.000 |
|    | - Đường ngã ba cầu Sáu Quốc - cầu ngọn Cái Tôm                                   | L3 | 1.000 |
| 40 | Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Kiến - ngã ba cầu Sáu Quốc                              | L3 | 1.200 |
| 41 | Đường đan rạch bà Dương xã Hòa An (đoạn Nguyễn Hữu Kiến - giáp xã Tân Thuận Tây) | L2 | 500   |
| 42 | Đường nhựa tuyến đường Xẻo Bèo                                                   | L4 | 500   |
|    | <b>XÃ MỸ NGÃI</b>                                                                |    |       |
| 43 | Đường Vạn Thọ                                                                    | L3 | 600   |
| 44 | Đường Cả Xáng                                                                    | L3 | 600   |
| 45 | Đường Lê Thị Phụng                                                               | L3 | 600   |
| 46 | Đường Lê Văn Trung                                                               | L3 | 600   |
| 47 | Đường đan Cái Sao                                                                | L3 | 400   |
| 48 | Đường Nguyễn Chí Thanh                                                           | L3 |       |
|    | - Cầu UBND xã Mỹ Ngãi - cầu Khách Nhì                                            | L3 | 1.000 |
|    | - Cầu Khách Nhì - cầu Cả Cái                                                     | L3 | 600   |
| 49 | Đường Mai Văn Khải                                                               |    |       |
|    | - Từ đường Vạn Thọ - đường Nguyễn Chí Thanh                                      | L3 | 800   |
|    | - Từ Nguyễn Chí Thanh - cầu chùa Thanh Vân                                       | L3 | 1.000 |
|    | - Cầu chùa Thanh Vân - đường Trần Văn Năng                                       | L3 | 700   |
|    | <b>XÃ MỸ TRÀ</b>                                                                 |    |       |
| 50 | Đường Điện Biên Phủ nối dài                                                      |    |       |
|    | - Ngã tư Quảng Khánh - cầu Ông Hoàn                                              | L2 | 1.500 |
| 51 | Đường Lê Duẩn                                                                    |    |       |
|    | - Cầu Rạch Chanh - đường Phan Hồng Thanh                                         | L2 | 3.000 |
|    | - Đường Phan Hồng Thanh - Cầu Bà Vại                                             | L2 | 1.200 |
| 52 | Đường Quảng Khánh                                                                |    |       |
|    | - Cầu Quảng Khánh - Cầu Mương Khai                                               | L2 | 1.200 |
|    | - Cầu Mương Khai - ngã ba vườn Ông Huê                                           | L2 | 600   |
| 53 | Đường đan Rạch Chanh - Bà Mụ                                                     | L4 | 500   |
| 54 | Đường Rạch nhỏ (Quảng Khánh - Phạm Thị Nhị)                                      | L4 | 400   |
| 55 | Đường Nguyễn Văn Sớm                                                             | L5 | 400   |
| 56 | Đường Mương Khai                                                                 |    |       |
|    | - Cầu Mương Khai - Cầu kênh Hội Đồng (ấp 1)                                      | L5 | 600   |
| 57 | Đường Phạm Văn Thường                                                            |    |       |
|    | - Cầu Mương Khai - Cầu kênh Hội Đồng (ấp 2)                                      | L5 | 600   |

|    |                                                                                         |    |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|----|-------|
| 58 | Đường Ông Hoàn                                                                          |    |       |
|    | - Cầu Ông Hoàn - đường tránh Quốc lộ 30                                                 | L5 | 600   |
| 59 | Đường Nguyễn Văn Đình                                                                   |    |       |
|    | - Ngã ba vườn Ông Huệ - Cầu Bà Vay                                                      | L3 | 700   |
|    | - Cầu Bà Vay - giáp đường nhựa                                                          | L3 | 500   |
| 60 | Đường Cái Môn                                                                           | L5 | 600   |
| 61 | Đường Phạm Thị Nhị                                                                      | L5 | 600   |
| 62 | Đường Nguyễn Văn Dành                                                                   | L5 | 600   |
|    | <b>XÃ TỊNH THỚI</b>                                                                     |    |       |
| 63 | Đường Tân Việt Hòa                                                                      |    |       |
|    | - Cầu Bà Bảy - cầu UBND xã Tịnh Thới                                                    | L2 | 1.000 |
|    | - Cầu UBND xã Tịnh Thới - bến đò Doi Me                                                 | L2 | 800   |
| 64 | Đường Nguyễn Hương - Tịnh Thới                                                          |    |       |
|    | - Cầu Long Sa - cầu Long Hôi                                                            | L2 | 900   |
|    | - Cầu Long Hôi - cống Năm Bờ                                                            | L2 | 800   |
| 65 | Đường Trần Trọng Khiêm                                                                  |    |       |
|    | - Từ cống Cẩn Quýt - Cầu Khém Cá Chốt                                                   | L2 | 900   |
|    | - Cầu Khém Cá Chốt - Bến đò Phường 3                                                    | L4 | 600   |
|    | - Bến đò Phường 3 - Chùa Hội Khánh                                                      |    | 500   |
| 66 | Đường Nguyễn Thị Trà (Cầu UBND xã Tịnh Thới - Huyện Vũ)                                 | L3 | 800   |
| 67 | Đường đạn Long Sa - đình Tân Tịch                                                       | L3 | 900   |
| 68 | Đường Hồ Thị Trâm - Tịnh Thới (Lộ nhựa từ chợ Hoà Bình –<br>đuôi Huyện Vũ)              |    |       |
|    | - Đường cầu Ông Khuôn - Chợ Hoà Bình                                                    | L4 | 700   |
|    | - Đường Chợ Hoà Bình - Huyện Vũ                                                         | L4 | 600   |
| 69 | Đường Xóm Hén                                                                           | L4 | 500   |
| 70 | Đường nhựa Phường 6 - cầu Khém Cá Chốt trong                                            | L4 | 500   |
| 71 | Đường Dương Thị Mỹ - Tịnh Thới (Đường nhựa từ chợ Hoà<br>Bình - Ngã ba Cây Me)          | L4 | 600   |
| 72 | Đường dẫn lên - xuống cầu Cao Lãnh (xã Tịnh Thới)                                       | L2 | 1.000 |
| 73 | Đường Đình Công Bê                                                                      |    |       |
|    | - Đường bến đò Phường 3 - cầu Sông Tiên (đường nhựa xã Tịnh<br>Thới đi bến đò Phường 3) | L4 | 700   |
|    | - Đường Chợ Tịnh Thới - cầu Đình Tịnh Mỹ                                                | L4 | 600   |
|    | - Đường cầu Đình Tịnh Mỹ - cống Tám Nhường                                              | L4 | 600   |
| 74 | Đường nhựa cầu Tám Nhường - Khém Lớn hồ tôm                                             | L4 | 600   |

|          |                                                         |    |            |
|----------|---------------------------------------------------------|----|------------|
| 75       | Đường Sông Tiên (cổng Bảy Tu Phường 6 - chùa Hội Khách) | L4 | 800        |
| 76       | Đường nhựa cầu Long Hồi - cầu Nhạc Thìn                 | L4 | 800        |
| 77       | Đường nhựa cầu Long Hồi - Ngã Quát                      | L4 | 800        |
| 78       | Đường đan cầu Bảy Phụng - cuối Tuyến                    | L4 | 500        |
| 79       | Đường đan Cả Sung                                       | L4 | 500        |
| 80       | Đường đan tổ 10 ấp Tịnh Mỹ                              | L4 | 500        |
| 81       | Đường đan tổ 01 ấp Tịnh Mỹ                              | L4 | 500        |
| 82       | Đường đan cổng Long Sung – cuối tuyến (Tư Là)           | L4 | 500        |
| 83       | Đường đan cổng Long Sung – cuối tuyến (Sáu Long)        | L4 | 500        |
| 84       | Đường đan cầu Trạm Xá – cổng Mã Voi                     | L4 | 500        |
| 85       | Đường Đình Tịnh Mỹ (cổng Năm Kỳ - Dơi Me)               | L4 | 1.000      |
| 86       | Đường bến đò Dơi Me - Khém Lớn Hồ Tôm                   | L4 | 900        |
|          | <b>XÃ TÂN THUẬN TÂY</b>                                 |    |            |
| 87       | Các tuyến đường đan xã Tân Thuận Tây                    | L4 | 400        |
| 88       | Đường Lê Thị Thôi (bến đò Mỹ Hiệp - cầu Phạm Văn Hỷ)    | L4 | 600        |
| 89       | Đường Mai Thị Chuông                                    | L4 | 600        |
| 90       | Đường rạch Xếp Cả Kịch (ấp Tân Dân, ấp Tân Hậu)         | L4 | 400        |
| 91       | Đường từ cầu chợ Trần Quốc Toàn - đường Nguyễn Hữu Kiến | L2 | 800        |
|          | <b>XÃ TÂN THUẬN ĐÔNG</b>                                |    |            |
| 92       | Các tuyến đan, nhựa xã Tân Thuận Đông                   | L4 | 400        |
| 93       | Đường số 1, xã Tân Thuận Đông                           | L3 | 800        |
| <b>B</b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                         |    | <b>400</b> |

### 1.3. Đất khu vực 3

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT | Phạm vi áp dụng | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-----|-----------------|----------|----------|----------|
| 1   | Toàn thành phố  | 400      | 380      | 350      |

## 2. Áp dụng trên địa bàn thành phố Sa Đéc

### 2.1. Đất khu vực 1

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên chợ xã và khu dân cư tập trung | Đơn giá Vị trí 1 |       |       |       |
|----------|------------------------------------|------------------|-------|-------|-------|
|          |                                    | Lộ L1            | Lộ L2 | Lộ L3 | Lộ L4 |
| <b>I</b> | <b>Chợ xã</b>                      |                  |       |       |       |
| 1        | Các khu dân cư chợ xã              | 750              | 600   |       |       |

|           |                                                    |            |     |  |       |
|-----------|----------------------------------------------------|------------|-----|--|-------|
| <b>II</b> | <b>Khu dân cư tập trung</b>                        |            |     |  |       |
| 1         | Khu dân cư Phú Thuận                               | 1.500      |     |  |       |
| 2         | Khu dân cư Phú Long                                | 1.500      |     |  |       |
| 3         | Khu dân cư Đông Quới                               |            | 750 |  |       |
| 4         | Khu dân cư dân lập                                 |            |     |  |       |
|           | - Tiếp nối trục giao thông chính, đường phố đô thị |            |     |  | 1.500 |
|           | - Các khu dân cư dân lập còn lại                   |            |     |  | 1.100 |
| 5         | Khu dân cư xã Tân Quy Tây                          | 1.500      |     |  |       |
| 6         | Khu dân cư nhà ở xã hội (xã Tân Phú Đông)          | 1.500      |     |  |       |
| <b>B</b>  | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                    | <b>600</b> |     |  |       |

## 2.2. Đất khu vực 2

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT             | Tên lộ giao thông phố             | Loại lộ | Đơn giá<br>Vị trí 1 |
|-----------------|-----------------------------------|---------|---------------------|
| <b><u>A</u></b> | <b><u>Bảng giá đất</u></b>        |         |                     |
| 1               | Đường Kênh Cùng                   |         |                     |
|                 | - Cầu Phú Long – cống Ba Ó        | L3      | 600                 |
|                 | - Cống Ba Ó – cầu Kênh Cùng       | L3      | 450                 |
| 2               | Đường Kiều Hạ (bờ trái + bờ phải) | L3      | 450                 |
| 3               | Đường Xẻo Gừa (bờ trái + bờ phải) | L3      | 500                 |
| 4               | Đường Bà Lài                      |         |                     |
|                 | - Bờ trái                         | L3      | 600                 |
|                 | - Bờ phải                         | L3      | 500                 |
| 5               | Đường Hòa Đồ                      | L3      | 500                 |
| 6               | Đường Ngã Bát                     |         |                     |
|                 | - I xã Tân Phú Đông – cầu Kênh 18 | L3      | 600                 |
|                 | - Cầu Kênh 18 – cầu Kênh Cùng     | L3      | 500                 |
|                 | - Cầu Kênh 18 – cầu Nhà Thờ       | L3      | 450                 |
| 7               | Đường Ngã Cạy bờ trái + phải      | L3      | 450                 |
| 8               | Đường Bà Ban (xã Tân Phú Đông)    | L3      | 450                 |
| 9               | Đường Kênh Cùng (phía đường đận)  | L3      | 450                 |
| 10              | Đường Xẻo Tre (bờ trái + bờ phải) | L3      | 450                 |

|    |                                                                                |    |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|----|-------|
| 11 | Đường Xóm Mắm                                                                  | L3 | 450   |
| 12 | Đường Kênh 85 (từ kênh Cùg đến kênh Ba Làng)                                   | L3 | 600   |
| 13 | Đường cấp I xã Tân Phú Đông (đoạn từ cầu Ngã Bát – Quốc lộ 80)                 | L3 | 1.100 |
| 14 | Đường nối từ khu dân cư Phú Thuận đến đường tắt Ngã Cạy                        | L3 | 750   |
| 15 | Đường Sa Nhiên – Mù U                                                          |    |       |
|    | - Cầu Ông Thung – cầu Mù U                                                     | L3 | 500   |
| 16 | Đường Ông Quế - đường ĐT 848                                                   | L3 | 600   |
| 17 | Đường ngang                                                                    | L3 | 450   |
| 18 | Đường Tứ Quý – Ông Quế                                                         | L3 | 400   |
| 19 | Đường Mù U – Rạch Bần                                                          | L4 | 300   |
| 20 | Đường Kênh Lấp                                                                 | L3 | 550   |
| 21 | Đường Ông Quế - kênh 50                                                        | L4 | 400   |
| 22 | Đường Cái Bè – Cai Khoa                                                        | L4 | 400   |
| 23 | Đường Cai Khoa – Giác Long                                                     | L4 | 400   |
| 24 | Đường Đình (từ đường ĐT 848 đến cầu Đình, xã Tân Khánh Đông)                   | L3 | 550   |
| 25 | Đường rạch Thông Lưu (xã Tân Khánh Đông)                                       |    |       |
|    | - Bờ trái                                                                      | L4 | 400   |
|    | - Bờ phải                                                                      | L3 | 600   |
| 26 | Đường rạch Cái Bè (từ cầu Mười Bảng đến cuối đường)                            | L3 | 400   |
| 27 | Đường Nguyễn Văn Nhon                                                          | L3 | 400   |
| 28 | Đường Kênh 50                                                                  | L3 | 300   |
| 29 | Đường Mương Khai (bờ phải + bờ trái)                                           | L3 | 300   |
| 30 | Đường Cái Bè (bờ phải)                                                         |    |       |
|    | - Đoạn rạch Cái Bè đến hết đường                                               | L3 | 300   |
| 31 | Đường rạch Bà chủ (bờ trái + bờ phải)                                          |    |       |
|    | - Từ cầu Đình đến cuối đường                                                   | L3 | 300   |
| 32 | Đường Ông Quế - Cái Bè                                                         | L3 | 600   |
| 33 | Đường Cái Bè – Ông Thung                                                       | L3 | 600   |
| 34 | Đường rạch Ông Thung                                                           | L3 | 300   |
| 35 | Đường cấp sông Tiền xã Tân Khánh Đông (từ đường Nguyễn Văn Nhon – ranh Lấp Vò) | L3 | 450   |
| 36 | Đường Cai Khoa (bờ phải)                                                       | L3 | 450   |

|          |                                                                |    |            |
|----------|----------------------------------------------------------------|----|------------|
| 37       | Đường Kênh Xếp Mương Đào                                       | L3 | 450        |
| 38       | Đường cấp rạch Ông Tổng (Tân Khánh Đông)                       | L3 | 450        |
| 39       | Đường cấp rạch Lòng Lai (bờ phải)                              | L3 | 450        |
| 40       | Đường Cao Mên dưới (xã Tân Quy Tây)                            | L3 | 400        |
| 41       | Đường Cao Mên trên (bờ trái + bờ phải)                         | L4 | 400        |
| 42       | Đường Ông Hộ                                                   |    |            |
|          | - Bờ trái                                                      | L3 | 400        |
|          | - Bờ phải                                                      | L4 | 300        |
| 43       | Đường kênh Trung Ương (bờ trái + phải)                         | L3 | 450        |
| 44       | Đường Phạm Hữu Nghĩa (kênh Sáu Hiếu)                           |    |            |
|          | - Đoạn rạch Ông Hộ - rạch Cao Mên trên                         | L3 | 300        |
| 45       | Đường Tân Lập (xã Tân Quy Tây)                                 | L3 | 600        |
| 46       | Đường cấp rạch Tư Miều (bờ trái + bờ phải), xã Tân Quy Tây     | L3 | 400        |
| 47       | Đường cấp rạch Ba Ngay, xã Tân Quy Tây                         | L3 | 400        |
| 48       | Đường cấp kênh Sáu Đỏ, xã Tân Quy Tây                          | L3 | 400        |
| 49       | Đường nối từ kênh Trung Ương đến đường Tân Lập, xã Tân Quy Tây | L3 | 600        |
| 50       | Đường Cồn Bồng Bồng                                            | L3 | 300        |
| 51       | Đường Cồn Sậy                                                  | L3 | 300        |
| 52       | Đường 26 tháng 3                                               | L3 | 300        |
| 53       | Đường nối vào Khu Công nghiệp C mở rộng                        | L3 | 1.100      |
| 54       | Đường xóm Bột mì                                               | L3 | 500        |
| 55       | Quốc lộ 80 cũ (đoạn từ nút giao thông – mũi tàu)               | L3 | 1.000      |
| 56       | Đường tắt (Khu dân cư Phú Long – cầu Ba Thước)                 | L3 | 550        |
| 57       | Đường ô bao số 10                                              | L3 | 550        |
| <b>B</b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                                | L3 | <b>300</b> |

### 2.3. Đất khu vực 3

ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Phạm vi áp dụng | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-----|-----------------|----------|----------|----------|
| 1   | Toàn thành phố  | 300      | 280      | 250      |

## 3. Áp dụng trên địa bàn thị xã Hồng Ngự

### 3.1. Đất khu vực 1

DVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT        | Tên chợ xã và khu dân cư tập trung                       | Đơn giá Vị trí 1 |       |       |       |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                          | Lộ L1            | Lộ L2 | Lộ L3 | Lộ L4 |
| <b>A</b>   | <b><u>Bảng giá đất</u></b>                               |                  |       |       |       |
| <b>I</b>   | <b>Chợ xã</b>                                            |                  |       |       |       |
| 1          | Chợ Mường Lớn xã An Bình A                               | 2.800            | 1.500 |       |       |
| <b>II</b>  | <b>Khu dân cư, cụm dân cư tập trung</b>                  |                  |       |       |       |
| 1          | Cụm dân cư Trung tâm xã An Bình B                        | 400              |       |       |       |
| 2          | Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Hội                          |                  | 500   |       |       |
| 3          | Cụm dân cư số 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12 (xã Tân Hội)         |                  | 250   |       |       |
| 4          | Cụm dân cư số 11 xã Tân Hội                              |                  | 250   |       |       |
| 5          | Cụm dân cư Trung tâm xã Bình Thạnh                       | 1.100            | 600   |       |       |
| 6          | Cụm dân cư số 13 xã Bình Thạnh                           |                  | 500   |       |       |
| 7          | Cụm dân cư Rừng Sâu xã Bình Thạnh                        |                  |       |       | 250   |
| 8          | Cụm dân cư Á Đôn 1, 2 xã Bình Thạnh                      |                  |       |       | 250   |
| 9          | Cụm dân cư Kênh Cụt xã Bình Thạnh                        |                  |       |       | 250   |
| <b>III</b> | <b>Tuyến dân cư tập trung</b>                            |                  |       |       |       |
| 1          | Tuyến dân cư kênh Kháng Chiến xã An Bình A               |                  |       |       | 250   |
| 2          | Tuyến dân cư Kho Bể xã An Bình B                         |                  |       |       | 250   |
| 3          | Tuyến dân cư kênh Thống Nhất xã An Bình B                |                  |       |       | 250   |
| 4          | Tuyến dân cư kênh Cùng xã An Bình B                      |                  |       |       | 250   |
| 5          | Tuyến dân cư Tân Thành – Lò Gạch xã Bình Thạnh (Tuyến 1) |                  |       |       |       |
|            | - Cặp Quốc lộ 30                                         | 500              |       |       |       |
|            | - Các đường còn lại                                      |                  | 250   |       |       |
| 6          | Tuyến dân cư Tân Thành – Lò Gạch xã Bình Thạnh (Tuyến 2) |                  |       |       |       |
|            | - Cặp Quốc lộ 30                                         | 500              |       |       |       |
|            | - Các đường còn lại                                      |                  | 250   |       |       |
| 7          | Tuyến dân cư Tân Thành – Lò Gạch xã Bình Thạnh (Tuyến 3) |                  |       |       |       |
|            | - Cặp Quốc lộ 30                                         | 500              |       |       |       |
|            | - Các đường còn lại                                      |                  | 250   |       |       |

|          |                                                          |            |     |  |     |
|----------|----------------------------------------------------------|------------|-----|--|-----|
| 8        | Tuyến dân cư Tân Thành – Lò Gạch xã Bình Thạnh (Tuyến 4) |            |     |  |     |
|          | - Cặp Quốc lộ 30                                         | 500        |     |  |     |
|          | - Các đường còn lại                                      |            | 250 |  |     |
| 9        | Tuyến dân cư Bù Lu xã Bình Thạnh                         |            |     |  | 250 |
| 10       | Tuyến dân cư Mười Độ xã Bình Thạnh                       |            |     |  | 250 |
| 11       | Tuyến dân cư Cần Sen 1 + 2 xã Bình Thạnh                 |            |     |  | 250 |
| 12       | Tuyến dân cư Mộc Rá xã Tân Hội                           |            |     |  | 250 |
| 13       | Tuyến dân cư Bờ Nam kênh Cả Chanh xã Tân Hội             |            | 500 |  |     |
| <b>B</b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                          | <b>250</b> |     |  |     |

### 3.2. Đất khu vực 2

*DVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đường phố                                                                                                                                                        | Loại lộ | Đơn giá<br>Vị trí 1 |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------|
| <b>A</b> | <b><u>Giá đất</u></b>                                                                                                                                                |         |                     |
| 1        | Quốc lộ 30                                                                                                                                                           |         |                     |
|          | - Ranh Tam Nông – cách cầu Mương Lớn 300m (An Bình A)                                                                                                                | L1      | 850                 |
|          | - Từ mét thứ 300 – đường đan vào Trường Tiểu học An Bình A3 (An Bình A)                                                                                              | L1      | 3.000               |
|          | - Từ đường đan vào Trường Tiểu học An Bình A3 – chân cầu Mương Lớn (An Bình A)                                                                                       | L1      | 1.200               |
|          | - Từ cầu Kháng Chiến – cuối Cụm dân cư Bình Thạnh                                                                                                                    | L1      | 800                 |
|          | - Từ cuối Cụm dân cư Bình Thạnh – ranh Tân Hồng                                                                                                                      | L1      | 600                 |
| 2        | Đường đan                                                                                                                                                            |         |                     |
|          | - Đường kênh Xéo An Bình (An Bình A)                                                                                                                                 | L3      | 400                 |
|          | - Đường đan xã An Bình A (kể cả đường bờ bắc Mương Lớn – cống Mười Xinh; đường bờ Nam Mương Lớn đoạn từ cầu kênh Xéo An Bình – Ngã tư kênh Kháng Chiến 2 (An Bình A) | L3      | 400                 |
|          | - Đường đan xã Tân Hội                                                                                                                                               | L3      | 250                 |
|          | - Đường đan xã Bình Thạnh                                                                                                                                            | L3      | 250                 |
|          | - Đường rải đá cấp phối xã An Bình B – Kênh cùng kênh ranh                                                                                                           | L3      | 250                 |
| 3        | Đường Trần Phú (3 đoạn)                                                                                                                                              |         |                     |
|          | - Kênh Kháng Chiến 2 – Kháng Chiến 1 (An Bình A)                                                                                                                     | L3      | 700                 |
|          | - Kênh Kháng Chiến 1 – kênh 3 Ánh (An Bình B)                                                                                                                        | L3      | 600                 |

|          |                                                                                    |    |            |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----|------------|
|          | - Kênh 3 Ánh – kênh Thống Nhất (An Bình B)                                         | L3 | 500        |
| 4        | Đường nhựa cấp kênh Kháng Chiến 1 (đoạn từ đường Trần Phú đến Tuyến dân cư Kho Bể) | L4 | 300        |
| 5        | Đường rải đá cấp phối xã An Bình B (từ kênh Ba Ánh đến cầu Kho Bể)                 | L4 | 250        |
| 6        | Đường nối Cụm dân cư 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 (Tân Hội)                           | L4 | 250        |
| 7        | Đường nhựa bờ Bắc kênh Cả Chanh đến cầu Tắt Ông Rền (Tân Hội)                      | L4 | 250        |
| 8        | Đường nhựa nối cầu Bù Lu trên với cầu Bù Lu dưới                                   | L4 | 400        |
| 9        | Đường nhựa từ Tuyến dân cư bờ Nam kênh Cả Chanh đến Cụm dân cư số 12 xã Tân Hội    | L4 | 250        |
| 10       | Đường nhựa từ Cụm dân cư số 5 đến Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Hội                  | L4 | 250        |
| 11       | Đường Trần Hưng Đạo xã Tân Hội (Đường tuần tra biên giới) (02 đoạn):               |    |            |
|          | - Cầu Tân Hội – cầu Cả Chanh                                                       | L3 | 750        |
|          | - Cầu Cả Chanh – Vịnh Bà Tự                                                        | L3 | 500        |
| 12       | Đường tuần tra biên giới xã Bình Thạnh                                             | L3 | 400        |
| 13       | Đường Nguyễn Huệ xã Bình Thạnh (Cầu 2 tháng 9 – cầu Kháng Chiến)                   | L1 | 800        |
| 14       | Đường nhựa từ cầu Bình Thạnh đến cầu Sâm Sai trong                                 | L4 | 250        |
| 15       | Đường Hùng Vương xã An Bình A (Cầu Mường Lớn – cầu Mười Xinh)                      | L1 | 900        |
| 16       | Tuyến tránh Quốc lộ 30 (qua xã Bình Thạnh, xã An Bình A)                           | L1 | 800        |
| <b>B</b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                                                    |    | <b>250</b> |

### 3.3. Đất khu vực 3

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT | Phạm vi áp dụng | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-----|-----------------|----------|----------|----------|
| 1   | Toàn thị xã     | 250      | 230      | 200      |

## 4. Áp dụng trên địa bàn huyện Hồng Ngự

### 4.1. Đất khu vực 1

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên chợ xã và khu dân cư, cụm dân cư tập trung | Đơn giá Vị trí 1 |       |       |       |
|-----|------------------------------------------------|------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                | Lộ L1            | Lộ L2 | Lộ L3 | Lộ L4 |

| <b><u>A</u></b> | <b><u>Bảng giá đất</u></b>                                |            |       |  |  |
|-----------------|-----------------------------------------------------------|------------|-------|--|--|
|                 | <b>Xã Thường Phước 1</b>                                  |            |       |  |  |
| 1               | Chợ Thường Phước                                          | 700        |       |  |  |
| 2               | Cụm dân cư xã Thường Phước 1 (10,6 ha)                    | 800        | 500   |  |  |
| 3               | Cụm dân cư xã Thường Phước 1 (7,3 ha)                     | 700        | 400   |  |  |
| 4               | Cụm dân cư Giồng Bàn xã Thường Phước 1                    | 150        |       |  |  |
| 5               | Cụm dân cư Tứ Thường, xã Thường Phước 1                   | 150        |       |  |  |
|                 | <b>Xã Thường Phước 2</b>                                  |            |       |  |  |
| 6               | Cụm dân cư Nam Hang xã Thường Phước 2                     | 150        |       |  |  |
|                 | <b>Xã Thường Thới Hậu A</b>                               |            |       |  |  |
| 7               | Chợ Cả Sách xã Thường Thới Hậu A                          | 1.500      | 1.000 |  |  |
| 8               | Cụm dân cư Giồng Duối xã Thường Thới Hậu A                | 150        |       |  |  |
| 9               | Cụm dân cư Cả Sách xã Thường Thới Hậu A                   | 500        | 300   |  |  |
|                 | <b>Xã Thường Thới Hậu B</b>                               |            |       |  |  |
| 10              | Chợ Cầu Muống xã Thường Thới Hậu B                        | 800        | 500   |  |  |
| 11              | Cụm dân cư Cầu Muống xã Thường Thới Hậu B (lô A, B, C, D) | 800        | 500   |  |  |
| 12              | Cụm dân cư Ngã tư Cây Da xã Thường Thới Hậu B             | 150        |       |  |  |
|                 | <b>Xã Long Khánh A</b>                                    |            |       |  |  |
| 13              | Cụm dân cư Cây Sung                                       | 1.100      | 1.000 |  |  |
|                 | <b>Xã Long Khánh B</b>                                    |            |       |  |  |
| 14              | Cụm dân cư trung tâm xã Long Khánh B                      | 500        | 300   |  |  |
| <b><u>B</u></b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                           | <b>150</b> |       |  |  |

#### 4.2. Đất khu vực 2

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| <b>STT</b>      | <b>Tên đường phố</b>                                       | <b>Loại lộ</b> | <b>Đơn giá<br/>Vị trí 1</b> |
|-----------------|------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|
| <b><u>A</u></b> | <b><u>Bảng giá đất</u></b>                                 |                |                             |
|                 | <b>Xã Thường Phước 1</b>                                   |                |                             |
| 1               | Tuyến dân cư kênh cũ                                       | L3             | 200                         |
| 2               | Đường ra bến phà Thường Phước 1 – Vĩnh Xương (bến phà mới) | L3             | 700                         |
| 3               | Đường ra bến phà Thường Phước 1 – Vĩnh Xương (bến phà cũ)  | L3             | 500                         |

|    |                                                                                                                              |    |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------|
| 4  | Đường tỉnh ĐT 841 (Đoạn từ ranh xã Thường Phước 2 – Thường Phước 1 đến lộ 3 Mướt)                                            | L2 | 350   |
| 5  | Đường tỉnh ĐT 841 (Đoạn từ lộ 3 Mướt đến Cụm dân cư mở rộng 7,3 ha)                                                          | L2 | 500   |
| 6  | Đường tỉnh ĐT 841 (Đoạn từ Cụm dân cư 7,3 ha đến hết Cụm dân cư 10,6 ha)                                                     | L2 | 700   |
| 7  | Đường tỉnh ĐT 841 (Đoạn từ kênh Thường Phước – Ba Nguyên đến cửa khẩu Thường Phước ) (áp dụng giá đất bên ngoài Khu kinh tế) | L2 | 400   |
| 8  | Đường tuần tra biên giới                                                                                                     | L3 | 150   |
| 9  | Lộ nhựa liên xã                                                                                                              | L3 | 250   |
| 10 | Đường A20 cửa khẩu quốc tế Thường Phước                                                                                      | L3 | 500   |
|    | <b>Xã Thường Phước 2</b>                                                                                                     |    |       |
| 11 | Tuyến dân cư kênh cũ                                                                                                         | L3 | 200   |
| 12 | Tuyến dân cư Đoạn cải tiến (Đoạn từ ranh thị trấn Thường Thới Tiền đến Trường Mẫu giáo Điểm ấp 2)                            | L2 | 1.500 |
| 13 | Tuyến dân cư Đoạn cải tiến (Đoạn từ Trường Mẫu giáo Điểm ấp 2 đến hết Tuyến)                                                 | L2 | 800   |
| 14 | Đường bờ kè thị trấn Thường Thới Tiền (Từ ranh Thường Thới Tiền – Thường Phước 2 đến hết bờ kè)                              | L3 | 1.200 |
| 15 | Đường tỉnh ĐT 841 (Đoạn từ ranh trên Tuyến dân cư Đoạn cải tiến đến ranh Thường Phước 2 – Thường Phước 1)                    | L2 | 400   |
| 16 | Đường tỉnh ĐT 841 (Đoạn từ ranh thị trấn Thường Thới Tiền – Thường Phước 2 đến ranh Thường Phước 2 – Thường Phước 1)         | L2 | 400   |
| 17 | Đường nhựa liên xã                                                                                                           | L4 | 250   |
|    | <b>Xã Thường Thới Hậu A</b>                                                                                                  |    |       |
| 18 | Lộ nhựa liên xã                                                                                                              | L3 | 150   |
| 19 | Đường tuần tra biên giới                                                                                                     | L4 | 150   |
|    | <b>Xã Thường Thới Hậu B</b>                                                                                                  |    |       |
| 20 | Đường tuần tra biên giới                                                                                                     | L4 | 150   |
| 21 | Lộ nhựa liên xã                                                                                                              | L3 | 150   |
|    | <b>Xã Long Khánh A</b>                                                                                                       |    |       |
| 22 | Lộ nhựa liên xã (Đường cù lao lớn)                                                                                           | L3 | 300   |
| 23 | Đường cù lao nhỏ                                                                                                             | L3 | 250   |
| 24 | Đường Giồng Long Khánh A                                                                                                     | L3 | 200   |
| 25 | Đường tắt Nam Hang                                                                                                           | L3 | 300   |
|    | <b>Xã Long Khánh B</b>                                                                                                       |    |       |
| 26 | Lộ nhựa liên xã                                                                                                              | L3 | 250   |

|          |                                                                                                                |    |            |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------|
| 27       | Đường xuống bến đò Chợ Miếu                                                                                    | L3 | 500        |
| 28       | Từ lộ nhựa liên xã đến ranh cụm dân cư Trung tâm xã Long Khánh B                                               | L3 | 500        |
| 29       | Đường Giồng Long Khánh B                                                                                       | L3 | 200        |
|          | <b>Xã Phú Thuận A</b>                                                                                          |    |            |
| 30       | Tuyến dân cư đường tắt Phú Thuận A-B                                                                           | L3 | 300        |
| 31       | Lộ Long – Phú Thuận (lộ nhựa liên xã)                                                                          | L3 | 400        |
|          | <b>Xã Phú Thuận B</b>                                                                                          |    |            |
| 32       | Tuyến dân cư đường tắt Phú Thuận A-B                                                                           | L3 | 300        |
| 33       | Tuyến dân cư Long Thuận – Mương Lớn (thuộc xã Phú Thuận B)                                                     | L3 | 300        |
| 34       | Tuyến dân cư ấp Phú Trung                                                                                      | L3 | 200        |
| 35       | Lộ Long – Phú Thuận (lộ nhựa liên xã)                                                                          | L3 | 500        |
| 36       | Cù lao ấp Phú Trung (lộ đan)                                                                                   | L4 | 200        |
|          | <b>Xã Long Thuận</b>                                                                                           |    |            |
| 37       | Tuyến dân cư Đường tắt số 3                                                                                    | L3 | 500        |
| 38       | Tuyến dân cư Long Thuận                                                                                        | L3 | 300        |
| 39       | Tuyến dân cư Long Thuận nối dài                                                                                | L3 | 300        |
| 40       | Tuyến dân cư Long Thuận – Mương Lớn                                                                            | L3 | 300        |
| 41       | Lộ Long – Phú Thuận (Đoạn từ ranh xã Phú Thuận A – Long Thuận đến đầu Tuyến đường tắt số 3 thuộc ấp Long Hưng) | L3 | 400        |
| 42       | Lộ Long – Phú Thuận (Đoạn từ ranh xã Phú Thuận B – Long Thuận đến đầu đường tắt số 3 thuộc ấp Long Hòa)        | L3 | 200        |
|          | <b>Xã Thường Lạc</b>                                                                                           |    |            |
| 43       | Đường tỉnh ĐT 841 (Đoạn từ ranh thị xã Hồng Ngự - ranh thị trấn Thường Thới Tiền)                              | L3 | 500        |
| <b>B</b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                                                                                |    | <b>150</b> |

#### 4.3. Đất khu vực 3

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT | Phạm vi áp dụng | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-----|-----------------|----------|----------|----------|
| 1   | Toàn huyện      | 150      | 140      | 120      |

### 5. Áp dụng trên địa bàn huyện Tân Hồng

#### 5.1. Đất khu vực 1

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên chợ xã và khu dân cư tập trung | Đơn giá Vị trí 1 |
|-----|------------------------------------|------------------|
|-----|------------------------------------|------------------|

|           |                                                    | Lộ L1 | Lộ L2 | Lộ L3 | Lộ L4 |
|-----------|----------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|
| <b>A</b>  | <b><u>Bảng giá đất</u></b>                         |       |       |       |       |
| <b>I</b>  | <b>Chợ xã</b>                                      |       |       |       |       |
| 1         | Chợ Giồng Găng                                     | 1.700 | 750   | 400   | 200   |
| 2         | Chợ Long Sơn Ngọc                                  | 1.500 | 500   | 250   | 200   |
| 3         | Chợ Tân Hộ Cơ                                      | 1.100 | 300   | 250   | 200   |
| 4         | Chợ Công Bình                                      | 600   | 300   | 250   | 200   |
| 5         | Chợ Biên Giới Thông Bình                           | 750   | 300   | 250   | 200   |
| 6         | Chợ Thống Nhất                                     | 850   | 300   | 250   | 200   |
| 7         | Chợ Bình Phú                                       | 600   | 300   | 250   | 200   |
| 8         | Chợ Tân Phước                                      | 850   | 300   | 250   | 200   |
| 9         | Chợ An Phước                                       | 850   | 300   | 250   | 200   |
| <b>II</b> | <b>Khu dân cư, cụm dân cư tập trung</b>            |       |       |       |       |
| 1         | Cụm dân cư trung tâm Bình Phú                      | 600   | 300   | 250   | 200   |
| 2         | Cụm dân cư Gò Cát, Gò Cát mở rộng 1, 2             | 250   | 200   |       |       |
| 3         | Cụm tái định cư Dinh Bà                            | 850   | 350   | 250   | 200   |
| 4         | Cụm dân cư Dinh Bà 1                               | 1.700 | 1.100 | 850   | 600   |
| 5         | Cụm dân cư Dinh Bà 2                               | 1.700 | 1.100 | 850   | 600   |
| 6         | Cụm dân cư Dinh Bà (giai đoạn 2)                   |       | 1.400 | 1.250 |       |
| 7         | Cụm dân cư khu C1 Dinh Bà                          |       |       | 1.400 | 1.250 |
| 8         | Cụm dân cư Long Sơn Ngọc                           | 850   | 300   | 250   | 200   |
| 9         | Cụm dân cư bờ Đông Long Sơn Ngọc                   | 400   | 300   | 250   | 200   |
| 10        | Cụm dân cư mở rộng Long Sơn Ngọc lần 2             | 750   | 450   | 300   | 200   |
| 11        | Cụm dân cư Chợ Tân Thành A                         | 400   | 300   | 250   | 200   |
|           | - Đường đối diện nhà lồng chợ ( lộ nhựa – hết chợ) | 500   | 400   | 300   | 250   |
|           | - Đoạn còn lại                                     | 400   | 300   | 250   | 200   |
| 12        | Cụm dân cư Cả Sơ                                   | 400   | 300   | 250   | 200   |
| 13        | Cụm dân cư Tân Phước                               | 400   | 300   | 250   | 200   |
| 14        | Cụm dân cư Giồng Găng                              | 900   | 600   | 350   | 250   |
| 15        | Cụm dân cư trung tâm An Phước                      | 750   | 500   | 250   | 200   |
| 16        | Cụm dân cư Thống Nhất                              | 350   | 300   | 250   | 200   |
| 17        | Cụm dân cư Bắc Trang                               | 300   | 200   |       |       |
| 18        | Cụm dân cư Dự Án                                   | 300   | 200   |       |       |
| 19        | Cụm dân cư Cà Vàng                                 | 300   | 200   |       |       |

|          |                                                              |            |     |  |     |
|----------|--------------------------------------------------------------|------------|-----|--|-----|
| 20       | Cụm dân cư Cây Dương                                         | 350        | 250 |  |     |
| 21       | Cụm dân cư Đuôi Tôm                                          | 200        |     |  |     |
| 22       | Cụm dân cư Vọng Nguyệt                                       |            | 200 |  |     |
| 23       | Cụm dân cư Lãng Xăng 3                                       |            | 200 |  |     |
| 24       | Cụm dân cư Ba Lê Hiếu                                        |            | 200 |  |     |
| 25       | Cụm dân cư ngã ba Thông Bình                                 | 250        | 200 |  |     |
| 26       | Khu dân cư bờ Bắc Kênh Tân Thành – Lò Gạch (xã Tân Hộ Cơ)    |            |     |  | 250 |
| 27       | Tuyến dân cư bờ Bắc Kênh Tân Thành – Lò Gạch (xã Thông Bình) |            |     |  | 250 |
| 28       | Cụm dân cư Lãng Xăng 4 (5 sỏ)                                |            |     |  | 200 |
| 29       | Chặng Xê Đá                                                  |            |     |  | 200 |
| 30       | Cụm dân cư Cả Chanh                                          | 350        | 250 |  |     |
| 31       | Cụm dân cư đầu kênh Sa Rài                                   | 350        | 250 |  |     |
| 32       | Cụm dân cư Cả Xiêm                                           | 350        | 250 |  |     |
| <b>B</b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                              | <b>200</b> |     |  |     |

## 5.2. Đất khu vực 2

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT       | Tên đường phố                                               | Loại lộ | Đơn giá<br>Vị trí 1 |
|-----------|-------------------------------------------------------------|---------|---------------------|
| <b>A</b>  | <b><u>Giá đất từng trục lộ</u></b>                          |         |                     |
| <b>I</b>  | <b>Quốc lộ 30</b>                                           |         |                     |
|           | - Đoạn từ cầu Thống Nhất – ranh chợ Thống Nhất              | L1      | 600                 |
|           | - Đoạn từ ranh chợ Thống Nhất – hết Trạm Y tế               | L1      | 600                 |
|           | - Đoạn từ Trạm Y tế - nhà ông Nguyễn Văn Cửa                | L1      | 350                 |
|           | - Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Cửa – cầu Bắc Trang            | L1      | 300                 |
|           | - Đoạn từ cầu Bắc Trang – ranh cây xăng Ngọc Nhi            | L1      | 400                 |
|           | - Đoạn từ cây xăng Ngọc Nhi – ranh thị trấn Sa Rài          | L1      | 600                 |
|           | - Đoạn từ cầu Đức Mới (Bình Phú) – ngã 3 Đồn Biên phòng 909 | L1      | 400                 |
|           | - Đoạn từ ngã 3 Đồn Biên phòng 909 – chợ Dinh Bà            | L1      | 450                 |
| <b>II</b> | <b>Đường tỉnh</b>                                           |         |                     |
| 1         | Đường tỉnh ĐT 842                                           |         |                     |
|           | - Đoạn từ kênh Phú Thành – giáp Đường tỉnh ĐT 843           | L1      | 400                 |
|           | - Đoạn từ dốc cầu Giồng Găng – đầu cầu Phú Đức              | L1      | 300                 |

|            |                                                                                      |    |     |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|
|            | - Đoạn từ giáp chợ Giồng Găng – đường nước nông trường                               | L1 | 900 |
|            | - Đoạn từ đường nước nông trường – cây xăng Tân Phước                                | L1 | 300 |
|            | - Đoạn từ cây xăng Tân Phước đến cầu Tân Phước – Tân Thành A                         | L1 | 600 |
| 2          | Đường tỉnh ĐT 843                                                                    |    |     |
|            | - Đoạn từ kênh Phú Hiệp – cầu Giồng Găng                                             | L1 | 500 |
|            | - Đoạn từ cầu Giồng Găng – cầu Dứt Gò Suông                                          | L1 | 400 |
|            | - Đoạn từ cầu Dứt Gò Suông – cầu Thành Lập                                           | L1 | 500 |
|            | - Đoạn từ cầu 72 nhịp – đến tâm đường Gò Tre (kể cả đường dẫn vào cầu Việt Thước)    | L1 | 450 |
|            | - Đoạn từ tâm đường Gò Tre – Cụm dân cư mở rộng Long Sơn Ngọc lần 2                  | L1 | 300 |
| 3          | Đường tỉnh ĐT 842 cũ                                                                 |    |     |
|            | - Đường nội bộ xã Tân Phước (từ Đường tỉnh ĐT 842 – kênh Phước Xuyên)                | L1 | 400 |
|            | - Đường mé sông kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng (xã Tân Phước)                             | L1 | 400 |
|            | - Kênh K12 – Giáp Đường tỉnh ĐT 842                                                  | L4 | 300 |
|            | - Giáp Đường tỉnh ĐT 842 – Giáp Đoàn kinh tế quốc phòng 959                          | L3 | 300 |
|            | - Giáp Đường tỉnh ĐT 842 – Giáp Đoàn kinh tế quốc phòng 960                          | L4 | 300 |
| 4          | Đường tỉnh ĐT 845 (Giáp ranh xã Hòa Bình – Tuyến dân cư đường dẫn vào cầu Tân Phước) |    | 400 |
| <b>III</b> | <b>Huyện lộ, lộ liên xã</b>                                                          |    |     |
| 1          | Lộ 30 cũ                                                                             |    |     |
|            | - Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 30 (đồn biên phòng 909) – bưng Năm Hăng                      | L3 | 250 |
|            | - Đoạn từ cầu bưng Năm Hăng – đồn Biên phòng Thông Bình                              | L3 | 250 |
|            | - Đoạn đường vào chốt biên phòng (trừ cụm dân cư Cây Dương)                          | L3 | 250 |
|            | - Đoạn từ lộ Việt Thước – kênh Tân Thành                                             | L4 | 200 |
| 2          | Lộ Việt Thước                                                                        | L4 | 200 |
| 3          | Lộ liên xã Thông Bình – Tân Phước                                                    |    |     |
|            | - Bờ Đông:                                                                           |    |     |
|            | + Đoạn từ chợ biên giới Thông Bình – Bến đò Long Sơn Ngọc                            | L4 | 200 |
|            | + Bến đò Long Sơn Ngọc – miếu ông Tiên Hiền                                          | L4 | 200 |
|            | - Bờ Tây:                                                                            |    |     |
|            | + Từ đồn biên phòng Thông Bình – UBND xã Thông Bình                                  | L4 | 200 |
|            | + Từ UBND xã Thông Bình – bến đò Long Sơn Ngọc                                       | L4 | 200 |
| 4          | Đường Tân Thành A – Tân Phước                                                        |    |     |

|    |                                                                                |    |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|----|-----|
|    | - Bờ tây:                                                                      |    |     |
|    | + Từ Cụm dân cư Long Sơn Ngọc – cầu Bắc Viện (trừ Cụm dân cư Cả Sơ)            | L3 | 300 |
|    | + Từ cụm dân cư Tân Thành A – kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng                          | L4 | 200 |
| 5  | Đường Thông Bình – Hưng Điền                                                   |    |     |
|    | - Đoạn từ Tuyến dân cư bờ đông Long Sơn Ngọc đến Long An                       | L4 | 200 |
| 6  | Đường bờ Đông kênh Tân Thành:                                                  |    |     |
|    | - Đoạn từ Cụm dân cư 30 cũ – kênh Tân Thành Lò Gạch                            | L4 | 200 |
|    | - Đoạn từ kênh Tân Thành Lò Gạch - kênh Cả Mũi                                 | L4 | 200 |
|    | - Đoạn từ kênh Cả Mũi – kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng                                | L4 | 200 |
| 7  | Lộ quốc phòng                                                                  |    |     |
|    | - Đoạn từ lộ 30 cũ – kênh Tân Thành Lò Gạch                                    | L4 | 200 |
|    | - Đoạn từ kênh Tân Thành Lò Gạch đến kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng                   | L4 | 200 |
| 8  | Đường kênh Cô Đông                                                             | L4 | 200 |
| 9  | Đường bờ tây kênh Phú Đức                                                      | L4 | 200 |
| 10 | Đường Gò Rượu                                                                  | L4 | 200 |
| 11 | Đường bờ đông kênh Sa Rài                                                      |    |     |
|    | - Đoạn từ kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng đến cầu Tứ Tân                               | L4 | 200 |
| 12 | Đường nội bộ cụm dân cư Cà Vàng                                                | L4 | 200 |
| 13 | Đường đal Công Bình                                                            | L4 | 200 |
| 14 | Đường đal bờ Đông kênh Tân Hòa                                                 |    |     |
|    | - Đoạn từ lộ 30 cũ – sông Sở Hạ                                                | L4 | 200 |
| 15 | Kênh Tân Hòa (Bờ Đông, Bờ Tây)                                                 | L4 | 200 |
| 16 | Kênh Đuôi Tôm (Bờ Nam, Bờ Bắc)                                                 | L4 | 200 |
| 17 | Đường bờ Bắc kênh Tân Thành Lò Gạch                                            | L4 | 300 |
| 18 | Đường bờ Đông kênh Phú Thành                                                   | L4 | 200 |
| 19 | Đường bờ Đông kênh K12                                                         | L4 | 200 |
| 21 | Đường bờ Tây kênh Tân Công Chí                                                 | L4 | 200 |
| 22 | Đường bờ Nam kênh Thành Lập 2                                                  | L4 | 200 |
| 23 | Đường bờ Đông kênh Thống Nhất                                                  | L4 | 200 |
| 24 | Đường Kho Gáo Lồng Đèn                                                         | L4 | 200 |
| 25 | Đường Thống Nhất xã Bình Phú (từ kênh Tân Thành Lò Gạch đến cụm dân cư Gò Cát) | L4 | 200 |
| 26 | Đường bờ Đông kênh Sa Rài xã Tân Thành B                                       | L4 | 200 |

|          |                                                                      |    |            |
|----------|----------------------------------------------------------------------|----|------------|
| 27       | Đường Tứ Tân                                                         | L4 | 200        |
| 28       | Đường tuần tra biên giới (Tân Hưng – TX. Hồng Ngự)                   | L4 | 200        |
| 29       | Đường Cả Găng (bờ đông, bờ tây)                                      | L4 | 200        |
| 30       | Đường bờ Tây kênh Tân Thành B                                        | L4 | 200        |
| 31       | Đường Gò Tre                                                         | L4 | 200        |
| 32       | Đường kênh Phú Đức                                                   | L4 | 200        |
| 33       | Đường kênh ngọn cũ                                                   | L4 | 200        |
| 34       | Đường bờ Tây kênh Tân Thành (xã Tân Hộ Cơ)                           | L4 | 200        |
| 35       | Đường bờ Đông kênh Sa Rài (xã Tân Hộ Cơ)                             | L4 | 200        |
| 36       | Đường Tuyến dân cư bờ Bắc kênh Tân Thành Lò Gạch (xã Bình Phú)       | L4 | 250        |
| 37       | Đường Tuyến dân cư đường vào cầu Tân Phước – Tân Hưng (xã Tân Phước) | L3 | 600        |
| 38       | Đường Tuyến dân cư bờ Đông kênh Tân Thành (xã Tân Phước)             | L4 | 200        |
| 39       | Đường Tuyến dân cư bờ Đông kênh Phước Xuyên (xã Tân Phước)           | L4 | 200        |
| 40       | Đường dọc theo Tuyến dân cư Bình Phú – Dinh Bà (xã Tân Hộ Cơ)        | L4 | 200        |
| 41       | Đường Tuyến dân cư Đuôi Tôm ấp Gò Bói (xã Tân Hộ Cơ)                 | L4 | 200        |
| 42       | Đường dẫn lên cầu Cái Cái (Bờ Đông, bờ Tây Rạch Cái Cái)             | L4 | 250        |
| 43       | Đường dẫn lên cầu Long Sơn (Bờ Đông, bờ Tây rạch Cái Cái)            | L4 | 300        |
| 44       | Đường Bờ bắc Kênh Chín Kheo                                          | L4 | 200        |
| 45       | Đường bờ Nam kênh Tứ Tân                                             | L4 | 200        |
| 46       | Đường bờ bắc, bờ nam kênh Cả Mũi                                     | L4 | 200        |
| 47       | Đường bờ Bắc kênh Bắc Viện                                           | L4 | 200        |
| 48       | Đường bờ Bắc, bờ Nam kênh Cả Cháp 1                                  | L4 | 200        |
| 49       | Tuyến dân cư Bắc Viện – Bờ Đông Kênh Tân Thành                       | L4 | 250        |
| 50       | Tuyến dân cư bờ Đông kênh Tân Thành                                  | L4 | 300        |
| 51       | Các đường còn lại không tên (xã Tân Công Chí)                        | L4 | 200        |
| 52       | Đường bờ kênh Thành Lập                                              | L4 | 200        |
| <b>B</b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                                      |    | <b>200</b> |

### 5.3. Đất khu vực 3

*DVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT | Phạm vi áp dụng | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-----|-----------------|----------|----------|----------|
| 1   | Toàn huyện      | 200      | 180      | 150      |

## 6. Áp dụng trên địa bàn huyện Thanh Bình

### 6.1. Đất khu vực 1

DVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT       | Tên chợ xã và khu dân cư tập trung | Đơn giá Vị trí 1 |       |       |       |
|-----------|------------------------------------|------------------|-------|-------|-------|
|           |                                    | Lộ L1            | Lộ L2 | Lộ L3 | Lộ L4 |
| <b>A</b>  | <b><u>Bảng giá đất</u></b>         |                  |       |       |       |
| <b>I</b>  | <b>Chợ xã</b>                      |                  |       |       |       |
| 1         | Chợ xã Bình Thành                  | 3.000            | 1.500 |       |       |
| 2         | Chợ Bình Thuận (Bình Thành)        | 600              |       |       |       |
| 3         | Chợ xã Tân Thạnh                   | 2.400            | 1.200 |       |       |
| 4         | Chợ xã An Phong                    | 2.400            | 1.200 |       |       |
| 5         | Chợ xã Tân Mỹ                      | 1.600            |       |       |       |
| 6         | Chợ xã Tân Phú                     | 900              |       |       |       |
| 7         | Chợ xã Bình Tấn                    | 900              |       |       |       |
| 8         | Chợ xã Tân Long                    | 500              |       |       |       |
| 9         | Chợ mới xã Tân Huề                 | 1.000            |       |       |       |
| 10        | Chợ xã Tân Hòa                     | 500              |       |       |       |
| 11        | Chợ xã Tân Quới                    | 550              |       |       |       |
| 12        | Chợ mới xã Tân Bình                | 1.000            |       |       |       |
| 13        | Chợ xã Phú Lợi                     | 500              |       |       |       |
| <b>II</b> | <b>Cụm dân cư tập trung</b>        |                  |       |       |       |
| 1         | Cụm dân cư xã Tân Thạnh            | 600              |       |       |       |
| 2         | Cụm dân cư An Phong                | 600              |       |       |       |
| 3         | Cụm dân cư 256, xã An Phong        |                  | 800   |       |       |
| 4         | Cụm dân cư Tân Long                | 400              |       |       |       |
| 5         | Cụm dân cư Tân Huề                 | 400              |       |       |       |
| 6         | Cụm dân cư Tân Hòa                 |                  | 300   |       |       |
| 7         | Cụm dân cư Tân Quới                |                  | 400   |       |       |
| 8         | Cụm dân cư Tân Bình                |                  | 400   |       |       |
| 9         | Cụm dân cư Tân Mỹ                  | 1.000            |       |       |       |

|            |                                                                       |  |            |     |  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|--|------------|-----|--|
| 10         | Cụm dân cư Phú Lợi                                                    |  | 300        |     |  |
| 11         | Cụm dân cư Bình Tấn                                                   |  | 300        |     |  |
| <b>III</b> | <b>Cụm dân cư giai đoạn 2</b>                                         |  |            |     |  |
| 1          | Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Bình Thành                                  |  | 500        |     |  |
| 2          | Cụm dân cư bố trí các hộ dân trong vùng sạt lở khẩn cấp xã Bình Thành |  | 500        |     |  |
| 3          | Cụm dân cư giai đoạn 2 xã An Phong                                    |  | 500        |     |  |
| 4          | Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Tân Thạnh                                   |  | 400        |     |  |
| 5          | Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Tân Quới                                    |  | 400        |     |  |
| 6          | Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Bình Tấn                                    |  |            | 300 |  |
| <b>B</b>   | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                                       |  | <b>300</b> |     |  |

6.2. Đất khu vực 2

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT             | Tên đường phố                                                                                                                                             | Loại lộ | Đơn giá<br>Vị trí 1 |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------|
| <b><u>A</u></b> | <b><u>Giá đất từng trục lộ</u></b>                                                                                                                        |         |                     |
| <b>I</b>        | <b>Quốc Lộ 30</b>                                                                                                                                         |         |                     |
|                 | - Ranh xã Phong Mỹ - cầu Cả Tre, ranh thị trấn Thanh Bình                                                                                                 | L1      | 1.200               |
|                 | - Ranh thị trấn Thanh Bình và Tân Thạnh – cầu Đốc Vàng Thượng. xã Tân Thạnh                                                                               | L1      | 1.000               |
|                 | - Từ cầu Đốc Vàng Thượng – hết Cụm dân cư Tân Thạnh (giai đoạn 1)                                                                                         | L1      | 1.500               |
|                 | - Đầu trên Cụm dân cư Tân Thạnh (giai đoạn 1) – ranh xã Phú Ninh, xã An Phong (Trừ đoạn cầu An Phong, Mỹ Hòa – Cầu Ba Răng)                               | L1      | 700                 |
|                 | - Cầu An Phong, Mỹ Hòa – Cầu Ba Răng                                                                                                                      | L1      | 800                 |
| <b>II</b>       | <b>Đường Võ Văn Kiệt</b>                                                                                                                                  |         |                     |
|                 | - Từ đoạn ranh thị trấn Thanh Bình – ranh huyện Tam Nông (trừ đoạn Bưu điện Tân Mỹ - cầu Tân Mỹ phía từ lộ nhựa trở vào chợ tính theo giá đất chợ Tân Mỹ) | L1      | 1.000               |
| <b>III</b>      | <b>Huyện Lộ và Lộ liên xã</b>                                                                                                                             |         |                     |
|                 | - Đường Bình Thành – Bình Tấn (từ Quốc lộ 30 – chợ Bình Tấn)                                                                                              | L4      | 300                 |
|                 | - Đường An Phong – Mỹ Hòa (chợ Bình Tấn – cầu Bình Thành 4)                                                                                               | L4      | 300                 |
|                 | - Đường ấp Bình Trung, Bình Hòa, Bình Chánh, Bình Định                                                                                                    | L4      | 300                 |

|          |                                                                                                                 |    |            |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------|
|          | - Đường nội bộ cụm Công nghiệp xã Bình Thành – song song Quốc lộ 30 (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp) | L3 | 1.200      |
|          | - Đường bến đò Voi lửa (Quốc lộ 30 – bến đò Voi Lửa)                                                            | L4 | 600        |
|          | - Đường Đốc Vàng Thượng (cầu Dinh Ông – ranh Phú Lợi)                                                           | L4 | 300        |
|          | - Đường Đốc Vàng Hạ (ranh thị trấn – kênh Kháng Chiến, 2 bờ)                                                    | L4 | 300        |
|          | - Đường ấp Nhi (cầu Ba Răng – cầu kênh 2 tháng 9)                                                               | L4 | 300        |
|          | - Đường Cù Lao Tây (gồm 5 xã : Tân Long, Tân Huề, Tân Hòa, Tân Quới, Tân Bình)                                  | L3 | 500        |
|          | - Đường bến đò Chợ Thủ (Cầu Dinh Ông – bến đò Chợ Thủ)                                                          | L3 | 1.200      |
| <b>B</b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                                                                                 |    | <b>300</b> |

### 6.3. Đất khu vực 3

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT | Phạm vi áp dụng | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-----|-----------------|----------|----------|----------|
| 1   | Toàn huyện      | 300      | 280      | 250      |

## 7. Áp dụng trên địa bàn huyện Tam Nông

### 7.1. Đất khu vực 1

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT       | Tên chợ xã và khu dân cư tập trung                                                                                   | Đơn giá Vị trí 1 |       |       |       |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                                      | Lộ L1            | Lộ L2 | Lộ L3 | Lộ L4 |
| <b>A</b>  | <b><u>Bảng giá đất</u></b>                                                                                           |                  |       |       |       |
| <b>I</b>  | <b>Chợ xã</b>                                                                                                        |                  |       |       |       |
| 1         | Chợ xã An Long (đoạn từ phía Bắc cầu An Long – đường xuống bên đò An Long – Tân Quới)                                | 2.000            | 1.400 | 1.000 | 800   |
| 2         | Chợ xã An Hòa (gồm: khu vực chợ và đoạn đường Quốc lộ 30 từ Bắc cầu Trung Tâm – Nam đường vào chợ Cụm dân cư An Hòa) | 1.300            | 1.100 | 800   | 500   |
| 3         | Chợ xã Phú Thành A                                                                                                   | 2.000            | 1.400 | 1.000 | 800   |
| 4         | Chợ xã Hòa Bình                                                                                                      | 2.000            | 1.500 | 1.200 | 750   |
| 5         | Chợ xã Phú Hiệp                                                                                                      | 2.000            | 1.400 | 1.000 | 800   |
| 6         | Chợ xã Phú Thọ                                                                                                       | 1.600            | 1.200 | 900   | 500   |
| 7         | Chợ xã Phú Cường                                                                                                     | 1.300            | 1.000 | 750   | 400   |
| 8         | Chợ xã Tân Công Sính                                                                                                 | 1.300            | 1.000 | 750   | 400   |
| <b>II</b> | <b>Khu dân cư, cụm dân cư tập trung</b>                                                                              |                  |       |       |       |

|          |                                                                                                                           |            |       |       |     |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------|-------|-----|
| 1        | Cụm dân cư Trung tâm xã An Hòa                                                                                            | 1.000      | 750   | 550   | 500 |
| 2        | Cụm dân cư xã An Long                                                                                                     | 700        | 500   | 450   | 400 |
| 3        | Cụm dân cư ấp An Phú, xã An Long                                                                                          | 450        | 400   | 350   | 300 |
| 4        | Cụm dân cư sinh lợi ấp An Phú, xã An Long                                                                                 |            |       |       |     |
|          | - Đường số 7 (theo QH)                                                                                                    | 2.300      |       |       |     |
|          | - Đường số 6 (theo QH)                                                                                                    |            | 1.500 |       |     |
| 5        | Tuyến dân cư Mười Tãi, xã Phú Cường                                                                                       | 450        |       |       |     |
| 6        | Cụm dân cư xã Phú Cường                                                                                                   | 600        | 400   | 350   | 300 |
| 7        | Cụm dân cư Hồng Kỳ, xã Phú Cường                                                                                          | 450        | 400   | 350   | 300 |
| 8        | Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Đức                                                                                           | 450        | 400   | 350   | 300 |
| 9        | Cụm dân cư xã Phú Thọ                                                                                                     | 500        | 400   | 350   | 300 |
| 10       | Cụm dân cư xã Phú Thành A (kể cả chợ cũ và đoạn đường ĐT 844 từ Tây đường vào chợ mới Phú Thành A – Đông cầu Phú Thành A) | 2.400      | 1.800 | 1.400 | 900 |
| 11       | Cụm dân cư ấp Long Phú A, xã Phú Thành A                                                                                  | 450        | 400   | 350   | 300 |
| 12       | Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Thành B                                                                                       | 450        | 400   | 350   | 300 |
| 13       | Cụm dân cư Cả Nổ, xã Phú Thành B                                                                                          | 650        | 450   | 350   | 300 |
| 14       | Cụm dân cư xã Tân Công Sính                                                                                               | 1.000      | 800   | 600   | 400 |
| 15       | Cụm dân cư xã Hòa Bình                                                                                                    | 1.000      | 800   | 600   | 400 |
| 16       | Cụm dân cư ấp Phú Xuân, xã Phú Đức                                                                                        | 450        | 400   | 350   | 300 |
| 17       | Cụm dân cư xã Phú Hiệp (kể cả Cụm dân cư mở rộng)                                                                         | 1.600      | 1.200 | 900   | 600 |
| 18       | Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Ninh                                                                                          | 650        | 450   | 350   | 300 |
| 19       | Tuyến dân cư kênh 2 tháng 9, xã Phú Ninh                                                                                  | 300        |       |       |     |
| 20       | Tuyến dân cư bờ Bắc kênh ranh, xã Phú Ninh                                                                                | 300        |       |       |     |
| <b>B</b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                                                                                           | <b>300</b> |       |       |     |

## 7.2. Đất khu vực 2

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT             | Tên lộ giao thông phổ                                                        | Loại lộ | Đơn giá Vị trí 1 |
|-----------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------|
| <b><u>A</u></b> | <b><u>Giá đất từng trục lộ</u></b>                                           |         |                  |
| <b>I</b>        | <b>Quốc lộ 30</b>                                                            |         |                  |
|                 | - Đoạn giáp ranh Thanh Bình – ranh phía Nam Cụm dân cư xã Phú Ninh           | L1      | 700              |
|                 | - Đoạn từ ranh phía Nam Cụm dân cư Phú Ninh – ranh phía Nam cây xăng An Long | L1      | 850              |

|            |                                                                                                                                         |    |       |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------|
|            | - Đoạn từ ranh phía Nam cây xăng An Long – phía Nam dốc cầu An Long                                                                     | L1 | 1.800 |
|            | - Đoạn từ bến đò An Long – Tân Quới – đường số 3 vào Cụm dân cư ấp An Phú                                                               | L1 | 1.200 |
|            | - Đoạn từ đường số 3 vào Cụm dân cư ấp An Phú – ranh đất phía Nam I xã An Hòa                                                           | L1 | 850   |
|            | - Đoạn từ ranh đất phía Nam I xã An Hòa – phía Nam cầu Trung Tâm.                                                                       | L1 | 1.200 |
|            | - Đoạn từ phía Bắc đường vào chợ Cụm dân cư xã An Hoà – ranh thị xã Hồng Ngự                                                            | L1 | 850   |
| <b>II</b>  | <b>Đường tỉnh ĐT 843</b>                                                                                                                |    |       |
|            | - Đoạn từ ranh thị trấn Tràm Chim – ranh đất phía Nam Cụm dân cư xã Phú Hiệp                                                            | L1 | 600   |
|            | - Đoạn từ phía Nam Cụm dân cư xã Phú Hiệp – bờ Nam cầu Phú Hiệp (đối với phía Đông Đường tỉnh ĐT 843)                                   | L1 | 1.500 |
|            | - Đoạn từ Bắc cầu Phú Hiệp – ranh đất phía Bắc I xã Phú Hiệp                                                                            | L1 | 850   |
|            | - Đoạn từ ranh đất phía Bắc I xã Phú Hiệp – ranh Tân Hồng                                                                               | L1 | 500   |
| <b>III</b> | <b>Đường tỉnh ĐT 844</b>                                                                                                                |    |       |
|            | - Đoạn từ ranh huyện Cao Lãnh – ranh phía Đông chợ Phú Cường                                                                            | L1 | 600   |
|            | - Đoạn từ ranh phía Tây chợ Phú Cường – Đông cầu kênh Sáu Đạt                                                                           | L1 | 850   |
|            | - Đoạn từ Tây cầu kênh Sáu Đạt – Đông cầu kênh Phèn 3                                                                                   | L1 | 1.200 |
|            | - Đoạn từ Tây cầu kênh Phèn 3 – ranh thị trấn Tràm Chim                                                                                 | L1 | 850   |
|            | - Đoạn từ cầu Tổng Đài – cầu Phú Thọ                                                                                                    | L1 | 600   |
|            | - Đoạn từ ranh phía Tây đất trường Tiểu học Phú Thọ A – phía Đông đường vào Cụm dân cư xã Phú Thành A (giai đoạn 1)                     | L1 | 850   |
|            | - Đoạn từ phía Đông Cụm dân cư Phú Thành A (giai đoạn 1) – phía Đông đường vào chợ mới Phú Thành A (đối với phía Nam Đường tỉnh ĐT 844) | L1 | 1.500 |
|            | - Đoạn từ cầu Phú Thành A – ranh đất phía Đông Cụm dân cư An Long                                                                       | L1 | 750   |
|            | - Đoạn từ ranh đất phía Đông Cụm dân cư An Long – Quốc lộ 30                                                                            | L1 | 850   |
| <b>IV</b>  | <b>Đường tỉnh ĐT 855</b>                                                                                                                |    |       |
|            | - Đoạn từ ranh thị trấn Tràm Chim – ranh đất phía Nam Cụm dân cư xã Tân Công Sính                                                       | L1 | 500   |
|            | - Đoạn ranh đất phía Nam Cụm dân cư xã Tân Công Sính – cầu Tân Công Sính 1                                                              | L1 | 1.000 |
|            | - Đoạn từ cầu Tân Công Sính 1 – ranh phía Nam Cụm dân cư xã Hoà Bình                                                                    | L1 | 500   |

|                 |                                                                                              |    |            |
|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------|
| <b>V</b>        | <b>Đường liên xã An Long – Phú Ninh – Phú Thành A</b>                                        |    |            |
|                 | - Từ Quốc lộ 30 – phía Đông đường nước HTX Phú Thọ                                           | L3 | 750        |
|                 | - Từ phía Đông đường nước HTX Phú Thọ - ranh An Long, Phú Ninh                               | L4 | 500        |
|                 | - Từ ranh An Long – Phú Ninh đến giáp ranh xã Phú Ninh – Phú Thành A (bờ Bắc kênh Đồng Tiến) | L4 | 400        |
| <b>VI</b>       | <b>Đường liên xã An Hòa – An Long – Phú Ninh</b>                                             |    |            |
|                 | - Từ ranh thị xã Hồng Ngự - ranh chợ cũ xã An Hòa                                            | L4 | 400        |
|                 | - Từ phía Nam kênh An Bình – đường vào HTX Phú Thọ (phía Bắc)                                | L4 | 500        |
|                 | - Từ phía Nam đường vào HTX Phú Thọ - giáp ranh chợ An Long                                  | L3 | 750        |
|                 | - Từ phía Nam kênh Đồng Tiến – phía Bắc đường xuống bến đò Phú Ninh – Đình Tân Quới          | L4 | 500        |
|                 | - Từ phía Nam đường xuống bến đò Phú Ninh, Đình Tân Quới – giáp ranh Tam Nông, Thanh Bình    | L4 | 400        |
| <b>VII</b>      | <b>Huyện lộ An Hòa – Hòa Bình</b>                                                            |    |            |
|                 | - Từ Quốc lộ 30 – Tây cầu kênh 2 tháng 9                                                     | L3 | 500        |
|                 | - Từ phía Đông cầu kênh 2 tháng 9 – Tây Cụm dân cư Cả Nổ, xã Phú Thành B                     | L4 | 400        |
|                 | - Từ Phía Đông Cụm dân cư Cả Nổ xã Phú Thành B – Tây Cụm dân cư, xã Phú Thành B              | L4 | 400        |
|                 | - Từ Đông cầu kênh An Bình – ĐT 843                                                          | L4 | 400        |
|                 | - Từ cầu Phú Hiệp (bờ Đông) – Cầu kênh K8 (bờ Tây)                                           | L4 | 600        |
|                 | - Từ cầu kênh K8 (Bờ Đông) – Cụm dân cư Phú Xuân (phía Tây)                                  | L4 | 500        |
|                 | - Cụm dân cư Phú Xuân (phía Đông) – cầu Tân Công Sinh 2 (bờ Tây)                             | L4 | 500        |
|                 | - Cầu Tân Công Sinh 2 (bờ Đông) – cầu ngã năm Hòa Bình                                       | L4 | 400        |
| <b>VIII</b>     | <b>Bờ Nam kênh An Bình (đoạn từ Đường tỉnh ĐT 843 đến giáp ranh Vườn Quốc gia Tràm Chim)</b> | L3 | 1.100      |
| <b><u>B</u></b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                                                              |    | <b>300</b> |

### 7.3. Đất khu vực 3

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT | Phạm vi áp dụng | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-----|-----------------|----------|----------|----------|
| 1   | Toàn huyện      | 300      | 280      | 250      |

## 8. Áp dụng trên địa bàn huyện Tháp Mười

### 8.1. Đất khu vực 1

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT       | Tên chợ xã và khu dân cư tập trung                                                                              | Đơn giá Vị trí 1 |       |       |       |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                                 | Lộ L1            | Lộ L2 | Lộ 3  | Lộ 4  |
| <b>A</b>  | <b><u>Bảng giá đất</u></b>                                                                                      |                  |       |       |       |
| <b>I</b>  | <b>Chợ xã</b>                                                                                                   |                  |       |       |       |
| 1         | Chợ Đường Thét xã Mỹ Quý                                                                                        | 4.500            | 4.000 | 3.300 | 2.500 |
| 2         | Chợ xã Mỹ Quý                                                                                                   | 3.000            | 2.700 | 2.500 | 1.500 |
| 3         | Chợ xã Trường Xuân                                                                                              | 7.200            | 6.400 | 5.200 | 3.600 |
| 4         | Chợ xã Phú Điền                                                                                                 | 4.800            | 4.000 | 3.600 | 2.400 |
| 5         | Chợ xã Thanh Mỹ                                                                                                 | 4.800            | 4.000 | 3.600 | 2.400 |
| 6         | Chợ xã Mỹ Hòa                                                                                                   | 2.400            | 2.200 | 1.800 | 1.500 |
| 7         | Chợ xã Đốc Bình Kiều                                                                                            | 4.000            | 3.600 | 3.000 | 2.000 |
| 8         | Chợ cụm dân cư trung tâm xã Tân Kiều                                                                            | 2.400            | 2.000 | 1.800 | 1.200 |
| 9         | Chợ xã Hưng Thạnh                                                                                               | 2.000            | 1.700 | 1.500 | 1.000 |
| 10        | Chợ 307 (xã Thanh Mỹ)                                                                                           |                  |       |       | 800   |
| 11        | Chợ xã Láng Biền                                                                                                | 1.200            | 1.000 | 900   | 600   |
| 12        | <b>Một số đường khác ở khu thị tứ Trường Xuân:</b>                                                              |                  |       |       |       |
|           | Đường vào chợ Trường Xuân Từ ĐT 844 – Bưu điện Trường Xuân                                                      |                  |       | 800   |       |
|           | Đường bờ Nam kênh Dương Văn Dương (chợ Trường Xuân – K27)                                                       |                  |       |       | 300   |
|           | Đường cặp khu DC 64 ha Trường Xuân – Hậu (Dương Văn Dương)                                                      |                  |       |       | 300   |
|           | Đường (từ cầu kênh Tứ - chợ Trường Xuân)                                                                        |                  |       |       | 300   |
|           | Đường từ ĐT 844 – đoạn ngang Cụm Công nghiệp dịch vụ thương mại Trường Xuân                                     |                  |       |       | 400   |
|           | Các đường xung quanh Cụm công nghiệp dịch vụ thương mại Trường Xuân (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp) |                  |       | 300   |       |
| <b>II</b> | <b>Khu dân cư, cụm dân cư tập trung</b>                                                                         |                  |       |       |       |
| 1         | Khu dân cư Trung tâm xã Trường Xuân (64 ha)                                                                     | 2.100            | 1.200 | 850   |       |
| 2         | Cụm dân cư Trung tâm xã Trường Xuân                                                                             | 2.100            | 1.800 | 1.300 |       |
| 3         | Cụm dân cư An Phong xã Trường Xuân                                                                              |                  | 450   | 300   |       |
| 4         | Cụm dân cư kênh Hội Kỳ Nhất xã Trường Xuân                                                                      |                  | 600   | 300   |       |
| 5         | Tuyến dân cư ấp 6B xã Trường Xuân (Giai đoạn 2)                                                                 |                  | 400   | 300   |       |
| 5         | Khu dân cư chợ xã Mỹ An                                                                                         | 800              | 600   | 400   |       |
| 6         | Khu dân cư tập trung và Cụm dân cư trung tâm                                                                    |                  | 400   | 300   |       |

|          |                                                |            |       |     |     |
|----------|------------------------------------------------|------------|-------|-----|-----|
|          | xã Mỹ An (giai đoạn 2)                         |            |       |     |     |
| 7        | Khu dân cư Mỹ Tây 1 xã Mỹ Quý                  | 1.000      | 500   | 400 | 300 |
| 8        | Cụm dân cư Ngã Ba Đường Thét xã Mỹ Quý         | 1.200      | 1.000 | 500 |     |
| 9        | Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Quý                 | 1.000      | 800   | 500 |     |
| 10       | Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Đông                | 750        | 600   | 400 |     |
| 11       | Cụm dân cư Trung tâm xã Đốc Binh Kiều          | 1.200      | 1.000 | 750 | 300 |
| 12       | Khu dân cư Ttrung tâm xã Đốc Binh Kiều (khu A) | 1.200      | 1.000 | 750 | 300 |
| 13       | Khu dân cư kênh Năm xã Đốc Binh Kiều           |            | 450   | 300 |     |
| 14       | Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng xã Hưng Thạnh  | 750        |       | 400 |     |
| 15       | Cụm dân cư Ngã 5 Tân Công Sinh xã Hưng Thạnh   |            | 600   | 300 |     |
| 16       | Cụm dân cư kênh Đồng Tiến xã Hưng Thạnh        | 500        | 400   | 350 | 300 |
| 17       | Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng xã Phú Điền    |            | 600   | 300 |     |
| 18       | Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng xã Thanh Mỹ    |            | 600   | 300 |     |
| 19       | Cụm dân cư Tân Kiều mở rộng                    |            | 500   | 300 |     |
| 20       | Cụm dân cư kênh Ba Mỹ Điền                     |            | 450   | 300 |     |
| 21       | Cụm dân cư Gò Tháp, Gò Tháp mở rộng            |            | 450   | 300 |     |
| 22       | Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng xã Thanh Lợi   | 900        | 600   | 450 |     |
| 23       | Tuyến dân cư kênh Phước Xuyên                  |            |       | 300 |     |
| 24       | Khu hành chính dân cư xã Mỹ Hoà                |            |       | 600 |     |
| 25       | Tuyến dân cư Trung tâm xã Mỹ Hoà (giai đoạn 2) |            | 400   | 300 |     |
| 26       | Tuyến dân cư An Phong – Mỹ Hòa                 |            |       | 350 |     |
| 27       | Tuyến dân cư ấp 4, xã Láng Biển (giai đoạn 2)  | 500        |       |     |     |
| 28       | Cụm dân cư Nguyễn Văn Tre                      |            |       | 300 |     |
| <b>B</b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                | <b>300</b> |       |     |     |

8.2. Đất khu vực 2

DVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT             | Tên lộ giao thông phố                           | Loại lộ | Đơn giá<br>Vị trí 1 |
|-----------------|-------------------------------------------------|---------|---------------------|
| <b><u>A</u></b> | <b><u>Giá đất từng trục lộ</u></b>              |         |                     |
| <b>I</b>        | <b>Quốc lộ</b>                                  |         |                     |
| 1               | Quốc lộ N2                                      |         |                     |
|                 | - Đoạn tỉnh Long An – thị trấn Mỹ An            | L1      | 600                 |
| 2               | Đường Hồ Chí Minh (Theo Đường tỉnh ĐT 846; 847) |         |                     |

|            |                                                                                    |    |       |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|----|-------|
|            | - Đoạn 1: Từ kênh Kháng Chiến – đường vào cụm dân cư Đường Thét                    | L1 | 700   |
|            | - Đoạn 2: Từ đường vào cụm dân cư – Ngã Ba Đường Thét                              | L1 | 1.800 |
|            | - Đoạn 3: Ngã Ba Đường Thét – đường vào cụm dân cư                                 | L1 | 1.800 |
|            | - Đoạn 4: Từ đường vào cụm dân cư Đường Thét – cuối Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Quý | L1 | 600   |
|            | - Riêng đoạn đối diện khu chợ Mỹ Quý                                               | L1 | 1.200 |
|            | - Đoạn 5: Từ cuối Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Quý – Đường tỉnh ĐT 850               | L1 | 600   |
|            | - Đoạn 6: Từ cầu kênh Ông Hai – cầu kênh Tư (cũ)                                   | L1 | 900   |
| <b>II</b>  | <b>Đường tỉnh</b>                                                                  |    |       |
| 1          | Đường tỉnh ĐT 846                                                                  |    |       |
|            | - Đoạn Từ cầu Kênh Nhất – kênh Bằng Lăng                                           | L1 | 600   |
|            | - Riêng đoạn đối diện khu vực chợ Đốc Binh Kiều                                    | L1 | 2.500 |
| 2          | Đường tỉnh ĐT 845 (thị trấn Mỹ An – Trường Xuân)                                   |    |       |
|            | - Đoạn 1: Từ kênh 8000 – kênh 12000                                                | L1 | 500   |
|            | - Đoạn 2: Từ kênh 12000 – cầu An Phong                                             | L1 | 700   |
|            | - Đoạn 3: Từ cầu An Phong – đường Võ Văn Kiệt                                      | L1 | 500   |
|            | - Riêng đoạn đối diện khu chợ Mỹ Hòa                                               | L1 | 1.500 |
| 3          | Đường Võ Văn Kiệt                                                                  |    |       |
|            | - Đoạn 1: Từ kênh 27 – kênh ranh Long An                                           | L1 | 700   |
|            | - Đoạn 2: Từ Đường tỉnh ĐT 845 – cầu Kênh Tứ Trường Xuân                           | L1 | 1.100 |
|            | - Đoạn 3: Từ cầu kênh Tứ Trường Xuân – ranh xã Hưng Thạnh                          | L1 | 700   |
|            | - Đoạn 4: Từ ranh xã Trường Xuân – ranh huyện Cao Lãnh                             | L1 | 600   |
|            | Riêng các đoạn đối diện các khu quy hoạch                                          |    |       |
|            | - Đoạn đối diện mở rộng Cụm dân cư Hưng Thạnh                                      | L1 | 750   |
|            | - Đoạn đối diện chợ Hưng Thạnh                                                     | L1 | 1.700 |
|            | - Đoạn đối diện Cụm dân cư kênh Đồng Tiến xã Hưng Thạnh                            | L1 | 500   |
| 4          | Đường tỉnh ĐT 850 (Đường Hồ Chí Minh – ranh huyện Cao Lãnh)                        |    |       |
|            | - Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh – kênh Bảy Thước                                    | L1 | 600   |
|            | - Đoạn 2: Từ kênh Bảy Thước – ranh huyện Cao Lãnh                                  | L1 | 500   |
|            | - Riêng đoạn đối diện Tuyến dân cư Ấp 4, xã Láng Biển                              | L1 | 600   |
|            | - Nhánh rẽ Đường tỉnh ĐT 850 – đường Hồ Chí Minh                                   | L1 | 600   |
| <b>III</b> | <b>HUYỆN LỘ VÀ LỘ LIÊN XÃ</b>                                                      |    |       |
| <b>*</b>   | <b>Huyện lộ</b>                                                                    |    |       |
| 1          | Huyện lộ (Trường Xuân – Thạnh Lợi)                                                 |    |       |

|   |                                                                                                                    |    |     |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|
|   | - Đoạn 1: từ bến đò Trường Xuân – ranh Tam Nông                                                                    | L3 | 300 |
| 2 | Đường Mỹ An – Phú Điền – Thanh Mỹ                                                                                  |    |     |
|   | - Đoạn 1: Từ cầu Từ Bi xã Mỹ An – Trạm y tế mới xã Phú Điền                                                        | L4 | 300 |
|   | - Đoạn 2: Từ Trạm y tế mới xã Phú Điền – ngã 3 lộ đản đi Thanh Mỹ (hết ranh quy hoạch Cụm dân cư Phú Điền mở rộng) | L4 | 500 |
|   | - Đoạn 3: Từ ngã 3 lộ đản đi Thanh Mỹ (hết ranh quy hoạch Cụm dân cư Phú Điền mở rộng) – cầu kênh Nhứt xã Thanh Mỹ | L4 | 300 |
|   | - Đoạn 4: Từ chợ Thanh Mỹ - ranh Tiền Giang                                                                        | L4 | 300 |
| 3 | Đường Thanh Mỹ - Tân Hội Trung                                                                                     |    |     |
|   | - Đoạn 1: Từ cầu chợ - cầu Kênh Năm                                                                                | L4 | 400 |
|   | - Đoạn 2: Từ Kênh Năm – kênh 307 (ranh Tân Hội Trung)                                                              | L4 | 300 |
| 4 | Đường kênh Năm – kênh Bui (bờ Đông)                                                                                |    |     |
|   | - Từ kênh Nguyễn Văn Tiếp B – ranh Long An                                                                         | L4 | 300 |
| 5 | Đường nhựa Gò Tháp – Đốc Bình Kiều                                                                                 |    |     |
|   | - Đoạn 1: Từ Đường tỉnh ĐT 846 – cầu Kênh 27                                                                       | L3 | 900 |
|   | - Đoạn 2: Từ cầu Kênh 27 – Cụm dân cư Gò Tháp                                                                      | L4 | 300 |
| 6 | Đường kênh 8000                                                                                                    |    |     |
|   | - Ranh thị trấn Mỹ An – Cầu K27                                                                                    | L4 | 300 |
|   | - Ranh chợ Cụm dân cư trung tâm xã Tân Kiều – ranh Long An                                                         | L4 | 400 |
| 7 | Đường Tân Công Sính – kênh Công Sự                                                                                 |    |     |
|   | - Đoạn 1: Lộ Kênh Tân Công Sính (Từ Hưng Thạnh – kênh Công Sự)                                                     | L4 | 300 |
|   | - Đoạn 2: Lộ đản bờ Tây kênh Công Sự (từ kênh Tân Công Sính – I xã Thạnh Lợi)                                      | L4 | 300 |
| 8 | Đường vào Khu Di tích Gò Tháp                                                                                      |    |     |
|   | - Từ Đường tỉnh ĐT 845 – cầu An Phong                                                                              | L3 | 750 |
| 9 | Đường bờ Đông kênh Thanh Mỹ - Mỹ An                                                                                | L3 | 300 |
| * | <b>Lộ liên xã</b>                                                                                                  |    |     |
| 1 | Đường bờ Đông, bờ Tây kênh Cái Bèo                                                                                 |    |     |
|   | - Đường bờ Đông kênh Cái Bèo                                                                                       | L4 | 400 |
|   | - Đường bờ Tây kênh Cái Bèo                                                                                        | L4 | 300 |
| 2 | Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A                                                                                |    |     |
|   | - Từ kênh Đường Thét Mỹ Quý – ranh Tiền Giang (trừ thị trấn Mỹ An)                                                 | L4 | 300 |
| 3 | Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A                                                                                |    |     |
|   | - Đoạn 1: Từ kênh Đường Thét – ranh thị trấn Mỹ An                                                                 | L4 | 400 |
|   | - Đoạn 2: Từ ranh thị trấn Mỹ An, xã Mỹ An – ranh Tiền Giang                                                       | L4 | 300 |

|    |                                                                                        |    |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|
| 4  | Đường bờ Bắc kênh Tư Mới và kênh Nguyễn Văn Tiếp B                                     |    |     |
|    | - Đoạn 1: kênh Tư Mới (từ giáp ranh thị trấn Mỹ An – kênh Nguyễn Văn Tiếp B (ngã sáu)) | L4 | 300 |
|    | - Đoạn 2: kênh Nguyễn Văn Tiếp B (Từ đầu voi kênh Năm – kênh Bằng Lăng)                | L4 | 300 |
| 5  | Đường bờ Tây kênh Tư Mới                                                               |    |     |
|    | - Từ ranh thị trấn Mỹ An – Kênh Đồng Tiến (Trường Xuân)                                | L4 | 400 |
| 6  | Đường kênh Đường Thét                                                                  |    |     |
|    | - Từ kênh Nguyễn Văn Tiếp A – đường Võ Văn Kiệt                                        | L4 | 300 |
| 7  | Đường bờ Đông kênh 307                                                                 |    |     |
|    | - Từ ranh thị trấn Mỹ An – kênh Nhất Thanh Mỹ                                          | L4 | 400 |
|    | - Từ kênh Nhất Thanh Mỹ - ranh Tiền Giang                                              | L4 | 300 |
| 8  | Đường kênh Tư cũ                                                                       |    |     |
|    | - Từ kênh ranh thị trấn Mỹ An đến đường Mỹ An – Phú Điền – Thanh Mỹ                    | L4 | 300 |
| 9  | Đường bờ Tây kênh 26 (kênh Nhì)                                                        |    |     |
|    | - Từ Đường tỉnh ĐT 846 (cầu Kênh Nhì, xã Mỹ An – kênh 12000)                           | L4 | 300 |
| 10 | Đường kênh Giữa                                                                        |    |     |
|    | - Từ Đường tỉnh ĐT 846 – kênh 12000                                                    | L4 | 300 |
| 11 | Đường kênh 12000                                                                       |    |     |
|    | - Từ Đường tỉnh ĐT 845 (I xã Mỹ Hoà) – kênh ranh Long An                               | L4 | 300 |
| 12 | Đường kênh Nhất                                                                        |    |     |
|    | - Từ ranh thị trấn Mỹ An – kênh Nguyễn Văn Tiếp A                                      | L4 | 300 |
|    | - Từ kênh Nguyễn Văn Tiếp A – kênh Năm xã Phú Điền                                     | L4 | 300 |
| 13 | Đường bờ Đông kênh Hai Hiền                                                            |    |     |
|    | - Từ cầu kênh ông Hai – kênh Bảy Thước xã Láng Biển                                    | L4 | 300 |
| 14 | Đường bờ Bắc kênh Cả Bắc                                                               |    |     |
|    | - Từ kênh Cái Bèo (Mỹ Quý) – kênh 307                                                  | L4 | 300 |
| 15 | Đường Bờ Nam kênh Đồng Tiến                                                            |    |     |
|    | - Từ bến đò Trường Xuân đi Thạnh Lợi – ranh Tam Nông                                   | L4 | 300 |
| 16 | Đường kênh K27                                                                         |    |     |
|    | - Đoạn 1: Từ ranh Tân Kiều – Đốc Bình Kiều đến Cụm dân cư trung tâm xã Tân Kiều        | L4 | 300 |
|    | - Đoạn 2: Từ Cụm dân cư trung tâm xã Tân Kiều – Cụm dân cư Gò Thấp                     | L4 | 300 |
| 17 | Đường bờ bắc kênh Ba Mỹ Điền                                                           | L4 | 300 |

|          |                                                                                                                              |    |            |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------|
| 18       | Đường tỉnh ĐT 845 nối dài (từ đường Võ Văn Kiệt đến kênh Phước Xuyên)                                                        | L4 | 300        |
| 19       | Đường bờ Đông kênh Thanh Mỹ - Mỹ An (đoạn từ kênh Tư Mới, xã Mỹ An – kênh Nguyễn Văn Tiếp B, xã Thanh Mỹ)                    | L4 | 300        |
| 20       | Đường bờ Bắc kênh 8000                                                                                                       | L4 | 400        |
| 21       | Đường bờ Nam kênh 9000                                                                                                       | L4 | 400        |
| 22       | Đường vào chợ Phú Điền                                                                                                       |    |            |
|          | - Đoạn 1: Từ trạm y tế mới – ranh quy hoạch chợ Phú Điền (trạm y tế cũ)                                                      | L4 | 3.000      |
|          | - Đoạn 2: Từ ngã 3 lộ đản đi Thanh Mỹ (hết ranh quy hoạch Cụm dân cư Phú Điền mở rộng) – ranh quy hoạch chợ Phú Điền mở rộng | L4 | 3.000      |
| <b>B</b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                                                                                              |    | <b>300</b> |

### 8.3. Đất khu vực 3

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT | Phạm vi áp dụng | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-----|-----------------|----------|----------|----------|
| 1   | Toàn huyện      | 300      | 280      | 250      |

## 9. Áp dụng trên địa bàn huyện Cao Lãnh

### 9.1. Đất khu vực 1

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT             | Tên chợ xã và khu dân cư tập trung | Đơn giá Vị trí 1 |       |       |       |
|-----------------|------------------------------------|------------------|-------|-------|-------|
|                 |                                    | Lộ L1            | Lộ L2 | Lộ L3 | Lộ L4 |
| <b><u>A</u></b> | <b><u>Bảng giá đất</u></b>         |                  |       |       |       |
| <b>I</b>        | <b>Chợ xã</b>                      |                  |       |       |       |
| 1               | Chợ Mỹ Hiệp                        | 3.300            | 2.100 | 1.400 | 1.000 |
| 2               | Chợ Miếu Trắng xã Bình Thạnh       | 1.150            | 850   | 600   | 450   |
| 3               | Chợ Cồn Trội Bình Thạnh            | 900              | 600   | 500   | 300   |
| 4               | Chợ xã Mỹ Long                     | 2.400            | 1.400 | 1.200 | 600   |
| 5               | Chợ xã Bình Hàng Tây (cũ)          | 1.600            | 1.100 | 600   | 300   |
| 6               | Chợ xã Bình Hàng Trung             | 500              | 400   | 350   | 300   |
| 7               | Chợ xã Tân Hội Trung (cũ)          | 500              | 400   | 350   | 300   |
| 8               | Chợ xã Tân Hội Trung (mới)         | 1.400            | 1.200 | 1.000 | 450   |
| 9               | Chợ Mỹ Xương (cũ)                  | 500              | 400   | 350   | 300   |
| 10              | Chợ xã Phương Thịnh (cũ)           | 2.000            | 1.400 | 1.000 | 700   |
| 11              | Chợ ngã tư Phong Mỹ                | 1.400            | 1.100 | 700   | 400   |

|           |                                                         |       |       |       |       |
|-----------|---------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|
| 12        | Chợ xã Phong Mỹ                                         | 2.100 | 1.400 | 1.100 | 700   |
| 13        | Chợ xã An Bình                                          | 2.300 | 1.700 | 1.200 | 900   |
| 14        | Chợ xã Nhị Mỹ                                           | 1.400 | 1.200 | 850   | 600   |
| 15        | Chợ Đầu mối trái cây Mỹ Hiệp                            | 4.000 | 2.800 | 2.100 | 1.400 |
| 16        | Điểm dân cư và chợ Phương Trà                           | 1.500 | 1.350 | 1.250 | 1.150 |
| <b>II</b> | <b>Khu dân cư, cụm dân cư tập trung</b>                 |       |       |       |       |
| 1         | Cụm dân cư trung tâm xã Bình Thạnh                      | 1.900 | 1.400 | 1.200 | 1.000 |
| 2         | Cụm dân cư Bình Phú Lợi xã Bình Thạnh                   |       | 1.100 | 1.000 | 700   |
| 3         | Cụm dân cư Hội Đồng Tường                               | 1.700 | 1.300 | 1.000 | 600   |
| 4         | Cụm dân cư xã Mỹ Xương                                  | 3.100 | 1.600 | 1.400 | 1.200 |
| 5         | Cụm dân cư xã Gáo Giồng và Cụm dân cư Gáo Giồng mở rộng | 1.700 | 1.200 | 900   | 500   |
| 6         | Cụm dân cư xã Ba Sao                                    | 1.700 | 1.600 | 1.400 | 1.000 |
| 7         | Cụm dân cư xã Phương Thịnh (giai đoạn 1)                | 1.700 | 1.300 | 1.000 | 600   |
| 8         | Cụm dân cư xã Phương Trà                                | 2.500 | 2.000 | 1.700 | 1.200 |
| 9         | Cụm dân cư xã Nhị Mỹ                                    | 1.200 | 1.000 | 700   | 600   |
| 10        | Cụm dân cư kênh 15 Gáo Giồng                            | 1.800 | 1.400 | 1.200 | 700   |
| 11        | Cụm dân cư trung tâm xã Tân Nghĩa                       | 2.000 | 1.400 | 1.200 | 1.000 |
| 12        | Cụm dân cư xã Bình Hàng Tây                             | 2.400 | 1.900 | 1.600 | 1.200 |
| 13        | Cụm dân cư xã Mỹ Thọ                                    | 1.400 | 1.150 | 900   | 600   |
| 14        | Cụm dân cư An Bình                                      | 1.800 | 1.400 | 1.000 | 450   |
| 15        | Cụm dân cư Cây Đông – An Phong xã Ba Sao                | 1.150 | 850   | 600   | 300   |
| 16        | Cụm dân cư xã Phong Mỹ                                  | 1.400 | 1.150 | 850   | 700   |
| 17        | Cụm dân cư Nhà Hay – Bảy Thước Phong Mỹ                 | 1.100 | 850   | 600   | 300   |
| 18        | Tuyến dân cư Đông Mỹ xã Mỹ Hội                          | 1.800 |       | 1.000 | 450   |
| 19        | Tuyến dân cư Kênh Mới xã Mỹ Thọ                         | 850   | 600   |       |       |
| 20        | Tuyến dân cư Tân Hội Trung                              | 1.400 | 850   | 700   | 600   |
| 21        | Tuyến dân cư Đường vào cầu sông Cái Nhỏ                 | 1.500 | 1.200 |       |       |
| 22        | Khu tái định cư Mỹ Hiệp                                 |       |       |       |       |
|           | - Đường rộng 12m – 14m                                  | 3.200 |       |       |       |
|           | - Đường rộng 6m                                         | 2.100 |       |       |       |
| 23        | Cụm dân cư xã Phương Thịnh (giai đoạn 2)                | 2.000 | 1.600 | 1.000 | 800   |
| 24        | Cụm dân cư xã Bình Hàng Trung                           |       | 1.400 | 1.150 |       |
| 25        | Điểm dân cư ấp 3, xã Phương Trà                         | 1.500 | 1.200 | 1.000 |       |
| 26        | Cụm dân cư ấp 4, xã Phương Thịnh                        | 1.500 | 1.200 | 1.000 |       |

|          |                                 |            |  |  |  |
|----------|---------------------------------|------------|--|--|--|
| 27       | Các đường nội bộ khu 500 căn    | 2.000      |  |  |  |
| <b>B</b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b> | <b>300</b> |  |  |  |

9.2. Đất khu vực 2

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT             | Tên đường phố                                        | Loại lộ | Đơn giá<br>Vị trí 1 |
|-----------------|------------------------------------------------------|---------|---------------------|
| <b><u>A</u></b> | <b><u>Giá đất từng trục lộ</u></b>                   |         |                     |
| <b>I</b>        | <b>Quốc lộ</b>                                       |         |                     |
| 1               | Quốc lộ 30                                           |         |                     |
|                 | - Ranh Tiền Giang - cổng Ngã Chùa                    | L1      | 1.100               |
|                 | - Cổng Ngã Chùa - hết UBND xã Mỹ Hiệp                | L1      | 1.800               |
|                 | - Cầu Cái Sao Hạ - đường Mỹ Long Xẻo Quýt            | L1      | 1.600               |
|                 | - Cầu Cái Bầy - cây xăng Quốc Nghĩa                  | L1      | 1.900               |
|                 | - Cầu Kênh Ông Kho – ranh huyện Thanh Bình           | L1      | 1.700               |
|                 | - Ranh thành phố Cao Lãnh - cầu An Bình              | L1      | 3.000               |
|                 | - Cầu An Bình - cầu Cần Lố                           | L1      | 2.000               |
|                 | - Đoạn còn lại                                       | L1      | 700                 |
| 2               | Đường tỉnh ĐT 847 (Mỹ Thọ - Đường Thét)              | L1      | 700                 |
| 3               | Đường tỉnh ĐT 844 (xã Gáo Giồng)                     | L1      | 600                 |
| 4               | Đường tỉnh ĐT 846 (Tân Nghĩa - Đường Thét)           |         |                     |
|                 | - Đoạn đối diện Cụm dân cư Phương Trà                | L1      | 1.200               |
|                 | - Cụm dân cư Phương Trà - hết UBND xã Phương Trà     | L1      | 1.100               |
|                 | - Cụm dân cư Ba Sao - Nhà Bảy Ven (xã Ba Sao)        | L1      | 1.000               |
|                 | - Cầu Đường Thét - hết đất Bảy Trí (xã Ba Sao)       | L1      | 800                 |
|                 | - Đoạn còn lại                                       | L1      | 600                 |
| 5               | Đường tỉnh ĐT 850                                    |         |                     |
|                 | - Đoạn xã Bình Thạnh                                 | L1      | 800                 |
|                 | - Đoạn Mỹ Long - Xẻo Quýt (hết khu di tích Xẻo Quýt) | L1      | 600                 |
|                 | - Đoạn Xẻo Quýt – Láng Biển                          | L1      | 500                 |
| 6               | Đường tỉnh ĐT 856                                    |         |                     |
|                 | - Đoạn từ xã Nhị Mỹ đến cầu Cả Môn                   | L1      | 1.500               |
|                 | - Đoạn từ cầu Cả Môn đến cầu Nguyễn Văn Tiếp         | L1      | 1.000               |

|           |                                                                                                                                                                                                   |    |       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------|
| <b>II</b> | <b>Huyện lộ, lộ liên xã</b>                                                                                                                                                                       |    |       |
| 1         | Đường Mỹ Thọ - Tân Hội Trung - Láng Biển                                                                                                                                                          |    |       |
|           | - Trường Mẫu giáo - cầu Cái Bèo (Tân Hội Trung)                                                                                                                                                   | L3 | 700   |
|           | - Đoạn còn lại (xã Tân Hội Trung, xã Mỹ Thọ)                                                                                                                                                      | L4 | 300   |
| 2         | Đường Mỹ Long - Bình Thạnh                                                                                                                                                                        | L3 | 400   |
| 3         | Lộ Ba Sao - Phương Thịnh - Gáo Giồng                                                                                                                                                              |    |       |
|           | - UBND xã Phương Thịnh - UBND xã Gáo Giồng                                                                                                                                                        | L4 | 400   |
|           | - Đoạn còn lại                                                                                                                                                                                    | L4 | 300   |
| 4         | Lộ liên xã An Bình - Nhị Mỹ                                                                                                                                                                       |    |       |
|           | - Quốc lộ 30 - trạm bơm An Bình                                                                                                                                                                   | L3 | 700   |
|           | - Trạm bơm An Bình - chợ Nhị Mỹ                                                                                                                                                                   | L3 | 400   |
| 5         | Lộ liên xã Trại chăn nuôi (xã An Bình)                                                                                                                                                            | L3 | 700   |
| 6         | Lộ Tắc Thầy Cai                                                                                                                                                                                   | L4 | 300   |
| 7         | Đường Phù Đồng nối dài                                                                                                                                                                            | L2 | 2.000 |
| 8         | Lộ bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp                                                                                                                                                                    |    |       |
|           | - Quốc lộ 30 - mương Ông 6 Nhương (xã Phong Mỹ)                                                                                                                                                   | L3 | 600   |
|           | - Mương Ông 6 Nhương - giáp xã Phương Trà                                                                                                                                                         | L4 | 300   |
| 9         | Lộ Trâu Trắng                                                                                                                                                                                     | L4 | 300   |
| 10        | Lộ Tân Nghĩa - Mỹ Tân                                                                                                                                                                             | L4 | 300   |
| 11        | Lộ Tân Nghĩa - Gáo Giồng                                                                                                                                                                          | L4 | 300   |
| 12        | Lộ Bình Thạnh - Thủy Sản Tỉnh                                                                                                                                                                     | L3 | 500   |
| 13        | Lộ đan khác (từ 3m trở lên) thuộc xã Bình Thạnh                                                                                                                                                   | L4 | 300   |
| 14        | Lộ Mương Khai - cầu Ngã Bát                                                                                                                                                                       | L3 | 300   |
| 15        | Lộ cầu Ngã Bát - cầu Kiểm Điền                                                                                                                                                                    | L4 | 300   |
| 16        | Đường từ đất Hồ Thị Hai - chợ Tân Hội Trung (cũ)                                                                                                                                                  | L3 | 700   |
| 17        | Lộ vào Khu Di tích chùa Bửu Lâm (chùa tổ)                                                                                                                                                         | L4 | 300   |
| 18        | Lộ nhựa ấp 3, lộ nhựa trên địa bàn xã Bình Hàng Tây (mặt lộ $\geq 3m$ )                                                                                                                           | L3 | 300   |
| 19        | - Đường Thống Linh nối dài ( xã Mỹ Thọ)                                                                                                                                                           | L4 | 850   |
| 20        | Đường số 1 Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp (Phía Tây): đoạn từ giáp Khu tái định cư Mỹ Hiệp và chợ đầu mối trái cây Mỹ Hiệp đến giáp Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp) (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp) | L2 | 2.000 |

|          |                                                                                                                                                                     |    |            |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------|
| 21       | Đường số 2 Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp (Phía Đông: đoạn từ giáp đất Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp đến cuối đường số 02, phía Bắc) (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp) | L2 | 1.000      |
| 22       | Lộ nhựa kênh Hội đồng Tường                                                                                                                                         | L4 | 400        |
| 23       | Lộ mới đầu nối từ chợ đầu mối trái cây - kênh Hội đồng Tường                                                                                                        | L4 | 400        |
| 24       | Các lộ còn lại ngoài đất ở nông thôn khu vực 3                                                                                                                      | L4 | 300        |
| <b>B</b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                                                                                                                                     |    | <b>300</b> |

9.3. Đất khu vực 3

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT | Phạm vi áp dụng | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-----|-----------------|----------|----------|----------|
| 1   | Toàn huyện      | 300      | 280      | 250      |

10. Áp dụng trên địa bàn huyện Lai Vung

10.1. Đất khu vực 1

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT             | Tên chợ xã và khu dân cư tập trung    | Đơn giá Vị trí 1 |       |       |       |
|-----------------|---------------------------------------|------------------|-------|-------|-------|
|                 |                                       | Lộ L1            | Lộ L2 | Lộ L3 | Lộ L4 |
| <b><u>A</u></b> | <b><u>Bảng giá đất</u></b>            |                  |       |       |       |
| <b>I</b>        | <b>Chợ xã</b>                         |                  |       |       |       |
| 1               | Chợ Long Thành (xã Long Hậu)          | 1.950            | 1.350 | 1.100 | 800   |
| 2               | Chợ dân lập Thông Dong (xã Long Hậu)  | 1.800            | 1.200 | 1.000 | 750   |
| 3               | Chợ Cái Tắc (xã Long Hậu)             | 2.400            | 1.350 | 1.100 | 850   |
| 4               | Chợ xã Tân Dương                      | 1.950            | 1.350 | 1.100 | 800   |
| 5               | Chợ dân lập Hậu Thành (Tân Dương)     | 1.000            | 750   | 600   | 500   |
| 6               | Chợ Tân Thành (chợ Đình xã Hòa Thành) | 1.200            | 1.000 | 850   | 750   |
| 7               | Chợ xã Hòa Thành (Quốc lộ 80)         | 600              | 500   | 450   | 400   |
| 8               | Chợ xã Tân Phước                      | 1.200            | 1.000 | 800   | 600   |
| 9               | Chợ Cái Đôi (xã Tân Thành)            | 1.200            | 750   | 450   | 400   |
| 10              | Chợ Tân Thành (xã Tân Thành)          | 3.000            | 2.300 | 1.700 | 1.500 |
| 11              | Chợ Cái Sơn (xã Tân Thành)            | 1.200            | 1.000 | 800   | 600   |
| 12              | Chợ xã Tân Hưng (Đình Phú Thành)      | 750              | 550   | 450   | 400   |
| 13              | Chợ Tân Thuận (cầu Quần Tân Hòa)      | 750              | 550   | 450   | 400   |
| 14              | Chợ xã Tân Hòa                        | 750              | 550   | 450   | 400   |
| 15              | Chợ Bông Súng (xã Tân Hòa)            | 1.200            | 1.000 | 800   | 600   |

|           |                                                        |            |       |       |       |
|-----------|--------------------------------------------------------|------------|-------|-------|-------|
| 16        | Chợ Hòa Định                                           | 1.200      | 1.000 | 800   | 600   |
| 17        | Chợ xã Vĩnh Thới                                       | 1.500      | 1.200 | 1.000 | 750   |
| 18        | Chợ Thới Hòa (xã Vĩnh Thới)                            | 600        | 500   | 450   | 400   |
| 19        | Chợ Ngã Năm (xã Long Thắng)                            | 1.500      | 1.200 | 1.000 | 750   |
| 20        | Chợ Ngã Năm Cây Trâm (xã Long Thắng)                   | 2.800      | 2.200 | 1.800 | 1.350 |
| 21        | Chợ xã Long Thắng                                      | 1.500      | 1.200 | 1.000 | 750   |
| 22        | Chợ Long Định (Long Thắng)                             | 1.500      | 1.200 | 1.000 | 750   |
| 23        | Chợ xã Định Hòa                                        | 1.500      | 1.200 | 1.000 | 750   |
| 24        | Chợ xã Phong Hòa (cũ)                                  | 1.100      | 750   | 600   | 550   |
| 25        | Chợ Ngã Ba Phong Hòa (mới)                             | 3.000      | 2.700 | 1.200 | 900   |
| 26        | Chợ Giao Thông (xã Phong Hòa)                          | 1.700      | 1.500 | 1.100 | 800   |
| <b>II</b> | <b>Khu dân cư, cụm dân cư tập trung</b>                |            |       |       |       |
| 1         | Cụm dân cư Định Hoà                                    | 1.100      | 800   | 600   | 550   |
| 2         | Cụm dân cư Tân Thành                                   | 1.500      | 1.200 | 850   | 700   |
| 3         | Cụm dân cư Vĩnh Thới                                   | 1.100      | 800   | 600   | 500   |
| 4         | Cụm dân cư Tân Dương                                   | 1.100      | 750   | 600   | 500   |
| 5         | Cụm dân cư Long Hậu                                    | 600        | 500   | 450   | 400   |
| 6         | Cụm dân cư sông Hậu                                    | 1.100      | 750   | 600   | 500   |
| 7         | Cụm dân cư Long Thắng                                  | 1.100      | 750   | 600   | 500   |
| 8         | Cụm dân cư Hòa Long                                    | 2.500      | 900   | 750   | 600   |
| 9         | Khu tái định cư sông Hậu                               | 2.300      | 1.700 | 1.400 | 1.100 |
| 10        | Cụm dân cư ấp Long Hội                                 | 600        | 500   | 450   | 400   |
| 11        | Cụm dân cư Phong Hòa                                   |            |       | 500   |       |
| 12        | Khu tái định cư đường ĐT 853 nối dài (đường nội bộ 7m) |            | 1.350 |       |       |
| 13        | Tuyến dân cư kênh Họa Đồ và Bến xe mở rộng             | 3.800      |       |       |       |
| <b>B</b>  | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                        | <b>400</b> |       |       |       |

## 10.2. Đất khu vực 2

ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên đường phố                      | Loại lộ | Đơn giá<br>Vị trí 1 |
|----------|------------------------------------|---------|---------------------|
| <b>A</b> | <b><u>Giá đất từng trục lộ</u></b> |         |                     |
| <b>I</b> | <b>Quốc lộ, Đường tỉnh</b>         |         |                     |
| 1        | <b>Quốc lộ 80</b>                  |         |                     |

|   |                                                      |    |       |
|---|------------------------------------------------------|----|-------|
|   | - Đoạn xã Long Hậu                                   |    |       |
|   | + Ranh thị trấn - nghĩa trang liệt sĩ                | L1 | 1.000 |
|   | - Đoạn xã Hòa Long                                   |    |       |
|   | + Cầu Cái Sao - chùa Phước An                        | L1 | 1.800 |
|   | + Chùa Phước An - cầu Sáu Quốc                       | L1 | 1.600 |
|   | + Cầu Sáu Quốc - cầu Ban Biên                        | L1 | 1.000 |
|   | - Đoạn xã Hòa Thành                                  |    |       |
|   | + Cầu Ban Biên - cầu Dương Hòa                       | L1 | 500   |
|   | + Cầu Dương Hòa - cầu Bà Phủ (ranh Sa Đéc)           | L1 | 600   |
| 2 | <b>Quốc lộ 54</b>                                    |    |       |
|   | - Đoạn xã Tân Thành                                  |    |       |
|   | + Cầu Cái Đôi - cầu Kênh Xáng                        | L1 | 1.000 |
|   | + Cầu Kênh Xáng - Cụm dân cư                         | L1 | 800   |
|   | + Đoạn đối diện cụm dân cư                           | L1 | 1.400 |
|   | + Hết cụm dân cư - cầu Tân Thành                     | L1 | 1.400 |
|   | + Cầu Tân Thành - cổng ranh khu công nghiệp Sông Hậu | L1 | 2.400 |
|   | - Cổng ranh khu CN Sông Hậu - Cụm dân cư sông Hậu    | L1 | 1.100 |
|   | - Cụm dân cư sông Hậu - cầu Cái Sơn                  | L1 | 600   |
|   | - Đoạn xã Vĩnh Thới                                  |    |       |
|   | + Cầu Cái Sơn - cầu Cái Quýt                         | L1 | 500   |
|   | + Cầu Cái Quýt - ranh xã Tân Hòa                     | L1 | 600   |
|   | - Đoạn xã Tân Hòa                                    |    |       |
|   | + Ranh xã Vĩnh Thới - cầu Ông Tính                   | L1 | 500   |
|   | + Cầu Ông Tính - cầu Cái Dứa                         | L1 | 700   |
|   | + Cầu Cái Dứa - cầu Bông Súng                        | L1 | 600   |
|   | + Cầu Bông Súng - cầu Rạch Bàu                       | L1 | 550   |
|   | + Cầu Rạch Bàu - ranh xã Định Hòa                    | L1 | 500   |
|   | - Đoạn xã Định Hòa                                   |    |       |
|   | + Ranh xã Tân Hòa - cầu Rạch Da                      | L1 | 600   |
|   | + Cầu Rạch Da - cầu Cái Sâu                          | L1 | 550   |
|   | + Cầu Cái Sâu - ranh xã Phong Hòa                    | L1 | 500   |
|   | - Đoạn xã Phong Hòa                                  |    |       |
|   | + Ranh xã Định Hòa - cầu kênh Lãi                    | L1 | 500   |
|   | + Cầu kênh Lãi - ranh tỉnh Vĩnh Long                 | L1 | 600   |

|    |                                                                                                                         |    |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------|
| 3  | <b>Quốc lộ 54 (cũ)</b>                                                                                                  |    |       |
|    | - Đoạn xã Tân Thành (Ngã 5 - cầu Tân Thành cũ)                                                                          | L1 | 2.200 |
| 4  | <b>Đường tỉnh ĐT 851</b>                                                                                                |    |       |
|    | - Đoạn xã Long Hậu                                                                                                      |    |       |
|    | + Ranh Thị trấn Lai Vung - kênh Xã Trì                                                                                  | L1 | 2.000 |
|    | + Kênh Xã Trì - cầu Thông Đông                                                                                          | L1 | 700   |
|    | + Cầu Thông Đông - cầu Phụ Thành                                                                                        | L1 | 500   |
|    | - Đoạn xã Tân Thành                                                                                                     |    |       |
|    | + Ranh xã Long Hậu - cống Cái Ngang                                                                                     | L1 | 500   |
|    | + Cống Cái Ngang - ranh cây xăng Năm Tỉnh                                                                               | L1 | 1.200 |
|    | + Cây xăng Năm Tỉnh - ngã 5 Tân Thành                                                                                   | L1 | 2.200 |
|    | + Ngã 5 Tân Thành - bến phà Chuối                                                                                       | L1 | 2.200 |
| 5  | <b>Đường tỉnh ĐT 852</b>                                                                                                |    |       |
|    | - Đoạn xã Tân Dương                                                                                                     |    |       |
|    | + Ranh Sa Đéc - cầu Tân Dương                                                                                           | L1 | 1.200 |
|    | + Cầu Tân Dương - hết ranh trụ sở UBND xã                                                                               | L1 | 1.600 |
|    | + Ranh trụ sở UBND xã - cầu Rạch Chùa                                                                                   | L1 | 1.000 |
|    | + Cầu Rạch Chùa - ranh huyện Lấp Vò (trừ các phía cụm dân cư)                                                           | L1 | 800   |
|    | - Đoạn xã Long Hậu                                                                                                      |    |       |
|    | + Ranh chợ Cái Tắc - cầu Long Hậu                                                                                       | L1 | 500   |
|    | + Cầu Long Hậu - cầu Gia Vàm                                                                                            | L1 | 850   |
|    | + Cầu Gia Vàm – kênh thủy lợi đối diện nhà Ông Chín Chiến (hết phần đất ông Lê Văn Đậu thửa 8 tờ bản đồ số 53)          | L1 | 1.200 |
|    | + Kênh thủy lợi đối diện nhà Ông Chín Chiến (từ phần đất ông Lê Văn Cu thửa đất số 10 tờ bản đồ số 53) - Ngã Ba Rẽ Quạt | L1 | 2.000 |
| 6  | <b>Đường tỉnh ĐT 853</b>                                                                                                |    |       |
|    | Quốc lộ 54 - cầu Đồn Dong                                                                                               | L1 | 600   |
|    | Cầu Đồn Dong - Cầu kênh Giao Thông                                                                                      | L1 | 500   |
|    | Cầu kênh Giao Thông - giáp ranh huyện Châu Thành (trừ đoạn chợ Giao Thông)                                              | L1 | 500   |
|    | Đoạn từ giáp Quốc lộ 54 - cầu Thông Lưu                                                                                 | L1 | 700   |
|    | Cầu Thông Lưu - Bến phà                                                                                                 | L1 | 600   |
| II | <b>Huyện lộ, lộ liên xã</b>                                                                                             |    |       |
| 1  | <b>Huyện lộ số 1</b>                                                                                                    |    |       |
|    | - Đoạn xã Tân Dương                                                                                                     | L3 | 400   |

|   |                                         |    |     |
|---|-----------------------------------------|----|-----|
|   | - Đoạn xã Hòa Thành                     | L3 | 400 |
| 2 | <b>Huyện lộ số 2</b>                    |    |     |
|   | - Đoạn xã Long Hậu                      | L3 | 400 |
|   | - Đoạn xã Vĩnh Thới                     | L3 | 400 |
|   | - Đoạn lộ Cải - giáp Quốc lộ 54         | L3 | 450 |
|   | - Đoạn xã Định Hòa                      | L3 | 400 |
|   | - Đoạn xã Tân Hòa                       | L3 | 400 |
| 3 | <b>Huyện lộ số 3</b>                    |    |     |
|   | - Đoạn xã Long Thắng                    | L3 | 400 |
|   | - Đoạn xã Tân Hòa                       | L3 | 400 |
| 4 | <b>Huyện lộ số 5</b>                    |    |     |
|   | - Đoạn xã Định Hòa                      | L3 | 400 |
|   | - Đoạn xã Tân Hòa                       | L3 | 400 |
|   | - Đoạn xã Phong Hoà                     | L3 | 400 |
| 5 | <b>Huyện lộ số 6</b>                    |    |     |
|   | - Đoạn xã Vĩnh Thới                     | L3 | 400 |
|   | - Đoạn xã Hoà Long                      | L3 | 400 |
| 6 | <b>Huyện lộ Ngô Gia Tự</b>              |    |     |
|   | - Đoạn xã Tân Thành                     | L3 | 400 |
|   | - Đoạn xã Long Hậu                      |    |     |
|   | + Ranh thị trấn - chợ Long Thành        | L3 | 400 |
|   | + Chợ Long Thành - cầu Thông Đông       | L3 | 500 |
|   | - Đoạn xã Tân Phước                     | L3 | 400 |
| 7 | <b>Huyện lộ Phan Văn Bỉnh</b>           |    |     |
|   | - Đoạn xã Tân Dương                     | L3 | 400 |
| 8 | <b>Huyện lộ 30 tháng 4</b>              |    |     |
|   | - Đoạn xã Hòa Long                      |    |     |
|   | + Ranh thị trấn - UBND xã Hòa Long      | L3 | 600 |
|   | + UBND xã Hòa Long - ranh xã Long Thắng | L3 | 400 |
|   | - Đoạn xã Long Thắng                    | L3 | 400 |
|   | - Đoạn xã Định Hòa                      |    |     |
|   | + Ranh xã Long Thắng - chợ Định Hòa     | L3 | 400 |
|   | + Chợ Định Hòa - giáp Quốc lộ 54        | L3 | 500 |
| 9 | <b>Lộ Cái Chanh</b>                     |    |     |

|          |                                                                             |    |            |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------|----|------------|
|          | - Đoạn xã Hoà Long                                                          | L3 | 400        |
|          | - Đoạn xã Long Thắng                                                        | L3 | 400        |
| 10       | <b>Xã Hòa Long</b>                                                          |    |            |
|          | - Đường Hộ Bà Nương (thuận) từ ranh thị trấn Lai Vung đến ranh xã Vĩnh Thới | L4 | 400        |
|          | - Đường 27/7 (đoạn giáp huyện lộ số 6 đến cuối đoạn giáp kênh Hộ Trụ)       | L4 | 400        |
|          | - Hộ Xã Đường (nghịch) từ ranh khu hành chính - cầu Tư Lùn                  | L4 | 400        |
|          | - Đường rạch Cái Sao (từ nhà ông Chiến Nguyễn đến nhà ông Đặng Văn Khê)     | L4 | 400        |
|          | - Đường kênh Họa Đồ (nghịch) từ bến xe Hòa Long – ranh Hòa Thành            | L4 | 400        |
| 11       | Hộ Bà Nương từ Ranh xã Hòa Long - Huyện lộ 2 (xã Vĩnh Thới)                 | L4 | 500        |
| <b>B</b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                                             |    | <b>400</b> |

### 10.3. Đất khu vực 3

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT | Phạm vi áp dụng | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-----|-----------------|----------|----------|----------|
| 1   | Toàn huyện      | 400      | 350      | 300      |

## 11. Áp dụng trên địa bàn huyện Lấp Vò

### 11.1. Đất khu vực 1

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT             | Tên chợ xã và khu dân cư tập trung      | Đơn giá Vị trí 1 |       |       |       |
|-----------------|-----------------------------------------|------------------|-------|-------|-------|
|                 |                                         | Lộ L1            | Lộ L2 | Lộ L3 | Lộ L4 |
| <b><u>A</u></b> | <b><u>Bảng giá đất</u></b>              |                  |       |       |       |
| <b>I</b>        | <b>Chợ xã</b>                           |                  |       |       |       |
| 1               | Chợ Tòng Sơn Mỹ An Hưng A               | 4.000            |       | 2.000 | 1.400 |
| 2               | Chợ Đất Sét, Mỹ An Hưng B               | 5.000            | 3.500 | 3.000 | 1.500 |
| 3               | Chợ ẩm thực (chợ cũ Mỹ An Hưng B)       | 3.500            |       |       |       |
| 4               | Khu dân cư chợ Thầy Lâm xã Mỹ An Hưng B | 1.500            | 1.200 | 1.000 | 800   |
| 5               | Chợ Thầy Lâm                            | 1.300            |       | 1.000 |       |
| 6               | Chợ Định Yên                            | 5.000            |       | 4.000 | 2.000 |
| 7               | Chợ Hòa Lạc (Định An)                   | 3.500            | 2.000 | 1.500 | 1.000 |
| 8               | Chợ dân lập Dầu Bé Định An              | 2.500            | 1.500 | 1.000 |       |

|           |                                           |       |       |       |       |
|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|
| 9         | Chợ Chiều Định Yên                        | 3.300 | 2.700 | 2.300 |       |
| 10        | Chợ Vàm Cống (Bình Thành)                 | 5.800 | 4.000 | 2.500 | 2.000 |
| 11        | Chợ Vàm Cống (cũ) Bình Thành              |       |       | 4.000 | 2.000 |
| 12        | Chợ Vĩnh Thạnh cũ                         | 4.000 | 2.000 | 1.200 | 1.000 |
| 13        | Chợ Mương Điều Tân Khánh Trung            | 6.500 | 4.500 | 3.000 |       |
| 14        | Chợ Cai Châu (Cũ)                         |       |       | 1.500 |       |
| 15        | Chợ Cai Châu (Tân Mỹ)                     | 3.500 |       | 1.500 | 900   |
| 16        | Chợ Cầu Bắc (Tân Mỹ)                      | 2.000 |       |       |       |
| 17        | Chợ Nước Xoáy Long Hưng A                 | 2.500 |       | 1.500 |       |
| 18        | Chợ Vàm Đình (Long Hưng B)                | 4.000 | 2.300 | 1.700 | 1.500 |
| 19        | Chợ Bàu Hút (Bình Thạnh Trung)            | 2.500 |       | 1.500 | 1.000 |
| 20        | Chợ Mương Kinh Hội An Đông                | 2.500 | 1.500 | 1.000 | 600   |
| <b>II</b> | <b>Khu dân cư, cụm dân cư tập trung</b>   |       |       |       |       |
| 1         | Khu dân cư ĐT 850 (Bình Thạnh Trung)      |       | 5.000 |       | 2.000 |
| 2         | Cụm dân cư Bình Hiệp 1 (Bình Thạnh Trung) |       | 3.000 | 2.000 | 1.500 |
| 3         | Khu dân cư Bình Hiệp A (Bình Thạnh Trung) |       | 1.000 | 800   |       |
| 4         | Khu TĐC Tuyển công nghiệp Bắc Sông Xáng   |       | 700   |       |       |
| 5         | Khu dân cư Chùa Ông (Bình Thạnh Trung)    |       |       |       | 900   |
| 6         | Khu dân cư Tòng Sơn Mỹ An Hưng A          |       |       | 1.000 | 500   |
| 7         | Khu dân cư mở rộng chợ Đất Sét            |       | 2.100 | 1.800 |       |
| 8         | Cụm dân cư Ngã Ba Tháp xã Mỹ An Hưng B    | 2.800 | 2.000 | 800   | 500   |
| 9         | Khu dân cư kênh Thầy Lâm xã Mỹ An Hưng B  |       | 1.200 | 900   | 600   |
| 10        | Tuyến dân cư ấp An Thuận xã Mỹ An Hưng B  |       | 1.400 |       |       |
| 11        | Khu Tái định cư Mũi Tàu xã Bình Thành     | 2.000 | 1.500 |       | 500   |
| 12        | Khu Tái định cư Cụm công nghiệp Vàm Cống  | 2.200 | 1.000 | 660   |       |
| 13        | Khu dân cư Số 1 xã Bình Thành             |       | 4.000 | 2.500 | 1.000 |
| 14        | Khu dân cư ấp Bình Hoà xã Bình Thành      |       |       |       | 800   |
| 15        | Khu dân cư Hùng Cường xã Long Hưng A      |       | 2.000 |       |       |
| 16        | Cụm dân cư trung tâm xã Long Hưng A       | 2.000 | 1.200 | 1.000 |       |
| 17        | Khu dân cư Vàm Đình - Long Hưng B         | 2.100 | 1.600 | 1.400 |       |
| 18        | Cụm dân cư trung tâm xã Long Hưng B       | 2.500 | 1.400 | 1.000 | 900   |
| 19        | Khu dân cư tái định cư Quốc lộ 54 xã Định |       |       | 1.000 |       |

|          |                                                    |            |       |       |       |
|----------|----------------------------------------------------|------------|-------|-------|-------|
|          | Yên                                                |            |       |       |       |
| 20       | Tuyến dân cư ấp An Lợi B xã Định Yên               |            | 1.500 |       |       |
| 21       | Cụm dân cư Thầy Phó - Ông Đạt xã Định An           |            | 1.500 | 1.400 | 1.300 |
| 22       | Cụm dân cư Bà Cả - Cái Dầu xã Định An              | 800        |       | 500   | 450   |
| 23       | Khu Tái định cư cầu Cao Lãnh & Vàm Cống xã Định An |            | 1.500 | 1.300 |       |
| 24       | Khu Tái định cư cầu Cai Bường                      | 4.000      | 2.000 | 1.500 |       |
| 25       | Cụm dân cư trung tâm xã Vĩnh Thạnh                 | 5.000      | 2.000 | 1.500 | 1.000 |
| 26       | Tuyến dân cư 26 tháng 3 B                          |            | 2.500 |       |       |
| 27       | Khu Tái định cư cầu Cao Lãnh & Vàm Cống xã Tân Mỹ  | 1.500      | 1.300 | 1.200 |       |
| 28       | Khu dân cư Khánh An xã Tân Khánh Trung             |            | 2.100 |       |       |
| 29       | Tuyến mở thẳng từ cầu Ngã Cạy ra ĐT 848            | 3.000      | 2.500 |       |       |
| 30       | Dự án diện tích đất Cua Me nước xã Tân Khánh Trung | 2.300      | 1.800 |       |       |
| <b>B</b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                    | <b>450</b> |       |       |       |

11.2. Đất khu vực 2

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT             | Tên lộ giao thông phố                                         | Loại lộ | Đơn giá<br>Vị trí 1 |
|-----------------|---------------------------------------------------------------|---------|---------------------|
| <b><u>A</u></b> | <b><u>Giá đất từng trục lộ</u></b>                            |         |                     |
| <b><u>1</u></b> | <b><u>Quốc lộ 80</u></b>                                      |         |                     |
|                 | - Đoạn ranh thị trấn Lai Vung - cầu Cái Tắc                   | L1      | 1.000               |
|                 | - Đoạn cầu Cái Tắc - cầu Cai Quản                             | L1      | 1.000               |
|                 | - Đoạn cầu Cai Quản - giao lộ 849 cũ                          | L1      | 2.000               |
|                 | - Đoạn giao lộ ĐT 849 cũ - cầu Cai Bường                      | L1      | 3.000               |
|                 | - Đoạn cầu Cai Bường - nhà thờ Vĩnh Thạnh                     | L1      | 4.000               |
|                 | - Đoạn từ nhà thờ Vĩnh Thạnh - cầu Phú Diệp A                 | L1      | 2.500               |
|                 | - Đoạn Phú Diệp A - cầu Phú Diệp B                            | L1      | 1.000               |
|                 | - Đoạn từ cầu Phú Diệp B - kênh Cà Na                         | L1      | 1.500               |
|                 | - Đoạn kênh Cà Na - ranh thị trấn Lấp Vò                      | L1      | 2.000               |
|                 | - Đoạn ranh thị trấn Lấp Vò - cuối ranh kênh 26 tháng 3       | L1      | 1.500               |
|                 | - Đoạn ranh kênh 26 tháng 3 - ngã 5 Vàm Cống (tâm vòng xuyên) | L1      | 2.500               |
|                 | - Đoạn ranh ngã 5 Vàm Cống - cuối phà Vàm Cống                | L1      | 2.200               |
| <b>2</b>        | <b><u>Quốc lộ 54</u></b>                                      |         |                     |

|   |                                                               |    |       |
|---|---------------------------------------------------------------|----|-------|
|   | - Đoạn giáp đường dẫn phà Vàm Cống - cầu Hoà Lạc              | L1 | 1.300 |
|   | - Đoạn cầu Hoà Lạc - ranh cống Ông Đạt (đối diện chợ)         | L1 | 2.000 |
|   | - Đoạn ranh cống Ông Đạt - cầu Bà Đội                         | L1 | 1.300 |
|   | - Đoạn cầu Bà Đội - cầu Định Yên (đối diện chợ)               | L1 | 2.000 |
|   | - Đoạn cầu Định Yên - cầu Rạch Mác                            | L1 | 1.500 |
|   | - Đoạn cầu Rạch Mác - cầu Cái Đôi (giáp ranh Lai Vung)        | L1 | 1.000 |
| 3 | <b>Quốc lộ N2B</b>                                            | L1 | 2.000 |
| 4 | <b>Đường tỉnh ĐT 848</b>                                      |    |       |
|   | - Đoạn cầu Cái Tàu - mương Út Sề                              | L1 | 1.000 |
|   | - Đoạn mương Út Sề - mương Tư Để                              | L1 | 1.200 |
|   | - Đoạn mương Tư Để - mương Giữa (ranh xã Mỹ An Hưng B)        | L1 | 1.000 |
|   | - Đoạn mương Giữa - ranh bia tường niệm Bác Tôn               | L1 | 1.300 |
|   | - Đoạn ranh bia tường niệm Bác Tôn - cuối ranh Trường Mầm Non | L1 | 3.500 |
|   | - Đoạn ranh Trường Mầm Non - cầu Kênh Thầy Lâm                | L1 | 1.200 |
|   | - Đoạn kênh Thầy Lâm - cống Chùa Cạn                          | L1 | 1.200 |
|   | - Đoạn cầu rạch Chùa Cạn - cầu Cai Châu                       | L1 | 2.500 |
|   | - Đoạn cầu Cai Châu - rạch Chùa Sâu                           | L1 | 2.000 |
|   | - Đoạn cầu Rạch Chùa - ranh đô thị                            | L1 | 1.300 |
|   | - Đoạn từ ranh đô thị - cầu Rạch Ruộng                        | L1 | 1.500 |
| 5 | <b>Đường tỉnh ĐT 849</b>                                      |    |       |
|   | - Đoạn giáp ĐT 848 - cầu Ngã Cái                              | L1 | 1.400 |
|   | - Đoạn cầu Ngã Cái - cầu Kênh Thầy Lâm                        | L1 | 1.200 |
|   | - Đoạn cầu Kênh Thầy Lâm - cầu Thủ Ô                          | L1 | 900   |
|   | - Đoạn cầu Thủ Ô - Quốc lộ 80                                 | L1 | 1.400 |
| 6 | <b>Đường tỉnh ĐT 852</b>                                      |    |       |
|   | - Đoạn giáp Quốc lộ 80 - cầu Tam Bang                         | L1 | 800   |
|   | - Đoạn từ cầu Tam Bang - cầu Vàm Đình (đối diện chợ)          | L1 | 3.000 |
|   | - Đoạn từ cầu Vàm Đình - giáp ranh Tân Dương                  | L1 | 800   |
| 7 | <b>Đường tỉnh ĐT 852B</b>                                     |    |       |
|   | - Đoạn ĐH 64 - ĐH 65                                          | L1 | 3.000 |
|   | - Đoạn ĐH 65 - hết cầu Xẻo Sung                               | L1 | 1.000 |
|   | - Cầu Xẻo Sung - ĐT 849                                       | L1 | 700   |
| 8 | <b>Đường ĐH 64 (Huyện lộ 45)</b>                              |    |       |
|   | - Đoạn giáp ĐT 848 - giáp ranh xã Mỹ An Hưng A, Hội An Đông   | L3 | 600   |

|    |                                                                             |    |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------|----|-------|
|    | - Đoạn ranh xã Mỹ An Hưng A, Hội An Đông - cầu Mương Kinh                   | L3 | 600   |
|    | - Đoạn cầu Mương Kinh - hết chùa Thiên Phước                                | L3 | 600   |
|    | - Đoạn chùa Thiên Phước - ranh Làng (Bình Thạnh Trung)                      | L2 | 800   |
|    | - Đoạn ranh Làng (Bình Thạnh Trung) - ranh trung tâm y tế huyện             | L2 | 2.000 |
|    | - Đoạn ranh trung tâm y tế huyện – Ngã Ba Thiên Mã (chốt Công an)           | L2 | 3.000 |
|    | - Đoạn từ Ngã Ba Thiên Mã (chốt Công an) - cầu Lấp Vò                       | L2 | 5.000 |
| 9  | <b>Đường DH 65 (Đường Tân Bình - Kênh Tư)</b>                               |    |       |
|    | - Đoạn Ngã Ba Thiên Mã (giáp lộ DH 64) - cầu Lấp Vò                         | L3 | 900   |
|    | - Đoạn từ cầu Lấp Vò - cầu Bờ Cao                                           | L3 | 1.500 |
|    | - Đoạn từ cầu Bờ Cao - cầu Bàu Hút                                          | L3 | 1.000 |
|    | - Đoạn cầu Bàu Hút - ranh (Bình Thạnh Trung-Vĩnh Thạnh)                     | L3 | 800   |
|    | - Đoạn ranh (Bình Thạnh Trung, Vĩnh Thạnh ) - ranh Vĩnh Thạnh – Long Hưng B | L3 | 450   |
|    | - Ranh Vĩnh Thạnh - Long Hưng B - đường DH 68                               | L3 | 450   |
|    | - Đoạn cầu Mương Khai - kênh Sáu Bàu (ranh Long Hưng A- Tân Khánh Trung)    | L3 | 450   |
|    | - Đoạn kênh Sáu Bàu - kênh Cao Đài                                          | L3 | 450   |
| 10 | <b>Đường DH 66 (Đường 26 tháng 3)</b>                                       |    |       |
|    | - Đoạn cầu Rạch Sơn - cầu Đình                                              | L2 | 1.000 |
|    | - Cầu Đình - hết nhà ông Nguyễn Văn Động                                    | L2 | 600   |
|    | - Từ nhà ông Nguyễn Văn Động - cầu ranh Vĩnh Thạnh                          | L2 | 450   |
|    | - Đoạn cầu ranh Vĩnh Thạnh - Quốc lộ 80                                     | L3 | 450   |
| 11 | <b>Đường DH 66 (Đường ven sông Hậu)</b>                                     |    |       |
|    | - Đoạn giáp phà Vàm Cống - cầu Cái Sứt                                      | L2 | 1.000 |
|    | - Đoạn cầu Cái Sứt - cầu Thăng Long                                         | L3 | 900   |
| 12 | <b>Đường DH 67 (Đường 2 tháng 9)</b>                                        |    |       |
|    | - Đoạn cầu Ngã Tháp - Vàm Lung Độn                                          | L3 | 700   |
|    | - Đoạn Vàm Lung Độn - cầu Bàu Hút                                           | L3 | 600   |
|    | - Đoạn cầu Bàu Hút - bến đò số 8                                            | L4 | 500   |
| 13 | <b>Đường DH 67B</b>                                                         |    |       |
|    | - Cầu Ngã Cay - Ngã Ba Tháp                                                 | L3 | 700   |
|    | - Đoạn Ngã Ba Tháp - Ngã Ba Nông Trại                                       | L3 | 800   |
| 14 | <b>Đường DH 68 (đường Kênh Thầy Lâm)</b>                                    |    |       |
|    | - Đoạn tiếp giao lộ ĐT 848 - giao lộ ĐT 849                                 | L3 | 700   |

|          |                                                                        |    |            |
|----------|------------------------------------------------------------------------|----|------------|
|          | - Đoạn tiếp giao lộ ĐT 849 - cầu Kênh Tư                               | L3 | 450        |
|          | - Đoạn Kênh Tư - giáp sông Xáng Lấp Vò                                 | L3 | 450        |
|          | - Từ kênh Thầy Lâm - đường Vành Đai                                    | L3 | 450        |
|          | - Từ đường Vành Đai - đập Hùng Cường                                   | L3 | 600        |
| 15       | <b>Đường ĐH 69 ( Đường Cai Châu - Nước Xoáy)</b>                       |    |            |
|          | - Đoạn ngã ba Thân Sở - ranh Long Hưng A, Tân Mỹ                       | L2 | 450        |
|          | - Đoạn ranh Long Hưng A - Tân Mỹ đến cầu Nước Xoáy                     | L3 | 450        |
|          | - Đoạn Khu dân cư Long Hưng A - Đường tỉnh ĐT 849                      | L3 | 450        |
|          | - Đoạn đối diện đường số 8, 9 cụm dân cư trung tâm xã Long Hưng A      | L3 | 1.000      |
| 16       | <b>Đường ĐH 70 (đường Gò Dầu - Sa Nhiên)</b>                           |    |            |
|          | - Đoạn Quy hoạch chợ Mương Điều - chợ cũ Tân Khánh Trung               | L3 | 500        |
|          | - Đoạn cầu chợ cũ Tân Khánh Trung - kênh ranh Tân Mỹ - Tân Khánh Trung | L3 | 450        |
|          | - Đoạn kênh ranh Tân Mỹ - Tân Khánh Trung đến Ngã Ba Thân Sở           | L3 | 450        |
|          | - Đoạn Ngã Ba Thân Sở - giao Đường tỉnh ĐT 848                         | L3 | 600        |
| 17       | <b>Đường Cái Dầu Xếp Bà Vại</b>                                        |    |            |
|          | - Đoạn Xếp Bà Vại - cầu Ranh Kênh 91 (ranh xã Bình Thành, Định An)     | L3 | 700        |
|          | - Đoạn cầu Ranh Kênh 91 (ranh xã Bình Thành, Định An) - cầu Cái Ninh   | L3 | 700        |
|          | <b>Đường Rạch Đất Sét</b>                                              |    |            |
|          | - Đoạn cầu Ngã Cạy - Ngã Ba Tháp                                       | L2 | 1.000      |
| 18       | <b>Đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyên cũ)</b>                            |    |            |
|          | - Đoạn ranh thị trấn Lấp Vò - cầu ranh xã Bình Thành, Định An          | L3 | 800        |
| 19       | <b>Đường đoạn Cái Dầu - Vàm Cống</b>                                   |    |            |
|          | - Đoạn cầu cái Sao - cầu 26 tháng 3                                    | L3 | 500        |
|          | - Đoạn dẫn phà Vàm Cống - cầu Hăng nước mắt cũ                         | L3 | 1.000      |
|          | - Đoạn cầu 26 tháng 3 - Quốc lộ 80                                     | L4 | 1.000      |
|          | - Đường nối Quốc lộ 54 - Cụm công nghiệp Định An                       | L2 | 700        |
|          | - Đường Đ18, xã Vĩnh Thạnh                                             | L3 | 500        |
|          | - Đường vành đai trung tâm xã Vĩnh Thạnh                               | L4 | 450        |
| <b>B</b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                                        |    | <b>450</b> |

11.3. Đất khu vực 3 (DO BẢNG GIÁ 34 GIÁ KV3, VT 1 LÀ 450)

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT | Phạm vi áp dụng | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-----|-----------------|----------|----------|----------|
| 1   | Toàn huyện      | 450      | 400      | 350      |

## 12. Áp dụng trên địa bàn huyện Châu Thành

### 12.1. Đất khu vực 1

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT       | Tên chợ xã và khu dân cư tập trung        | Đơn giá Vị trí 1 |       |       |       |
|-----------|-------------------------------------------|------------------|-------|-------|-------|
|           |                                           | Lộ L1            | Lộ L2 | Lộ L3 | Lộ L4 |
| <b>A</b>  | <b><u>Bảng giá đất</u></b>                |                  |       |       |       |
| <b>I</b>  | <b>Chợ xã</b>                             |                  |       |       |       |
| 1         | Chợ Nha Môn                               | 3.800            | 3.000 | 2.700 | 2.400 |
| 2         | Chợ Tân Bình                              | 2.300            |       |       |       |
| 3         | Chợ Dinh xã Tân Nhuận Đông                |                  | 1.200 |       |       |
| 4         | Chợ Rạch Cầu xã Tân Nhuận Đông            |                  | 1.200 |       |       |
| 5         | Chợ Bình Tiên (Tân Phú Trung 2)           | 1.300            | 1.100 | 900   | 600   |
| 6         | Chợ Tân Phú Trung 1                       | 1.100            |       |       | 550   |
| 7         | Chợ Phú Hựu                               | 1.100            |       |       | 550   |
| 8         | Chợ An Khánh                              | 1.800            | 1.500 | 1.200 | 750   |
| 9         | Chợ An Phú Thuận                          | 800              |       |       | 400   |
| 10        | Chợ thực phẩm xã Tân Phú                  | 1.100            |       |       |       |
| <b>II</b> | <b>Khu dân cư, cụm dân cư tập trung</b>   |                  |       |       |       |
| 1         | Cụm dân cư trung tâm xã Tân Nhuận Đông    | 3.000            | 2.300 | 1.800 | 1.200 |
| 2         | Cụm dân cư trung tâm xã Hòa Tân           | 1.450            | 1.200 | 900   | 750   |
| 3         | Cụm dân cư xã Hòa Tân mở rộng             |                  | 500   | 400   | 300   |
| 4         | Cụm dân cư Tân Lễ xã An Hiệp              |                  | 450   | 400   | 300   |
| 5         | Cụm dân cư xã An Hiệp                     |                  |       | 450   | 300   |
| 6         | Cụm dân cư An Hiệp mở rộng                |                  | 400   | 350   | 300   |
| 7         | Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Phú           | 850              | 750   | 600   | 400   |
| 8         | Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Long          | 1.150            | 1.000 | 750   | 600   |
| 9         | Cụm dân cư xã Tân Phú Trung               | 850              | 750   | 600   | 450   |
| 10        | Khu dân cư chợ Bình Tiên xã Tân Phú Trung | 1.150            | 1.000 | 750   | 600   |
| 11        | Cụm dân cư Xẻo Mát                        | 850              | 750   | 600   | 450   |

|          |                                                                       |            |       |       |       |
|----------|-----------------------------------------------------------------------|------------|-------|-------|-------|
| 12       | Khu dân cư cụm công nghiệp thị trấn Cái Tàu Hạ - An Nhơn (xã An Nhơn) |            | 1.500 | 1.200 | 1.000 |
| 13       | Cụm dân cư Hang Mai xã An Nhơn                                        |            |       | 2.000 |       |
| 14       | Cụm dân cư Xẻo Vạt xã Tân Bình                                        |            | 700   | 600   | 550   |
| 15       | Cụm dân cư Kênh Mới xã An Khánh                                       |            | 500   | 400   | 300   |
| 16       | Khu dân cư chợ An Khánh xã An Khánh                                   | 1.150      | 1.000 | 750   | 600   |
| <b>B</b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                                       | <b>300</b> |       |       |       |

## 12.2. Đất khu vực 2

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT             | Tên lộ giao thông phố                                                       | Loại lộ | Đơn giá<br>Vị trí 1 |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------|
| <b><u>A</u></b> | <b><u>Bảng giá đất</u></b>                                                  |         |                     |
| <b>I</b>        | <b>Quốc lộ. Đường tỉnh</b>                                                  |         |                     |
| <b>1</b>        | <b>Quốc lộ 80</b>                                                           |         |                     |
|                 | - Từ kênh thủy lợi (ranh thị trấn Cái Tàu Hạ) - đường nối vào cầu Sông Dừa) | L1      | 2.200               |
|                 | - Từ đường nối vào cầu Sông Dừa - cầu Nha Môn                               | L1      | 3.000               |
|                 | - Từ cầu Nha Môn đến ranh xã Tân Nhuận Đông - Tân Bình                      | L2      | 2.700               |
|                 | - Từ ranh xã Tân Nhuận Đông, Tân Bình - ranh thành phố Sa Đéc               | L1      | 2.300               |
| <b>2</b>        | <b>Đường tỉnh ĐT 854</b>                                                    |         |                     |
|                 | - Đoạn 1: Từ Quốc lộ 80 - hết ranh Cụm dân cư Tân Nhuận Đông                | L1      | 2.700               |
|                 | - Đoạn 2: Ranh Cụm dân cư Tân Nhuận Đông - cầu Chùa                         | L1      | 2.400               |
|                 | - Đoạn 3: Cầu Chùa - cầu ông Đại                                            | L1      | 1.200               |
|                 | - Đoạn 4: Cầu ông Đại - cầu Xẻo Mát                                         | L1      | 1.000               |
|                 | - Đoạn 5: Cầu Xẻo Mát - giáp ĐT 908 Vĩnh Long                               | L1      | 750                 |
| <b>3</b>        | <b>Đường tỉnh ĐT 853 (cũ)</b>                                               |         |                     |
|                 | - Đoạn 1: Từ Tân Phú Đông - Rạch Miễu                                       | L1      | 500                 |
|                 | - Đoạn 2: Từ cầu Rạch Miễu - cầu Bà Nhiên                                   | L1      | 850                 |
|                 | - Đoạn 3: Từ cầu Bà Nhiên - cầu Bà Gọ                                       | L1      | 500                 |
|                 | - Đoạn 5: Đường Tân Long (từ cầu Bà Gọ - ranh xã Long Thắng)                | L1      | 500                 |
| <b>4</b>        | <b>Đường Tỉnh 853 (mới)</b>                                                 |         |                     |
|                 | - Đoạn 1: Từ ranh thành phố Sa Đéc - rạch Ông Sáu Đéc                       | L2      | 1.100               |
|                 | - Đoạn 2: Từ cầu rạch Ông Sáu Đéc - cầu Cây Trượng                          | L2      | 850                 |
|                 | - Đoạn 3: Từ cầu Cây Trượng - ranh huyện Lai Vung                           | L2      | 500                 |

|           |                                                                         |    |       |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|----|-------|
| <b>II</b> | <b>Huyện lộ, lộ liên xã</b>                                             |    |       |
| 1         | Cầu Xẻo Mát - cầu Xẻo Dời                                               | L3 | 800   |
| 2         | Cầu Xẻo Dời - cầu Xẻo Trầu                                              | L2 | 1.000 |
| 3         | Đường Xẻo Trầu - An Phú Thuận - Thạnh Quới                              |    |       |
|           | - Đoạn từ ranh thị trấn Cái Tàu Hạ - cầu Rạch Ấp                        | L3 | 400   |
|           | - Đoạn từ cầu Vàm Kinh - Lảnh Lân                                       | L3 | 400   |
|           | - Đường Rạch Cầu (xã Tân Nhuận Đông) - ranh xã An Khánh                 | L3 | 400   |
| 4         | Đường Tân Hội An Phú Thuận (nối Hương lộ 18)                            | L3 | 500   |
| 5         | Đường Mù U (cầu Mù U - giáp đường ĐT 854)                               | L3 | 400   |
| 6         | Huyện lộ Kênh Mới (từ đường ĐT 854 - ranh tỉnh Vĩnh Long)               | L4 | 300   |
| 7         | Đường Bà Tơ (Hòa Tân - An Khánh)                                        | L3 | 400   |
| 8         | Đường Tân Phú (Vàm Trại Quán - UBND xã Tân Phú)                         | L3 | 500   |
| 9         | Đường Gổ Đền - Phú Long                                                 | L3 | 400   |
| 10        | Đường Rau Cần - Xã Khánh                                                |    |       |
|           | - Đoạn từ cầu Phú Long - Ngã Sáu                                        | L3 | 500   |
|           | - Đoạn từ Ngã Sáu - ranh tỉnh Vĩnh Long                                 | L3 | 400   |
| 11        | Đường Chùa - Trại Quán                                                  |    |       |
|           | - Quốc lộ 80 - rạch Bình Tiên                                           | L3 | 900   |
|           | - rạch Bình Tiên - Trại Quán                                            | L3 | 500   |
| 12        | Đường từ cầu Ngã Ba Tân Hựu - cầu Gọc Gừa                               | L3 | 400   |
| 13        | Đường từ cầu Ngã Ba Tân Hựu - cầu Phú Long                              | L3 | 750   |
| 14        | Đường Sông Tiền                                                         |    |       |
|           | - Đoạn từ bến đò cồn An Hòa (Em Ba) - ranh xã An Nhơn                   | L3 | 600   |
|           | - Đoạn từ ranh xã An Nhơn - cầu Cái Đôi                                 |    | 400   |
| 15        | Đường An Khánh - An Phú Thuận - Lộc Hoà (từ đường ĐT 854 - cầu Hàn Thê) | L3 | 400   |
| 16        | Đường Cần Thơ - Huyện Hàm (đoạn UBND xã Tân Phú - ranh tỉnh Vĩnh Long)  | L3 | 300   |
| 17        | Đường nối ĐT 853 (cũ) - ĐT 853 (mới)                                    |    |       |
|           | - Từ giáp đường ĐT 853 mới - ranh quy hoạch cụm dân cư chợ Bình Tiên    | L3 | 400   |
|           | - Từ ranh quy hoạch cụm dân cư chợ Bình Tiên - đường ĐT 853 cũ          | L3 | 900   |
| 18        | Đường Rạch Ấp - Đường Cày                                               | L3 | 400   |
| 19        | Đường Nhân Lương - Ông Tà                                               | L3 | 300   |

|          |                                                                                |    |            |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------|----|------------|
| 20       | Đường Rạch Chùa - Nhân Lương (từ ĐT 854 xã Tân Thuận Đông - ĐT 854 xã Phú Hựu) | L3 | 400        |
| 21       | Đường Tầm Vu (tuyến chính), đoạn từ Ngã Năm Cây Mít - đường ĐT 853 mới         | L3 | 400        |
| 22       | Đường Hội Xuân (tuyến chính)                                                   | L3 | 300        |
| 23       | Đường bờ Tây Kênh Mới (từ giáp ranh xã Phú Hựu - ranh tỉnh Vĩnh Long)          | L4 | 300        |
| 24       | Đường Bà Khôi (đường Chùa - Ngã ba Bà Khôi)                                    | L4 | 300        |
| 25       | Đường Nha Môn - Phú Long                                                       | L4 | 500        |
| <b>B</b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                                                | L4 | <b>300</b> |

12.3. Đất khu vực 3

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT | Phạm vi áp dụng | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-----|-----------------|----------|----------|----------|
| 1   | Toàn huyện      | 300      | 280      | 250      |

**PHỤ LỤC 03**

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**

**1. Áp dụng trên địa bàn thành phố Cao Lãnh**

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đường phố                                       | Loại đường | Đơn giá<br>Vị trí 1 |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|---------------------|
| <b>A</b> | <b>Giá đất</b>                                      |            |                     |
| <b>I</b> | <b>Đường phố</b>                                    |            |                     |
|          | <b>Phường 1</b>                                     |            |                     |
| 1        | <b>Đường Nguyễn Quang Diêu</b>                      |            |                     |
|          | - Đường 30 tháng 4 - Lý Thường Kiệt                 | 3          | 5.300               |
| 2        | <b>Đường Đặng Văn Bình</b>                          |            |                     |
|          | - Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo                  | 2          | 9.000               |
| 3        | <b>Đường giữa Ngân hàng BIDV - Sở LĐTB&amp;XH</b>   | 5          | 2.300               |
| 4        | <b>Đường Phạm Ngũ Lão (bên hông Công ty HIDICO)</b> | 3          | 4.500               |
| 5        | <b>Đường Võ Trường Toản</b>                         |            |                     |
|          | - Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo                  | 2          | 9.000               |
| 6        | <b>Đường Trương Định</b>                            |            |                     |

|    |                                        |   |       |
|----|----------------------------------------|---|-------|
|    | - Đường 30 tháng 4 - Nguyễn Đình Chiểu |   | 7.500 |
|    | - Nguyễn Đình Chiểu - Lý Thường Kiệt   | 3 | 6.500 |
|    | - Lý Thường Kiệt - cuối tuyến          | 3 | 4.800 |
| 7  | <b>Đường Lê Quý Đôn</b>                | 3 | 7.500 |
| 8  | <b>Đường Nguyễn Trường Tộ</b>          |   |       |
|    | - Trương Định - Võ Trường Toản         | 4 | 3.000 |
| 9  | <b>Đường Nguyễn Văn Bảnh</b>           |   |       |
|    | - Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo     | 5 | 1.500 |
| 10 | <b>Đường Nguyễn Văn Tre</b>            |   |       |
|    | - Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo     | 3 | 5.300 |
| 11 | <b>Đường Trần Bình Trọng</b>           |   |       |
|    | - Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo     | 5 | 1.500 |
| 12 | <b>Đường Nguyễn Thị Minh Khai</b>      |   |       |
|    | - Nguyễn Quang Diêu - Lê Hồng Phong    | 4 | 4.200 |
|    | - Lê Hồng Phong - cuối đường           | 5 | 1.500 |
| 13 | <b>Đường Trần Phú</b>                  |   |       |
|    | - Trần Hưng Đạo - Tôn Đức Thắng        | 3 | 4.200 |
|    | - Tôn Đức Thắng - Nguyễn Quang Diêu    | 4 | 2.400 |
| 14 | <b>Đường Trần Hưng Đạo</b>             |   |       |
|    | - Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng           |   |       |
|    | + Phía trên đường                      | 4 | 3.500 |
|    | + Phía bờ sông                         | 5 | 2.300 |
|    | - Tôn Đức Thắng - Nguyễn Văn Tre       |   |       |
|    | + Phía trên đường                      | 5 | 2.300 |
|    | + Phía bờ sông                         | 5 | 1.400 |
|    | - Nguyễn Văn Tre - Đường 30 tháng 4:   |   |       |
|    | - Đường nhựa mặt cắt 7m                |   |       |
|    | + Phía trên đường                      | 5 | 1.400 |
|    | + Phía bờ sông                         | 5 | 800   |
|    | - Đường nhựa mặt cắt 3,5m              |   |       |
|    | + Phía trên đường                      | 5 | 900   |
|    | + Phía bờ sông                         | 5 | 800   |
|    | - Đường nhánh tổ 23, 24                |   |       |
|    | + Trần Hưng Đạo - 30 tháng 4           | 5 | 1.200 |

|    |                                                                      |   |       |
|----|----------------------------------------------------------------------|---|-------|
| 15 | <b>Đường Lê Hồng Phong</b>                                           | 4 | 4.200 |
| 16 | <b>Phố chợ Mỹ Ngãi</b>                                               | 4 | 3.000 |
| 17 | <b>Đường nội bộ Sở Xây dựng</b>                                      | 5 | 1.500 |
| 18 | <b>Đường Lê Thị Riêng</b>                                            |   |       |
|    | - Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo                                   | 3 | 5.100 |
| 19 | <b>Đường nội bộ khu Tái định cư Phường 1 (khu 1, 2, 3)</b>           |   |       |
|    | - Đường 3,5m                                                         | 5 | 1.700 |
|    | - Đường 5m                                                           | 4 | 2.000 |
|    | - Đường 7m                                                           | 4 | 2.200 |
| 20 | <b>Khu dân cư khóm 3</b>                                             |   |       |
|    | - Đường Lê Văn Chánh, Nguyễn Long Xảo, Bùi Văn Dự (7m)               | 4 | 2.700 |
|    | - Đường Lê Thị Cẩm, Phan Văn Bảy (5m)                                | 4 | 2.400 |
| 21 | <b>Đường cặp kênh Rạch Chùa</b>                                      |   |       |
|    | - Võ Trường Toản - Ngô Thị Nhậm                                      | 5 | 1.000 |
| 22 | <b>Đường Lê Văn Tám</b>                                              | 5 | 2.700 |
| 23 | <b>Đường nội bộ Công ty Sao Mai An Giang</b>                         | 4 | 2.400 |
| 24 | <b>Đường Lê Văn Chánh</b>                                            |   |       |
|    | - Nguyễn Thị Minh Khai - Trần Phú                                    | 4 | 3.400 |
| 25 | <b>Đường 26 tháng 3</b>                                              |   |       |
|    | - Tôn Đức Thắng – Đặng Văn Bình                                      | 4 | 2.700 |
| 26 | <b>Đường đan tổ 17 khóm 2</b>                                        |   |       |
|    | - Nguyễn Văn Tre – cuối đường                                        | 5 | 1.200 |
| 27 | <b>Đường tổ 3 khóm 1</b>                                             |   |       |
|    | - Lê Quý Đôn – Trương Định                                           | 5 | 1.200 |
| 28 | <b>Đường Dương Văn Hòa (đoạn Đặng Văn Bình - Nguyễn Quang Diêu)</b>  | 5 | 1.200 |
| 29 | <b>Đường số 4 khu Lia 4, khóm 5 (7m)</b>                             | 4 | 2.700 |
| 30 | <b>Đường số 2, số 3, số 5, số 7, số 8, khu Lia 4, khóm 5 (5,5m)</b>  | 4 | 2.400 |
| 31 | <b>Đường số 6 có dây phân cách giữa, khu Lia 4, khóm 5 (14m)</b>     | 3 | 4.800 |
| 32 | <b>Hẻm số 1 và số 2, khu Lia 4, Khóm 5</b>                           | 4 | 2.000 |
| 33 | <b>Đường đan cặp sông Cao Lãnh (đoạn Chợ Mỹ Ngãi – cầu Kênh Cụt)</b> | 5 | 2.400 |
| 34 | <b>Đường Đ.01 (bên hông Trụ sở Viettel)</b>                          |   |       |
|    | - Ngô Thị Nhậm - Cuối tuyến                                          | 3 | 4.800 |
| 35 | <b>Đường phía sau Trung tâm Khuyến Nông, Khuyến Ngư</b>              | 5 | 1.200 |

|    |                                                                                                      |   |        |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|
| 36 | <b>Đường nhựa phía sau dãy phố Nguyễn Huệ</b>                                                        |   |        |
|    | - Đường 30 tháng 4 - Nguyễn Đình Chiểu                                                               |   | 10.000 |
| 37 | <b>Các tuyến nhựa nội bộ (Khu Shophouse Vincom)</b>                                                  |   | 10.000 |
| 38 | <b>Hẻm đường 30 tháng 4</b>                                                                          |   |        |
|    | - Hẻm khu kiến ốc cục                                                                                | 1 | 1.800  |
|    | - Hẻm cặp hàng rào phụ nữ Tỉnh                                                                       | 2 | 1.200  |
|    | - Hẻm vào Bệnh viện Y học dân tộc                                                                    | 1 | 1.800  |
| 39 | <b>Hẻm đường Tôn Đức Thắng gồm khu tập thể, Bệnh viện, Đài truyền hình, Sở Khoa học và Công nghệ</b> | 2 | 1.200  |
|    | <b>Phường 2</b>                                                                                      |   |        |
| 40 | <b>Đường Hùng Vương</b>                                                                              |   |        |
|    | - Hai Bà Trưng - Nguyễn Trãi                                                                         | 1 | 32.000 |
|    | - Nguyễn Trãi - Ngô Thị Nhậm                                                                         | 1 | 19.500 |
|    | - Ngô Thị Nhậm - Ngô Quyền                                                                           | 2 | 13.000 |
| 41 | <b>Đường Nguyễn Du</b>                                                                               |   |        |
|    | - Đốc Binh Kiều - Lý Thường Kiệt                                                                     | 1 | 32.000 |
| 42 | <b>Đường Tháp Mười</b>                                                                               |   |        |
|    | - Đốc Binh Kiều - Lý Thường Kiệt                                                                     | 1 | 32.000 |
| 43 | <b>Đường Lê Lợi</b>                                                                                  |   |        |
|    | - Hai Bà Trưng - Lý Thường Kiệt                                                                      | 1 | 32.000 |
|    | - Lý Thường Kiệt - Nguyễn Trãi                                                                       | 2 | 13.500 |
|    | - Nguyễn Trãi - Ngô Quyền                                                                            | 3 | 6.000  |
| 44 | <b>Đường Phan Văn Hân</b>                                                                            | 5 | 2.400  |
| 45 | <b>Đường Hai Bà Trưng</b>                                                                            |   |        |
|    | - Nguyễn Huệ - Lê Lợi                                                                                | 2 | 13.200 |
|    | - Lê Lợi - Ngô Sĩ Liên                                                                               | 2 | 7.700  |
| 46 | <b>Đường Lê Anh Xuân</b>                                                                             |   |        |
|    | - Lý Thường Kiệt - Nguyễn Trãi                                                                       | 2 | 13.500 |
|    | - Nguyễn Trãi - Ngô Thị Nhậm                                                                         | 2 | 11.600 |
|    | - Ngô Thị Nhậm - Ngô Quyền                                                                           | 3 | 6.500  |
| 47 | <b>Đường Nguyễn Văn Trỗi</b>                                                                         |   |        |
|    | - Nguyễn Trãi - Võ Thị Sáu                                                                           | 1 | 10.800 |
|    | - Ngô Thị Nhậm - Nguyễn Trãi                                                                         | 2 | 8.700  |
|    | - Ngô Quyền - Ngô Thị Nhậm                                                                           | 2 | 6.000  |
| 48 | <b>Đường Lý Tự Trọng</b>                                                                             |   |        |

|    |                                       |   |        |
|----|---------------------------------------|---|--------|
|    | - Nguyễn Huệ - Lê Lợi                 | 1 | 13.200 |
| 49 | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>               |   |        |
|    | - Nguyễn Huệ - Lê Lợi                 | 2 | 13.200 |
| 50 | <b>Đường Đỗ Công Tường</b>            |   |        |
|    | - Nguyễn Huệ - Hùng Vương             | 1 | 24.000 |
| 51 | <b>Đường Lê Thị Hồng Gấm</b>          |   |        |
|    | - Hùng Vương - Nguyễn Du              | 3 | 9.600  |
| 52 | <b>Đường Nguyễn Minh Trí</b>          |   |        |
|    | - Hùng Vương - Nguyễn Du              | 3 | 9.600  |
| 53 | <b>Đường Phan Đình Phùng</b>          |   |        |
|    | - Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng Tám  | 5 | 2.400  |
| 54 | <b>Đường Nguyễn Tri Phương</b>        |   |        |
|    | - Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng Tám  | 5 | 2.400  |
| 55 | <b>Đường Phan Chu Trinh</b>           |   |        |
|    | - Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng Tám  | 5 | 2.400  |
| 56 | <b>Đường Hoàng Văn Thụ</b>            |   |        |
|    | - Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng Tám  | 5 | 2.400  |
| 57 | <b>Đường Hoàng Hoa Thám</b>           |   |        |
|    | - Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng Tám  | 5 | 2.400  |
| 58 | <b>Đường Bùi Thị Xuân</b>             |   |        |
|    | - Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng Tám  | 5 | 2.400  |
| 59 | <b>Đường Đống Đa</b>                  |   |        |
|    | - Hai Bà Trưng - cuối đường           | 5 | 2.400  |
| 60 | <b>Đường Bà Triệu (đoạn Phường 2)</b> |   |        |
|    | - Hai Bà Trưng - Nguyễn Đình Chiểu    | 4 | 2.400  |
| 61 | <b>Đường Lý Công Uẩn</b>              |   |        |
|    | - Cách Mạng Tháng Tám - Hai Bà Trưng  | 5 | 2.400  |
| 62 | <b>Đường Chu Văn An</b>               |   |        |
|    | - Cách Mạng Tháng Tám - Hai Bà Trưng  | 5 | 3.400  |
| 63 | <b>Đường Tô Hiến Thành</b>            |   |        |
|    | - Cách Mạng Tháng Tám - Hai Bà Trưng  | 4 | 2.400  |
| 64 | <b>Đường Lê Văn Hưu</b>               |   |        |
|    | - Cách Mạng Tháng Tám - Hai Bà Trưng  | 5 | 2.400  |
| 65 | <b>Đường Ngô Sĩ Liên</b>              |   |        |

|    |                                                                                                                                                                                          |   |        |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|
|    | - Hai Bà Trưng - Nguyễn Đình Chiểu                                                                                                                                                       | 5 | 2.400  |
| 66 | <b>Đường Đoàn Thị Điểm</b>                                                                                                                                                               |   |        |
|    | - Nguyễn Tri Phương - Hoàng Văn Thụ                                                                                                                                                      | 5 | 2.000  |
| 67 | <b>Đường Tôn Thất Tùng</b>                                                                                                                                                               |   |        |
|    | - Cách Mạng Tháng Tám - Đốc Binh Kiều                                                                                                                                                    | 5 | 3.400  |
| 68 | <b>Đường Hồ Tùng Mậu</b>                                                                                                                                                                 |   |        |
|    | - Lê Lợi - cuối đường                                                                                                                                                                    | 5 | 2.400  |
| 69 | <b>Đường đan cặp Trường Tiểu học Chu Văn An</b>                                                                                                                                          | 5 | 2.400  |
| 70 | <b>Đường Trần Quang Khải</b>                                                                                                                                                             |   |        |
|    | - Nguyễn Văn Trỗi - Lê Anh Xuân                                                                                                                                                          | 5 | 2.400  |
| 71 | <b>Đường kênh Chợ</b>                                                                                                                                                                    |   |        |
|    | - Lý Thường Kiệt - Nguyễn Trãi                                                                                                                                                           | 2 | 10.800 |
|    | - Nguyễn Trãi - Ngô Quyền                                                                                                                                                                | 3 | 4.800  |
| 72 | <b>Các hẻm nhỏ cắt các đường thuộc Phường 2 gồm: Nguyễn Huệ, Nguyễn Đình Chiểu (đoạn Nguyễn Huệ - Lê Lợi), Đốc Binh Kiều, cạnh nhà sách Nguyễn Văn Cừ, Đỗ Công Tường, Lý Thường Kiệt</b> | 1 | 6.000  |
| 73 | <b>Hẻm 220 đường Nguyễn Huệ (ngang trường THPT thành phố)</b>                                                                                                                            | 1 | 4.800  |
| 74 | <b>Hẻm Rạch Thợ Bạc</b>                                                                                                                                                                  | 1 | 2.400  |
| 75 | <b>Hẻm Tổ 36 khóm 3</b>                                                                                                                                                                  | 2 | 2.000  |
| 76 | <b>Hẻm Tổ 32 đến 36 khóm 3</b>                                                                                                                                                           | 2 | 2.000  |
|    | <b>Phường 3</b>                                                                                                                                                                          |   |        |
| 77 | <b>Đường Phạm Nhơn Thuận</b>                                                                                                                                                             |   |        |
|    | - Ngô Quyền - Cách Mạng Tháng Tám                                                                                                                                                        | 5 | 1.500  |
| 78 | <b>Đường Chi Lăng</b>                                                                                                                                                                    |   |        |
|    | - Ngô Quyền - Nguyễn Trãi                                                                                                                                                                | 4 | 3.400  |
|    | - Nguyễn Trãi - đường số 18                                                                                                                                                              |   | 4.800  |
| 79 | <b>Các đường cắt ngang đường Nguyễn Trãi</b>                                                                                                                                             | 5 | 800    |
| 80 | <b>Khu dân cư Phường 3</b>                                                                                                                                                               |   |        |
|    | - Đường 3,5m                                                                                                                                                                             | 5 | 2.400  |
|    | - Đường Phan Thị Huỳnh, Trần Văn Thường, Phan Thị Thoại, Huỳnh Văn Ninh, Bùi Văn Chiêu (5,5m)                                                                                            | 4 | 2.400  |
|    | - Đường Chi Lăng, Nguyễn Trãi, Phạm Thị Uẩn, Lê Thị Hương, Nguyễn Văn Mười, Bà Triệu (7m)                                                                                                | 4 | 3.400  |
|    | - Đường Ngô Thị Nhậm nối dài (10,5m) (Lê Lợi – Chi Lăng)                                                                                                                                 | 3 | 4.000  |
| 81 | <b>Các đường đá Phường 3</b>                                                                                                                                                             | 5 | 800    |

|     |                                                         |   |        |
|-----|---------------------------------------------------------|---|--------|
| 82  | <b>Các tuyến đường đan Khóm Mỹ Phước</b>                | 5 | 1.000  |
| 83  | <b>Đường nhựa Rạch Miễu – Rạch Bải</b>                  |   |        |
|     | - Cách Mạng Tháng Tám – Ngô Quyền                       | 5 | 900    |
|     | - Đường nhánh Rạch Miễu - Ngô Quyền                     | 5 | 900    |
| 84  | <b>Đường nhựa Rạch Miễu – Rạch Bải bờ trên</b>          |   |        |
|     | - Ngô Quyền – Cuối tuyến                                | 5 | 900    |
| 85  | <b>Đường nhựa Thông Lưu</b>                             |   |        |
|     | - Cách Mạng Tháng Tám – Ngô Quyền                       | 5 | 900    |
| 86  | <b>Đường nhựa kênh ngang</b>                            |   |        |
|     | - Cách Mạng Tháng Tám - Ngô Quyền                       | 5 | 900    |
| 87  | <b>Đường kênh Xáng ngoài, các hẻm nhỏ khu bùng binh</b> | 5 | 800    |
| 88  | <b>Đường kênh Chợ</b>                                   |   |        |
|     | - Lý Thường Kiệt - Nguyễn Trãi (4-7-4)                  | 2 | 11.000 |
|     | - Nguyễn Trãi - Ngô Quyền (4-7-4)                       | 3 | 6.000  |
| 89  | <b>Đường Bà Triệu (đoạn Phường 2)</b>                   |   |        |
|     | - Nguyễn Trãi - giáp Nguyễn Đình Chiểu                  | 3 | 4.800  |
| 90  | <b>Đường số 4</b>                                       | 3 | 8.000  |
| 91  | <b>Đường số 18</b>                                      | 3 | 8.000  |
| 92  | <b>Đường số 17</b>                                      | 3 | 8.000  |
| 93  | <b>Đường số 7</b>                                       | 3 | 8.000  |
| 94  | <b>Đường 2A</b>                                         | 4 | 8.000  |
| 95  | <b>Đường 2B</b>                                         | 4 | 5.600  |
|     | <b>Phường 4</b>                                         |   |        |
| 96  | <b>Đường Nguyễn Văn Cừ</b>                              | 4 | 2.000  |
| 97  | <b>Đường Phùng Hưng</b>                                 |   |        |
|     | - Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương                      | 5 | 1.500  |
| 98  | <b>Đường Bùi Văn Kén</b>                                |   |        |
|     | - Nguyễn Thái Học - Trần Thị Nhượng                     | 5 | 2.000  |
| 99  | <b>Đường Phan Đình Giót</b>                             |   |        |
|     | - Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương                      | 5 | 1.500  |
| 100 | <b>Đường Trần Thị Thu</b>                               |   |        |
|     | - Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương                      | 5 | 2.400  |
|     | - Thiên Hộ Dương - Trần Thị Nhượng                      | 5 | 2.400  |
|     | - Trần Thị Nhượng - Đình Bộ Lĩnh                        | 5 | 2.000  |

|     |                                                                              |   |       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|---|-------|
| 101 | <b>Đường Nguyễn Bình Khiêm</b>                                               | 5 | 2.400 |
| 102 | <b>Đường Nguyễn Công Trứ</b>                                                 |   |       |
|     | - Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thái Học                                             | 5 | 1.200 |
| 103 | <b>Đường Trần Thị Nhượng</b>                                                 | 3 | 4.800 |
| 104 | <b>Đường Lê Văn Đáng</b>                                                     |   |       |
|     | - Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thái Học                                             | 5 | 1.500 |
| 105 | <b>Đường Bà Huyện Thanh Quan</b>                                             |   |       |
|     | - Phạm Hữu Lầu - Giáp xã Hoà An                                              | 5 | 1.200 |
| 106 | <b>Đường Cao Thắng</b>                                                       |   |       |
|     | - Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thái Học                                             | 5 | 1.200 |
| 107 | <b>Đường đan rạch Ba Khía</b>                                                | 5 | 800   |
| 108 | <b>Đường Lê Văn Sao</b>                                                      |   |       |
|     | - Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Bình Khiêm                                           | 5 | 2.200 |
| 109 | <b>Đường nội bộ Trung tâm Văn hoá Tỉnh (3,5m)</b>                            |   |       |
|     | - Đường số 1 (Hẻm tổ 18, khóm 3 - Nguyễn Bình Khiêm)                         | 5 | 1.500 |
|     | - Đường số 2 (Thiên Hộ Dương - Đường số 1 Trung tâm văn hóa)                 | 5 | 1.500 |
| 110 | <b>Đường nội bộ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc</b>                              |   |       |
|     | - Đường số 1 (Phạm Hữu Lầu - Cao Thắng) (5,5m)                               | 5 | 1.200 |
|     | - Đường số 2 (Phạm Hữu Lầu - Lê Văn Đáng) (5,5m)                             | 5 | 1.200 |
|     | - Đường số 3 (Lê Văn Hoanh - Nguyễn Thái Học) (9,0m)                         | 5 | 1.500 |
|     | - Đường Nguyễn Văn Sảnh (Đường số 2 - Nguyễn Thái Học) (9,0m)                | 5 | 1.500 |
|     | - Đường Lê Văn Hoanh (Đường số 1 - Nguyễn Văn Sảnh) (9,0m)                   | 5 | 1.500 |
|     | - Đường Lê Văn Giáo (Cao Thắng - Lê Văn Đáng) (10,5m)                        | 5 | 2.000 |
| 111 | <b>Đường Trần Tế Xương</b>                                                   | 5 | 1.000 |
| 112 | <b>Đường Bùi Hữu Nghĩa</b>                                                   | 5 | 1.000 |
| 113 | <b>Đường Phùng Hưng 2 (đoạn từ đường Phan Đình Giót - đường Bùi Văn Kén)</b> | 5 | 1.500 |
| 114 | <b>Đường Lia 6A (đoạn từ đường Phùng Hưng 2 - đường Nguyễn Văn Cừ)</b>       | 5 | 1.000 |
| 115 | <b>Hẻm số 9</b>                                                              |   |       |
|     | - Trần Thị Nhượng - Cuối đường                                               | 5 | 2.000 |
| 116 | <b>Đường số 3</b>                                                            |   |       |
|     | - Trần Thị Thu - Cuối đường                                                  | 5 | 1.200 |
| 117 | <b>Đường tổ 38, khóm 4</b>                                                   | 5 | 800   |
| 118 | <b>Đường tổ 18, khóm 3</b>                                                   | 5 | 800   |

|     | <b>Phường 6</b>                                                                    |   |       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|---|-------|
| 119 | <b>Đường nhựa từ bến phà Cao Lãnh đến cầu Long Sa</b>                              | 5 | 1.000 |
| 120 | <b>Đường Văn Tấn Bảy</b>                                                           | 5 | 1.000 |
| 121 | <b>Đường đan tổ 34, 35, 36</b>                                                     | 5 | 800   |
| 122 | <b>Đường đan tổ 37, 38</b>                                                         | 5 | 1.000 |
| 123 | <b>Đường vào khu tập thể trường Đại học Đồng Tháp</b>                              | 5 | 1.200 |
| 124 | <b>Đường vào trường Thực hành Sư phạm</b>                                          | 5 | 1.500 |
| 125 | <b>Khu phố chợ Tân Việt Hoà</b>                                                    | 5 | 2.400 |
| 126 | <b>Khu phố chợ Tân Tịch</b>                                                        | 5 | 1.800 |
| 127 | <b>Đường An Nhơn</b>                                                               | 5 | 1.800 |
| 128 | <b>Các đường đất cắt đường Phạm Hữu Lầu</b>                                        | 5 | 800   |
| 129 | <b>Đường Cái Tôm</b>                                                               |   |       |
|     | - Đường đan đi Phường 6 - cầu Cái Tôm trong                                        | 5 | 1.200 |
| 130 | <b>Đường nhựa ấp chiến lược</b>                                                    | 5 | 1.000 |
| 131 | <b>Các đường đan Phường 6</b>                                                      | 5 | 900   |
| 132 | <b>Đường nhựa vào trường THCS Phạm Hữu Lầu</b>                                     | 5 | 1.200 |
| 133 | <b>Đường nhựa tổ 16, 17</b>                                                        | 5 | 800   |
| 134 | <b>Đường Cầu Đôi khóm 6</b>                                                        | 5 | 2.000 |
| 135 | <b>Đường vào trường TH Phan Chu Trinh</b>                                          | 3 | 2.400 |
| 136 | <b>Đường Tân Việt Hoà</b>                                                          |   |       |
|     | - Phạm Hữu Lầu – cầu Bà Bảy                                                        | 4 | 1.500 |
| 137 | <b>Đường ven sông Cao Lãnh</b>                                                     |   |       |
|     | - Cầu Cái Tôm trong - Giáp xã Tịnh Thới                                            | 5 | 1.000 |
| 138 | <b>Đường đất từ chợ Tân Tịch đến sau hậu Tỉnh Đội</b>                              | 5 | 800   |
| 139 | <b>Khu tái định cư Nhà ở sinh viên tập trung khu vực thành phố Cao Lãnh</b>        |   |       |
|     | - Đường 7m                                                                         | 5 | 1.800 |
|     | - Đường 9m                                                                         | 5 | 2.000 |
|     | - Đường 21m                                                                        | 3 | 3.000 |
| 140 | <b>Đường Miếu Ngói (Phạm Hữu Lầu - giáp tổ 34)</b>                                 | 5 | 1.000 |
| 141 | <b>Đường Miếu Ngói (đoạn từ đường Phạm Hữu Lầu – giáp Tịnh Thới)</b>               | 5 | 1.000 |
| 142 | <b>Đường tại Khu ký túc xá Sinh viên</b>                                           |   |       |
|     | - Đoạn từ Phạm Hữu Lầu đến Khu tái định cư Nhà ở Sinh viên (cặp hàng rào Tỉnh đội) | 5 | 1.600 |

|     |                                                                                                                   |   |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------|
|     | - Đoạn từ đường Khu tái định cư Nhà ở Sinh viên – đường đi xã Tịnh Thới.                                          | 5 | 1.500 |
| 143 | <b>Đường Lia 16, Phường 6</b>                                                                                     |   |       |
|     | - Đường nhựa đi vào Trường THPT Thiên Hộ Dương                                                                    | 5 | 1.200 |
|     | - Đường đan Tổ 48                                                                                                 | 5 | 1.000 |
|     | <b>Phường 11</b>                                                                                                  |   |       |
| 144 | <b>Đường cặp mé sông Cao Lãnh</b>                                                                                 |   |       |
|     | - Đoạn chợ Trần Quốc Toản - cầu Đạo Nằm                                                                           | 5 | 1.200 |
|     | - Đường qua Tân Thuận Tây đến cuối đường                                                                          | 5 | 1.200 |
| 145 | <b>Đường tổ 55, 56 (sau Quốc lộ 30)</b>                                                                           |   |       |
|     | - Đoạn từ đường qua Tân Thuận Tây đến cuối đường                                                                  | 5 | 1.000 |
| 146 | <b>Đường tổ 59, 60, 61, 62</b>                                                                                    |   |       |
|     | - Đoạn từ đường qua Tân Thuận Tây đến cuối đường                                                                  | 5 | 1.200 |
| 147 | <b>Đường Nguyễn Trung Trực (đường Xí nghiệp xay xát cũ)</b>                                                       |   |       |
|     | - Quốc lộ 30 - đường đan tổ 9, 10                                                                                 | 5 | 1.000 |
|     | - Đường đan tổ 9, 10 - Quốc lộ 30                                                                                 | 5 | 1.000 |
| 148 | <b>Đường phố chợ Trần Quốc Toản</b>                                                                               | 4 | 2.000 |
| 149 | <b>Đường từ Quốc lộ 30 - cầu chợ Trần Quốc Toản</b>                                                               | 5 | 2.000 |
| 150 | <b>Đường Nguyễn Chí Thanh</b>                                                                                     |   |       |
|     | - Quốc lộ 30 - giáp xã Mỹ Ngãi                                                                                    | 5 | 1.200 |
| 151 | <b>Cụm dân cư Trần Quốc Toản</b>                                                                                  |   |       |
|     | - Đường Nguyễn Cư Trinh, Võ Hoành, Lãnh Bình Thăng, Lưu Kim Phong, Trần Văn Phát (5m - 7m)                        | 5 | 1.200 |
|     | - Đường 10,5 m                                                                                                    | 5 | 1.800 |
| 152 | <b>Đường Thống Linh</b>                                                                                           | 5 | 1.500 |
| 153 | <b>Các đường đan Phường 11</b>                                                                                    | 5 | 800   |
| 154 | <b>Đường Kênh Mới</b>                                                                                             |   |       |
|     | - Đoạn giáp đường Thống Linh - cầu Đạo Đô                                                                         | 5 | 1.000 |
|     | - Đoạn cầu Đạo Đô – Quốc lộ 30                                                                                    | 5 | 800   |
| 155 | <b>Đường hẻm số 3 (đoạn từ Quốc lộ 30 – tiếp giáp đường Tân Định)</b>                                             | 5 | 1.500 |
| 156 | <b>Đường Tân Định (đường Thống Linh - đường hẻm số 3)</b>                                                         | 5 | 1.500 |
| 157 | <b>Các tuyến đường nhựa xung quanh Khu công nghiệp Trần Quốc Toản (áp dụng giá đất bên ngoài Khu công nghiệp)</b> | 5 | 1.000 |
| 158 | <b>Khu lia 8 (bổ sung)</b>                                                                                        |   |       |

|     |                                                               |   |       |
|-----|---------------------------------------------------------------|---|-------|
|     | - Đường 11a                                                   | 4 | 1.500 |
|     | - Trục đường 11                                               | 4 | 1.500 |
|     | <b>Phường Mỹ Phú</b>                                          |   |       |
| 159 | <b>Đường Điện Biên Phủ</b>                                    |   |       |
|     | - Nghĩa trang liệt sĩ – Tôn Đức Thắng                         | 3 | 4.200 |
|     | - Tôn Đức Thắng – ngã tư Quảng Khánh                          | 4 | 3.600 |
| 160 | <b>Đường ngang Tòa án tỉnh</b>                                |   |       |
|     | - Nguyễn Huệ - sông Đình Trung                                | 5 | 800   |
| 161 | <b>Đường Phù Đồng</b>                                         |   |       |
|     | - Lê Duẩn - Lê Đại Hành                                       | 3 | 3.600 |
|     | - Lê Đại Hành - ranh xã An Bình (huyện Cao Lãnh)              | 3 | 2.000 |
| 162 | <b>Khu tái định cư Mỹ Phú (Khu 1, 2, 3 xã Mỹ Trà cũ)</b>      |   |       |
|     | - Đường Hàm Nghi                                              | 3 | 3.000 |
|     | - Đường Duy Tân                                               | 3 | 3.000 |
|     | - Đường Thủ Khoa Huân                                         | 3 | 3.000 |
|     | - Đường Trần Quang Diệu (Lê Duẩn - Lê Đại Hành)               | 3 | 3.000 |
|     | - Đường Phạm Thế Hiển                                         | 4 | 2.000 |
|     | - Đường Trần Quốc Toản                                        | 4 | 2.000 |
|     | - Đường Nguyễn Văn Tiệp                                       | 4 | 2.000 |
|     | - Đường Nguyễn Thượng Hiền                                    | 4 | 2.000 |
|     | - Đường Đinh Công Tráng                                       | 4 | 2.000 |
| 163 | <b>Đường Tắc Thủy Cai</b>                                     |   |       |
|     | - Nguyễn Huệ - Lê Đại Hành                                    | 5 | 1.200 |
|     | - Lê Đại Hành - ranh xã An Bình (huyện Cao Lãnh)              | 5 | 800   |
| 164 | <b>Đường nội bộ khu 500 căn (khu A, B, C, D, E, F)</b>        | 5 | 2.000 |
| 165 | <b>Đường Hải Thượng Lãn Ông</b>                               |   |       |
|     | - Nguyễn Huệ - sông Cái Sao Thượng                            | 5 | 1.200 |
| 166 | <b>Đường Trần Tấn Quốc</b>                                    |   |       |
|     | - Đoạn cầu Đình Trung - cuối đường                            | 5 | 1.000 |
| 167 | <b>Đường cặp hoa viên Nghĩa trang liệt Sĩ</b>                 | 5 | 1.000 |
| 168 | <b>Đường vào Sở Tư pháp cũ</b>                                | 5 | 1.000 |
| 169 | <b>Đường cặp hàng rào Tòa án tỉnh</b>                         |   |       |
|     | - Nguyễn Huệ - Lê Đại Hành                                    | 5 | 800   |
| 170 | <b>Đường vào cổng khán đài A, B, C Sân vận động Đồng Tháp</b> | 5 | 1.200 |

|     |                                                                      |   |       |
|-----|----------------------------------------------------------------------|---|-------|
| 171 | <b>Khu dân cư ấp 4 Mỹ Trà</b>                                        |   |       |
|     | - Đường Phan Văn Cừ (5m)                                             | 4 | 2.400 |
|     | - Đường Lê Văn Mỹ (5m)                                               | 4 | 2.400 |
| 172 | <b>Khu dân cư chợ Mỹ Trà</b>                                         |   |       |
|     | - Đường Nguyễn Văn Biều                                              | 3 | 3.900 |
|     | - Đường Đỗ Thị Đệ                                                    | 3 | 3.400 |
|     | - Đường Cao Văn Đạt                                                  | 3 | 3.400 |
|     | - Đường Nguyễn Doãn Phong                                            | 3 | 3.900 |
|     | - Đường số 5 (7m)                                                    | 4 | 3.400 |
| 173 | <b>Khu dân cư nhà ở công vụ</b>                                      |   |       |
|     | - Đường 3,5m                                                         | 5 | 2.400 |
|     | - Đường 5m                                                           | 4 | 2.700 |
|     | - Đường 7m                                                           | 4 | 3.000 |
|     | - Đường 9m                                                           | 3 | 3.400 |
| 174 | <b>Đường nội bộ khu 28 căn (Khu dân cư Mỹ Trà)</b>                   | 5 | 1.200 |
| 175 | <b>Đường Phùng Khắc Khoan</b>                                        |   |       |
|     | - Lê Duẩn - Tôn Đức Thắng                                            | 5 | 800   |
|     | - Cổng 9 Đứng - cuối tuyến                                           | 5 | 800   |
| 176 | <b>Đường 3,5m cắt đường Trần Quang Diệu (đoạn Lê Duẩn - Duy Tân)</b> | 4 | 2.000 |
| 177 | <b>Đường Trương Hán Siêu</b>                                         |   |       |
|     | - Đường Tôn Đức Thắng - Đường Trần Quang Diệu                        | 3 | 2.500 |
|     | - Đường Trần Quang Diệu - Khán đài A                                 | 3 | 2.500 |
| 178 | <b>Khu dân cư phường Mỹ Phú</b>                                      |   |       |
|     | - Đường Nguyễn Thái Bình (đoạn Mạc Đình Chi - cuối tuyến)            | 5 | 2.000 |
|     | - Đường Hồ Biểu Chánh (đoạn Mạc Đình Chi - cuối tuyến)               | 5 | 2.000 |
|     | - Đường số 3 (đoạn Mạc Đình Chi - cuối tuyến)                        | 5 | 2.000 |
| 179 | <b>Khu dân cư Mỹ Phú</b>                                             |   |       |
|     | - Đường Lý Chính Thắng (Mạc Đình Chi - cuối tuyến)                   | 5 | 3.400 |
|     | - Đường số 3 (Mạc Đình Chi - cuối tuyến)                             | 5 | 2.700 |
|     | - Đường số 2 (Hồ Biểu Chánh - Lý Chính Thắng)                        | 5 | 2.700 |
|     | - Đường số 1 (Nguyễn Thái Bình - Lý Chính Thắng)                     | 5 | 2.700 |
|     | - Đường nội bộ còn lại                                               | 5 | 2.400 |
| 180 | <b>Khu liên hợp TDTT</b>                                             |   |       |
|     | - Đường số 02                                                        | 4 | 2.400 |

|     |                                                                               |   |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|---|-------|
|     | - Đường số 03                                                                 | 4 | 2.400 |
|     | - Đường số 04                                                                 | 4 | 2.400 |
|     | <b>Phường Hoà Thuận</b>                                                       |   |       |
| 181 | <b>Đường Lê Văn Cử</b>                                                        |   |       |
|     | - Nguyễn Thái Học - Hoà Đông                                                  | 5 | 1.600 |
|     | - Hoà Đông - Hoà Tây                                                          | 5 | 1.000 |
| 182 | <b>Đường Võ Văn Trị (đường số 1)</b>                                          | 4 | 2.200 |
| 183 | <b>Đường nội bộ Khu tập thể Sở Kế hoạch - Đầu tư (2 tuyến)</b>                | 5 | 1.200 |
| 184 | <b>Đường Hoà Đông</b>                                                         |   |       |
|     | - Nguyễn Thái Học - cầu Sắt Vỹ                                                | 4 | 3.000 |
| 185 | <b>Huỳnh Thúc Kháng</b>                                                       |   |       |
|     | - Hòa Đông - giáp xã Hòa An                                                   | 5 | 1.000 |
| 186 | <b>Khu tái định cư trường Cao đẳng cộng đồng</b>                              |   |       |
|     | - Đường mặt cắt 5,5 mét                                                       | 4 | 2.400 |
|     | - Đường mặt cắt 7 mét                                                         | 4 | 2.700 |
|     | - Đường mặt cắt 10 mét                                                        | 3 | 3.900 |
|     | - Đường mặt cắt 12 mét                                                        | 3 | 4.200 |
|     | - Đường mặt cắt 25 mét                                                        | 3 | 4.800 |
| 187 | <b>Đường Tôn Đức Thắng nối dài (đoạn Nguyễn Thái Học – Thiên Hộ Dương)</b>    | 4 | 3.400 |
| 188 | <b>Đường đân Rạch Cái Sơn</b>                                                 | 5 | 800   |
| 198 | <b>Đường đân Lò rèn</b>                                                       | 5 | 800   |
| 190 | <b>Đường đân hàng me (khu chuồng bò)</b>                                      | 5 | 800   |
|     | <b>Xã Mỹ Tân</b>                                                              |   |       |
| 191 | <b>Đường cắt ngang khu tập thể Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>     |   |       |
|     | - Quốc lộ 30 - cuối đường                                                     | 5 | 800   |
| 192 | <b>Đường Ông Thợ</b>                                                          |   |       |
|     | - Quốc lộ 30 - cầu Ông Thợ                                                    | 5 | 900   |
| 193 | <b>Đường đân ấp Chiến lược</b>                                                | 3 | 800   |
| 194 | <b>Đường ông Cả (Quốc lộ 30 - đường Cái Sao)</b>                              | 3 | 800   |
| 195 | <b>Đường vào Trường Trung học Mỹ Tân (đoạn từ đường Ông Thợ - cuối đường)</b> | 5 | 1.000 |
|     | <b>Các tuyến đường liên xã, phường</b>                                        |   |       |
| 196 | <b>Đường Nguyễn Huệ</b>                                                       |   |       |

|     |                                                |   |        |
|-----|------------------------------------------------|---|--------|
|     | - Cầu Đức - Cầu Đình Trung                     | 1 | 32.000 |
|     | - Cầu Đình Trung - cống Tắc Thầy Cai           | 2 | 6.000  |
|     | - Cống Tắc Thầy Cai - giáp ranh huyện Cao Lãnh | 3 | 4.200  |
| 197 | <b>Đường 30 tháng 4</b>                        |   |        |
|     | - Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng                   | 2 | 12.000 |
|     | - Tôn Đức Thắng - cầu Kênh Cụt                 | 2 | 10.000 |
|     | - Cầu Kênh Cụt - cầu Đạo Nằm                   | 5 | 2.400  |
|     | - Cầu Đạo Nằm - Nguyễn Trung Trực              | 3 | 6.000  |
|     | - Nguyễn Trung Trực - cống (CA Biên phòng)     | 5 | 1.800  |
|     | - Cống (Đồn Biên phòng) - kênh Ông Kho         | 4 | 2.400  |
| 198 | <b>Đường Cách Mạng Tháng Tám</b>               |   |        |
|     | - Nguyễn Huệ - Lê Lợi                          | 1 | 21.000 |
|     | - Lê Lợi - cầu Xáng                            | 2 | 9.800  |
|     | - Cầu Xáng - cầu Ông Cân                       | 5 | 1.700  |
|     | - Cầu Ông Cân - Kênh Ngang                     | 5 | 1.000  |
|     | - Kênh Ngang - Nhà máy xử lý nước thải         | 5 | 900    |
| 199 | <b>Đường Lý Thường Kiệt</b>                    |   |        |
|     | - Chi Lăng - Lê Lợi                            | 1 | 32.000 |
|     | - Lê Lợi - Nguyễn Huệ                          | 1 | 32.000 |
|     | - Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng                   | 1 | 21.000 |
| 200 | <b>Đường Tôn Đức Thắng</b>                     |   |        |
|     | - Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo             | 2 | 7.500  |
|     | - Lê Duẩn (cầu Cái Sao Thượng) - Điện Biên Phủ | 3 | 4.200  |
|     | - Điện Biên Phủ - cuối đường                   | 3 | 3.800  |
| 201 | <b>Đường Ngô Quyền</b>                         |   |        |
|     | - Trần Hưng Đạo - Lê Lợi                       | 4 | 3.400  |
|     | - Lê Lợi - Kênh 16                             | 5 | 1.500  |
|     | - Kênh 16 - cống Thông Lưu                     | 5 | 1.000  |
|     | - Cống Thông Lưu - Nhà máy xử lý nước thải     | 5 | 900    |
| 202 | <b>Đường Ngô Thị Nhậm</b>                      |   |        |
|     | - Lê Lợi - Nguyễn Huệ                          | 3 | 6.000  |
|     | - Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng                   | 2 | 6.000  |
|     | - Tôn Đức Thắng - Lê Thị Riêng                 | 2 | 6.000  |
| 203 | <b>Đường Nguyễn Trãi</b>                       |   |        |

|     |                                                    |   |        |
|-----|----------------------------------------------------|---|--------|
|     | - Võ Trường Toản - Nguyễn Huệ                      | 3 | 9.000  |
|     | - Nguyễn Huệ - Lê Lợi                              | 2 | 11.400 |
|     | - Lê Lợi - cầu Kinh 16                             | 4 | 3.400  |
|     | - Cầu Kinh 16 - Trường Mẫu giáo Sao Mai (Phường 3) | 5 | 1.500  |
| 204 | <b>Đường Nguyễn Thái Học</b>                       |   |        |
|     | - Cầu Cái Tôm trong - Phạm Hữu Lầu (Phường 4)      | 5 | 3.000  |
|     | - Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thị Lựu (Phường 4)         | 4 | 4.200  |
|     | - Nguyễn Thị Lựu - Hoà Đông (Hòa Thuận)            | 4 | 3.000  |
|     | - Hòa Đông - Hòa Tây (Hòa Thuận)                   | 3 | 2.800  |
| 205 | <b>Đường Thiên Hộ Dương</b>                        |   |        |
|     | - Nguyễn Bình Khiêm - Phạm Hữu Lầu (Phường 4)      | 3 | 4.500  |
|     | - Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thị Lựu (Phường 4)         | 3 | 5.600  |
|     | - Nguyễn Thị Lựu - Hòa Đông                        | 3 | 4.500  |
|     | - Cầu Hòa Đông - đường Võ Văn Trị                  | 3 | 4.000  |
| 206 | <b>Đường Phạm Hữu Lầu</b>                          |   |        |
|     | - Cầu Đức - cầu Cái Sâu (Phường 4)                 | 2 | 6.300  |
|     | - Cầu Cái Sâu - cầu Cái Tôm (Phường 4)             | 3 | 6.300  |
|     | - Cầu Cái Tôm - bến phà Cao Lãnh (Phường 6)        | 3 | 4.200  |
| 207 | <b>Đường Nguyễn Đình Chiểu</b>                     |   |        |
|     | - Võ Trường Toản - Nguyễn Huệ                      | 3 | 7.500  |
|     | - Nguyễn Huệ - Lê Lợi                              | 1 | 32.000 |
|     | - Lê Lợi - Ngô Sĩ Liên                             | 4 | 3.000  |
|     | - Ngô Sĩ Liên - Cách mạng Tháng Tám                | 5 | 1.200  |
| 208 | <b>Đường Nguyễn Thị Lựu</b>                        |   |        |
|     | - Nguyễn Thái Học - Trần Thị Nhượng                | 4 | 3.300  |
|     | - Trần Thị Nhượng - Đinh Bộ Lĩnh                   | 4 | 3.300  |
| 209 | <b>Đường Lê Duẩn</b>                               |   |        |
|     | - Nguyễn Huệ - Phù Đồng                            |   |        |
|     | + <i>Phía trên đường</i>                           | 5 | 1.500  |
|     | + <i>Phía bờ sông</i>                              | 5 | 1.000  |
|     | - Phù Đồng - Tôn Đức Thắng                         |   |        |
|     | + <i>Phía trên đường</i>                           | 5 | 1.500  |
|     | + <i>Phía bờ sông</i>                              | 5 | 1.000  |
|     | - Tôn Đức Thắng - cầu Rạch Chanh                   |   |        |

|                 |                                                                                                         |   |            |
|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|
|                 | + <i>Phía trên đường</i>                                                                                | 4 | 2.000      |
|                 | + <i>Phía bờ sông</i>                                                                                   | 4 | 1.500      |
| 210             | <b>Đường Bình Trị</b>                                                                                   |   |            |
|                 | - Quốc lộ 30 - cầu Bình Trị                                                                             | 5 | 800        |
| 211             | <b>Đường Lê Đại Hành</b>                                                                                |   |            |
|                 | - Nguyễn Huệ - Phù Đổng                                                                                 | 4 | 2.400      |
|                 | - Phù Đổng - cầu Quảng Khánh                                                                            | 4 | 3.000      |
| 212             | <b>Đường Hoà Tây</b>                                                                                    |   |            |
|                 | - Nguyễn Thái Học - cầu Xẻo Bèo                                                                         | 5 | 1.600      |
| 213             | <b>Đường Trần Hữu Trang</b>                                                                             |   |            |
|                 | - Cầu Cái Sâu - Hoà Đông                                                                                | 5 | 1.200      |
| 214             | <b>Đường Cái Sao</b>                                                                                    |   |            |
|                 | - Quốc lộ 30 - đường Ông Thợ                                                                            | 5 | 800        |
|                 | - Đường Ông Thợ - Nguyễn Chí Thanh                                                                      | 5 | 800        |
| 215             | <b>Đường Trần Văn Năng</b>                                                                              |   |            |
|                 | - Quốc lộ 30 - sông Tiền                                                                                | 5 | 800        |
|                 | - Quốc lộ 30 - giáp ranh xã Tân Nghĩa (huyện Cao Lãnh)                                                  | 5 | 800        |
| 216             | <b>Đường Đốc Binh Kiều</b>                                                                              |   |            |
|                 | - Lê Lợi - Nguyễn Huệ                                                                                   | 1 | 32.000     |
|                 | - Nguyễn Huệ - Trương Định                                                                              | 2 | 10.000     |
| 217             | <b>Đường Đinh Bộ Lĩnh</b>                                                                               |   |            |
|                 | Phạm Hữu Lầu - Hòa Đông                                                                                 | 5 | 1.200      |
| 218             | <b>Các tuyến đường Khu Tái định cư Hòa An – P4</b>                                                      |   |            |
|                 | - Đường 7 mét (kể cả đường Nguyễn Thị Lựu nối dài từ cầu Nguyễn Thị Lựu và đoạn nối đến đường Hòa Đông) | 4 | 3.000      |
|                 | - Đường 10,5 mét                                                                                        | 4 | 3.000      |
|                 | - Đường 14 mét (kể cả đoạn nối đến đường Hòa Đông)                                                      | 3 | 4.200      |
|                 | - Đường tiếp giáp công viên                                                                             | 5 | 1.800      |
| <b><u>B</u></b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                                                                         |   | <b>800</b> |

## 2. Áp dụng trên địa bàn thành phố Sa Đéc

*DVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT             | Tên đường phố              | Loại đường | Đơn giá<br>Vị trí 1 |
|-----------------|----------------------------|------------|---------------------|
| <b><u>A</u></b> | <b><u>Bảng giá đất</u></b> |            |                     |

|   |                                                                               |   |        |
|---|-------------------------------------------------------------------------------|---|--------|
| 1 | <b>Đường Nguyễn Huệ</b>                                                       |   |        |
|   | - Xí nghiệp Sa Giang - cầu Sắt Quay                                           | 4 | 3.800  |
|   | - Cầu Sắt Quay - cầu Cái Sơn 1                                                | 4 | 5.300  |
|   | - Cầu Cái Sơn 1 - cầu Hoà Khánh                                               | 2 | 9.000  |
|   | - Cầu Hoà Khánh - Lưu Văn Lang                                                | 3 | 4.500  |
| 2 | <b>Đường Trần Hưng Đạo</b>                                                    |   |        |
|   | - Đường Nguyễn Sinh Sắc - đường Lê Thánh Tôn                                  | 1 | 22.500 |
|   | - Đường Lê Thánh Tôn - đường Lý Thường Kiệt                                   | 1 | 22.500 |
|   | - Đường Lý Thường Kiệt - cầu Cái Sơn 2                                        | 1 | 22.500 |
|   | - Cầu Cái Sơn 2 - cầu Sắt Quay                                                | 2 | 10.500 |
|   | - Cầu Sắt Quay - cống Cầu Kinh                                                | 3 | 6.000  |
|   | - Cống Cầu Kinh - cầu Nàng Hai                                                | 4 | 4.500  |
|   | - Cầu Nàng Hai - giáp Đường tỉnh ĐT 852                                       | 4 | 3.000  |
| 3 | <b>Đường Nguyễn Thái Học</b> (đường Trần Hưng Đạo – đường Hùng Vương nối dài) | 4 | 2.300  |
| 4 | <b>Đường Hùng Vương</b>                                                       |   |        |
|   | - Phạm Hữu Lầu - Trần Thị Nhượng                                              | 3 | 6.000  |
|   | - Đường Trần Thị Nhượng - đường Nguyễn Văn Phát                               | 4 | 6.000  |
|   | - Đường Nguyễn Văn Phát - đường Trần Phú                                      | 3 | 6.000  |
|   | - Đường Trần Phú - cầu Cái Sơn 3                                              | 2 | 9.000  |
|   | - Cầu Cái Sơn 3 - Lý Thường Kiệt                                              | 1 | 12.000 |
|   | - Đường Lý Thường Kiệt - đường Nguyễn Sinh Sắc (Phường 1)                     | 1 | 18.000 |
|   | - Đường Lý Thường Kiệt - đường Nguyễn Sinh Sắc (Phường 2)                     | 1 | 22.500 |
|   | - Đường Nguyễn Sinh Sắc - cầu Rạch Rắn                                        | 1 | 10.500 |
|   | - Cầu Rạch Rắn - Quốc lộ 80                                                   | 5 | 4.000  |
| 5 | <b>Đường Nguyễn Sinh Sắc</b>                                                  |   |        |
|   | - Từ Công an thành phố - Cầu Hoà Khánh                                        | 4 | 6.000  |
|   | - Cầu Hoà Khánh - đường Nguyễn Tất Thành                                      | 2 | 7.500  |
|   | - Đường Nguyễn Tất Thành - đường Nguyễn Thị Minh Khai                         | 3 | 5.300  |
|   | - Đường Nguyễn Thị Minh Khai - ranh trường Quân sự địa phương                 | 4 | 3.000  |
|   | - Ranh Trường Quân sự địa phương - Nút Giao thông (giáp Quốc lộ 80)           | 5 | 2.300  |
| 6 | <b>Đường Nguyễn Tất Thành</b>                                                 |   |        |
|   | - Từ Nguyễn Sinh Sắc - Trần Thị Nhượng                                        | 1 | 10.500 |
|   | - Từ đường Trần Thị Nhượng – Đường tỉnh ĐT 848                                | 1 | 7.500  |

|    |                                                                    |   |       |
|----|--------------------------------------------------------------------|---|-------|
|    | - Từ đường Nguyễn Sinh Sắc - Đường Lưu Văn Lang                    | 1 | 7.000 |
| 7  | <b>Quốc lộ 80 ( Tuyến mới)</b>                                     |   |       |
|    | - Từ đường Chùa - Trạm Biến điện                                   | 4 | 3.000 |
|    | - Trạm biến điện - cầu rạch Bình Tiên (mới)                        | 4 | 3.800 |
|    | - Cầu rạch Bình Tiên - Nút giao thông (Tiếp giáp Nguyễn Sinh Sắc)  | 5 | 2.500 |
|    | - Nút giao thông - cầu Bà Phũ                                      | 5 | 1.000 |
| 8  | <b>Đường Cặp kho 3000 Tấn (Phường 2)</b>                           |   |       |
|    | - Đường hướng Đông                                                 | 5 | 1.200 |
|    | - Đường hướng Tây                                                  | 5 | 1.500 |
| 9  | <b>Đường tỉnh ĐT 852</b>                                           |   |       |
|    | - Đường tỉnh ĐT 848 - ngã ba (giáp Trần Hưng Đạo)                  | 4 | 3.600 |
|    | - Ngã ba - cầu Cao Mên                                             | 4 | 3.600 |
|    | - Cầu Cao Mên - cầu Sóng Rắn                                       | 5 | 1.500 |
| 10 | <b>Đường tỉnh ĐT 848</b>                                           |   |       |
|    | - Đường Quốc lộ 80 - Nguyễn Sinh Sắc                               | 3 | 6.000 |
|    | - Đường Nguyễn Sinh Sắc - ngã ba Ông Thung                         | 3 | 3.800 |
|    | - Ngã ba Ông Thung - cầu Cái Bè                                    | 5 | 1.500 |
|    | - Cầu Cái Bè - đường Ông Quế                                       | 5 | 1.200 |
|    | - Từ đường Ông Quế - cầu Rạch Ruộng                                | 5 | 1.000 |
|    | - Quốc lộ 80 - rạch Ngã Cạy (Tân Phú Đông)                         | 3 | 3.600 |
| 11 | <b>Đường Lê Hồng Phong</b>                                         |   |       |
|    | - Đường Hùng Vương - giáp sông                                     | 5 | 1.200 |
|    | - Giáp sông - cuối đường                                           | 5 | 600   |
| 12 | <b>Đường tỉnh ĐT 853</b>                                           | 5 | 1.500 |
| 13 | <b>Đường Trần Phú</b>                                              |   |       |
|    | - Đường Hùng Vương - Công viên Sa Đéc                              | 2 | 5.400 |
|    | - Đường Hùng Vương - cầu Sắt Quay                                  | 4 | 2.400 |
| 14 | <b>Đường Lê Thị Hồng Gấm</b>                                       | 3 | 3.600 |
| 15 | <b>Đường Lê Thị Riêng</b>                                          | 3 | 3.600 |
| 16 | <b>Đường hẻm 159 (đoạn Trần Phú – Nguyễn Cư Trinh)</b>             | 5 | 2.400 |
| 17 | <b>Đường Nguyễn Cư Trinh</b>                                       | 2 | 6.000 |
| 18 | <b>Đường rạch Đình kênh Đông</b>                                   |   |       |
|    | - Đường Lý Thường Kiệt – đường Nguyễn Cư Trinh (bờ trái + bờ phải) | 5 | 1.800 |
|    | - Đường Nguyễn Cư Trinh – đường Nguyễn Sinh Sắc                    | 5 | 1.800 |

|    |                                                                              |   |        |
|----|------------------------------------------------------------------------------|---|--------|
| 19 | <b>Đường rạch Đình kênh Tây (toàn tuyến)</b>                                 | 5 | 1.800  |
| 20 | <b>Đường Trần Huy Liệu</b>                                                   | 5 | 2.400  |
| 21 | <b>Đường Lý Thường Kiệt</b>                                                  |   |        |
|    | - Đường Nguyễn Huệ - đường Hùng Vương                                        | 2 | 12.000 |
|    | - Đường Hùng Vương - cầu Đình                                                | 4 | 4.200  |
|    | - Cầu Đình - Trần Phú                                                        | 4 | 3.000  |
| 22 | <b>Đường hẻm chùa Phổ Nguyên</b>                                             |   | 2.400  |
| 23 | <b>Đường Nguyễn Thiện Thuật (Trần Phú - Trần Hưng Đạo)</b>                   | 5 | 1.600  |
| 24 | <b>Đường Ngô Gia Tự</b>                                                      | 4 | 2.400  |
| 25 | <b>Đường Hồ Tùng Mậu</b>                                                     |   |        |
|    | - Từ đường Nguyễn Tất Thành - Đường tỉnh ĐT 848                              | 3 | 3.600  |
| 26 | <b>Đường Phạm Hữu Lầu</b>                                                    | 3 | 4.200  |
| 27 | <b>Đường Trần Thị Nhượng (Tuyến mới)</b>                                     |   |        |
|    | - Đường Trần Hưng Đạo - Đường tỉnh ĐT 848                                    | 3 | 4.800  |
|    | - Đường tỉnh ĐT 848 - đường Rạch Chùa                                        | 3 | 4.000  |
|    | - Đường rạch Chùa - giáp đường vành đai                                      | 3 | 2.500  |
| 28 | <b>Đường Nguyễn Văn Phát (Trần Hưng Đạo – Tôn Đức Thắng)</b>                 | 5 | 8.000  |
| 29 | <b>Đường Quan Thánh</b>                                                      | 5 | 1.500  |
| 30 | <b>Đường Nguyễn Trường Tộ</b>                                                | 4 | 3.600  |
| 31 | <b>Đường Bà Huyện Thanh Quan (đường Hùng Vương - đường Nguyễn Tất Thành)</b> | 5 | 2.000  |
| 32 | <b>Đường Nguyễn Du</b>                                                       | 4 | 3.600  |
| 33 | <b>Đường Đồ Chiểu</b>                                                        | 4 | 3.600  |
| 34 | <b>Đường Hồ Xuân Hương</b>                                                   | 4 | 4.800  |
| 35 | <b>Đường Hoàng Diệu</b>                                                      | 4 | 4.800  |
| 36 | <b>Đường Phan Chu Trinh</b>                                                  | 4 | 3.600  |
| 37 | <b>Đường Ngô Thời Nhiệm</b>                                                  | 4 | 4.800  |
| 38 | <b>Đường Cái Sơn</b>                                                         | 4 | 4.800  |
| 39 | <b>Đường Phan Bội Châu</b>                                                   |   |        |
|    | - Cái Sơn 1 - Cái Sơn 3                                                      | 4 | 4.800  |
|    | - Cái Sơn 3 - Cầu Đình                                                       | 4 | 4.500  |
| 40 | <b>Đường ven rạch Cái Sơn (cầu Cái Sơn 3 - cầu Đốt)</b>                      | 5 | 1.500  |
| 41 | <b>Đường Lê Thánh Tôn</b>                                                    |   |        |
|    | - Đường Nguyễn Huệ - đường Trần Hưng Đạo                                     | 4 | 15.000 |
|    | - Đường Trần Hưng Đạo - đường Hùng Vương                                     | 1 | 22.500 |
| 42 | <b>Đường Trần Quốc Toản</b>                                                  |   |        |

|    |                                                                                           |   |        |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|
|    | - Đường Nguyễn Huệ - đường Trần Hưng Đạo                                                  | 4 | 15.000 |
| 43 | <b>Đường Âu Cơ</b>                                                                        | 1 | 22.500 |
| 44 | <b>Đường Lạc Long Quân</b>                                                                | 1 | 22.500 |
| 45 | <b>Đường An Dương Vương</b>                                                               |   |        |
|    | - Đường Trần Hưng Đạo - đường Lạc Long Quân                                               | 1 | 22.500 |
|    | - Đường Âu Cơ - đường Hùng Vương                                                          | 1 | 22.500 |
|    | - Đường Hùng Vương - hết đường                                                            | 2 | 6.000  |
| 46 | <b>Đường cặp vách nhà trẻ Sen Hồng</b>                                                    | 4 | 3.800  |
| 47 | <b>Đường Nguyễn Thái Bình</b>                                                             | 3 | 4.500  |
| 48 | <b>Đường Nguyễn Văn Trỗi</b>                                                              | 3 | 3.800  |
| 49 | <b>Đường Tôn Đức Thắng</b>                                                                |   |        |
|    | - Đường Nguyễn Sinh Sắc - hết đường                                                       | 2 | 7.500  |
| 50 | <b>Đường Nguyễn Thị Minh Khai</b>                                                         | 5 | 1.200  |
| 51 | <b>Đường Đinh Hữu Thuật (đường Tư Đồng cũ)</b>                                            | 4 | 4.500  |
| 52 | <b>Đường Lê Duẩn</b>                                                                      | 4 | 4.500  |
| 53 | <b>Đường Đinh Tiên Hoàng</b>                                                              | 4 | 4.500  |
| 54 | <b>Đường Lưu Văn Lang</b>                                                                 |   |        |
|    | - Đường Nguyễn Huệ - cầu Rạch Rắn                                                         | 4 | 3.000  |
|    | - Cầu Rạch Rắn - đường Đinh Hữu Thuật                                                     | 5 | 1.100  |
|    | - Đường Đinh Hữu Thuật – Nguyễn Thị Minh Khai                                             | 5 | 800    |
| 55 | <b>Đường Phạm Ngũ Lão</b>                                                                 | 4 | 3.000  |
| 56 | <b>Đường Phạm Ngọc Thạch</b>                                                              |   |        |
|    | - Dưới cầu Hoà Khánh - Đường Chùa                                                         | 5 | 1.500  |
| 57 | <b>Đường Nguyễn Trung Trực</b>                                                            |   |        |
|    | - Đường Nguyễn Sinh Sắc - hết đường Bến xe cũ                                             | 2 | 4.800  |
|    | - Hết đường Bến xe cũ – Phạm Ngọc Thạch                                                   | 5 | 1.800  |
| 58 | <b>Đường nối từ Khu dân cư Khóm 3, Phường 2 (khu A) - rạch Bình Tiên</b>                  | 5 | 1.800  |
| 59 | <b>Đường Cao Bá Quát (từ Quốc lộ 80 đến hết đường Khu dân cư Khóm 3, Phường 2, khu B)</b> | 5 | 2.400  |
| 60 | <b>Đường Chùa (Quốc lộ 80 - rạch Bình Tiên)</b>                                           | 5 | 900    |
| 61 | <b>Đường Hoàng Hoa Thám</b>                                                               |   |        |
|    | - Đoạn nhà thờ Hoà Khánh - trại cưa Trường Giang                                          | 5 | 1.100  |
|    | - Bến Tàu - hết đường                                                                     | 5 | 600    |
| 62 | <b>Đường Lê Lợi</b>                                                                       |   |        |
|    | - Từ Cầu Sắt Quay - đường Vườn Hồng                                                       | 4 | 2.300  |

|    |                                                       |   |       |
|----|-------------------------------------------------------|---|-------|
|    | - Từ Vườn Hồng - Đường tỉnh ĐT 848                    | 5 | 1.500 |
| 63 | <b>Đường Võ Văn Tần</b>                               | 3 | 1.800 |
| 64 | <b>Đường Vườn Hồng</b>                                | 5 | 1.200 |
| 65 | <b>Đường Phạm Văn Vẽ</b>                              | 5 | 800   |
| 66 | <b>Đường Phan Văn Út (Trần Phú nối dài)</b>           |   |       |
|    | - Cầu Sắt Quay - bờ sông Tiền                         | 5 | 1.500 |
|    | - Phường 3 - Phường 4                                 | 5 | 600   |
| 67 | <b>Đường cấp công viên Phan Văn Út</b>                | 5 | 1.500 |
| 68 | <b>Đường Hai Bà Trưng (Phường 3)</b>                  |   |       |
|    | - Từ đường Phan Văn Út - Rạch Cầu Kiến                | 5 | 1.500 |
| 69 | <b>Đường Nguyễn Trãi</b>                              | 5 | 1.500 |
| 70 | <b>Đường Lý Tự Trọng</b>                              |   |       |
|    | - Từ đường Hai Bà Trưng - bờ kè sông Tiền             | 5 | 1.500 |
|    | - Từ đường Hai Bà Trưng - đường Lê Lợi                | 4 | 1.800 |
| 71 | <b>Đường Lê Văn Liêm</b>                              | 5 | 600   |
| 72 | <b>Đường chùa Bến Tre (Phường 3)</b>                  |   |       |
|    | - Đoạn đường Vườn Hồng – đường Hoàng Sa               | 5 | 600   |
| 73 | <b>Đường Trần Văn Voi</b>                             | 5 | 1.200 |
| 74 | <b>Đường Ngô Văn Hay</b>                              | 5 | 1.000 |
| 75 | <b>Đường Ngã Am</b>                                   |   |       |
|    | Đoạn từ đường Ngã Am đến đường Rạch Chùa (đường nhựa) | 5 | 600   |
|    | Đoạn từ cầu Ngã Am đến cuối đường (đường đan)         | 5 | 600   |
| 76 | <b>Đường rạch Chùa (Bờ trái + phải)</b>               | 5 | 600   |
| 77 | <b>Đường Cao Mên dưới (phía phường An Hoà)</b>        | 5 | 600   |
| 78 | <b>Đường Đào Duy Từ</b>                               | 5 | 900   |
| 79 | <b>Đường Đinh Công Tráng</b>                          |   |       |
|    | - Đoạn Trần Hưng Đạo - Nguyễn Tất Thành (nối dài)     | 5 | 1.500 |
|    | - Từ Nguyễn Tất Thành - Hồ Tùng Mậu                   | 5 | 1.500 |
|    | - Từ Hồ Tùng Mậu - Trần Phú                           | 5 | 1.400 |
| 80 | <b>Đường Nguyễn Chí Thanh</b>                         | 1 | 3.000 |
| 81 | <b>Đường Bùi Thị Xuân</b>                             | 5 | 600   |
| 82 | <b>Đường rạch Thông Lưu</b>                           | 5 | 600   |
| 83 | <b>Đường Nguyễn Bình Khiêm</b>                        | 5 | 600   |
| 84 | <b>Đường Nguyễn Khuyến</b>                            | 5 | 600   |
| 85 | <b>Đường Đoàn Thị Điểm</b>                            | 5 | 600   |
| 86 | <b>Đường Hoa Sa Đéc</b>                               | 5 | 800   |

|     |                                                                   |   |        |
|-----|-------------------------------------------------------------------|---|--------|
| 87  | <b>Đường Trần Quang Khải</b>                                      | 5 | 600    |
| 88  | <b>Đường Cao Thắng</b>                                            | 5 | 600    |
| 89  | <b>Đường Thủ Khoa Huân</b>                                        | 5 | 600    |
| 90  | <b>Đường Thiên Hộ Dương</b>                                       | 5 | 600    |
| 91  | <b>Đường Phùng Khắc Khoan</b>                                     | 5 | 800    |
| 92  | <b>Đường Phạm Hồng Thái</b>                                       | 5 | 600    |
| 93  | <b>Đường Ngô Quyền</b>                                            | 5 | 1.200  |
| 94  | <b>Đường Trần Khánh Dư</b>                                        | 5 | 600    |
| 95  | <b>Đường đê bao số 8</b>                                          | 5 | 600    |
| 96  | <b>Đường Cai Dao trên (cầu Cai Dao – Phan Thành Chánh)</b>        | 5 | 600    |
| 97  | <b>Đường Thi Sách</b>                                             |   |        |
|     | - Đoạn cầu Cai Dao – nhà ông Phan Ngọc Hùng                       | 5 | 600    |
|     | - Đoạn cầu Cai Dao – nhà ông Lê Văn Mỹ                            | 5 | 600    |
| 98  | <b>Đường Nguyễn An Ninh</b>                                       | 5 | 600    |
| 99  | <b>Các đường phố trong khu dân cư khóm 3, Phường 1</b>            | 5 | 1.800  |
| 100 | <b>Đường Tôn Thất Tùng</b>                                        | 5 | 1.800  |
| 101 | <b>Khu dân cư Trung tâm thương mại thành phố Sa Đéc</b>           |   |        |
|     | - Đường rộng 9,5m - 10,5m                                         | 2 | 10.500 |
|     | - Đường rộng 7m                                                   | 3 | 8.400  |
|     | - Đường rộng 5m                                                   | 4 | 6.300  |
| 102 | <b>Đường Nguyễn Hữu Cánh</b>                                      | 1 | 17.600 |
| 103 | <b>Các đường phố trong khu dân cư khóm Hoà Khánh, Phường 2</b>    | 4 | 2.400  |
| 104 | <b>Các đường phố khu dân cư khóm 3, Phường 2 (khu B)</b>          | 5 | 2.400  |
| 105 | <b>Đường Trương Định</b>                                          | 4 | 2.400  |
| 106 | <b>Khu dân cư đất công phường 2</b>                               |   | 3.000  |
| 107 | <b>Các đường phố trong khu dân cư khóm 3, Phường 3</b>            | 5 | 600    |
| 108 | <b>Đường nội bộ khu tái định cư phường 4</b>                      | 5 | 800    |
| 109 | <b>Các đường phố trong khu dân cư Tân Hoà</b>                     | 5 | 1.800  |
| 110 | <b>Đường Phan Đình Phùng</b>                                      | 4 | 1.800  |
| 111 | <b>Các đường phố trong khu dân cư Tân Thuận</b>                   | 5 | 2.300  |
| 112 | <b>Khu dân cư chợ Nàng Hai</b>                                    | 3 | 2.400  |
| 113 | <b>Các đường phố trong khu dân cư Rạch Rầy</b>                    | 4 | 3.000  |
| 114 | <b>Đường phía sau Trường Trung học phổ thông thành phố Sa Đéc</b> | 5 | 2.400  |
| 115 | <b>Đường hẻm 103 Lý Thường Kiệt</b>                               | 5 | 3.000  |
| 116 | <b>Đường Nguyễn Văn Phối</b>                                      | 3 | 4.200  |

|          |                                                                                                  |   |            |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|
| 117      | <b>Đường cặp Văn phòng khóm Hòa An</b>                                                           |   |            |
|          | - Đoạn từ Khu dân cư khóm 3, Phường 2 (B) đến đường Phạm Ngọc Thạch)                             | 5 | 1.200      |
|          | - Đoạn đường đan cặp Khu dân cư khóm 3, Phường 2                                                 | 5 | 1.000      |
| 118      | <b>Đường cặp Bệnh viện Sa Đéc (đường Phạm Ngọc Thạch đến Công ty Xổ số kiến thiết Đồng Tháp)</b> | 5 | 800        |
| 119      | <b>Đường Hoàng Sa (Phường 3)</b>                                                                 | 5 | 1.200      |
| 120      | <b>Đường Trường Sa (Phường 4)</b>                                                                | 5 | 1.000      |
| 121      | <b>Đường Võ Trường Toản (Đường tỉnh ĐT 848 - Nguyễn Sinh Sắc)</b>                                | 5 | 1.800      |
| 122      | <b>Đường hẻm tổ 10 (hẻm Công Bằng)</b>                                                           |   |            |
|          | - Đường tỉnh ĐT 848 đến rạch Bà Bống                                                             | 4 | 2.400      |
|          | - Phía bên kia rạch                                                                              | 5 | 1.600      |
| 123      | <b>Đường rạch Hai Đường</b>                                                                      |   |            |
|          | - Từ Đào Duy Từ đến nhà ông Trần Văn Be                                                          | 4 | 800        |
|          | - Từ nhà ông Trần Văn Be – cầu Hai Đường                                                         | 5 | 600        |
| 124      | <b>Khu dân cư Ngân hàng Nông nghiệp cũ (phường An Hòa)</b>                                       | 5 | 1.800      |
| 125      | <b>Đường vành đai Đường tỉnh ĐT 848</b>                                                          |   |            |
|          | - Khu vực xã Tân Quy Tây                                                                         | 3 | 1.200      |
|          | - Khu vực phường Tân Quy Đông                                                                    | 3 | 1.200      |
|          | - Khu vực xã Tân Khánh Đông                                                                      | 3 | 1.200      |
|          | - Khu vực xã Tân Phú Đông                                                                        | 3 | 1.200      |
| 126      | <b>Đường nội bộ Khu dân cư đô thị (Cụm tiểu thủ công nghiệp cũ)</b>                              | 4 | 2.000      |
| 127      | <b>Đường nội bộ khu dân cư Dân lập (KDC Ngô Thị Thuý Vân)</b>                                    | 4 | 3.000      |
| 128      | <b>Đường vào khu liên hợp TDTT</b>                                                               | 3 | 3.000      |
| 129      | <b>Đường nối cảnh quan kè Sông Tiền (từ đường Hoàng Sa - Võ Văn Tần)</b>                         | 5 | 1.500      |
| <b>B</b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                                                                  |   | <b>600</b> |

### 3. Áp dụng trên địa bàn thị xã Hồng Ngự

ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên đường phố                            | Loại đường | Đơn giá Vị trí 1 |
|----------|------------------------------------------|------------|------------------|
| <b>A</b> | <b><u>Bảng giá đất</u></b>               |            |                  |
| 1        | <b>Đường Lê Lợi (03 đoạn)</b>            |            |                  |
|          | - Đường Hùng Vương – đường Trần Hưng Đạo | 1          | 9.600            |

|    |                                                      |   |        |
|----|------------------------------------------------------|---|--------|
|    | - Đường Trần Hưng Đạo – đường Nguyễn Văn Cừ          | 2 | 6.500  |
|    | - Đường Nguyễn Văn Cừ – đường Võ Văn Kiệt            | 3 | 3.600  |
| 2  | <b>Đường Nguyễn Trãi (03 đoạn)</b>                   |   |        |
|    | - Đường Hùng Vương – đường Trần Hưng Đạo             | 1 | 9.600  |
|    | - Đường Trần Hưng Đạo – đường Nguyễn Văn Cừ          | 2 | 6.500  |
|    | - Đường Nguyễn Văn Cừ – đường Võ Văn Kiệt            | 3 | 3.600  |
| 3  | <b>Đường Hùng Vương phường An Thạnh</b>              |   |        |
|    | - Cầu Hồng Ngự - đường Nguyễn Huệ                    | 1 | 12.600 |
| 4  | <b>Đường Nguyễn Huệ (3 đoạn)</b>                     |   |        |
|    | - Đường Hùng Vương – đường Trần Hưng Đạo             | 2 | 8.600  |
|    | - Đường Trần Hưng Đạo – đường Võ Văn Kiệt            | 4 | 3.800  |
|    | - Đường Võ Văn Kiệt – cầu 2 tháng 9                  | 5 | 2.600  |
| 5  | <b>Đường Thiên Hộ Dương</b>                          | 2 | 7.200  |
| 6  | <b>Đường Nguyễn Thị Minh Khai (4 đoạn)</b>           |   |        |
|    | - Đường Hùng Vương - đường Trần Hưng Đạo             | 2 | 5.800  |
|    | - Đường Trần Hưng Đạo - đường Nguyễn Văn Cừ          | 3 | 4.400  |
|    | - Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Nguyễn Tất Thành       | 3 | 6.000  |
|    | - Đường Nguyễn Tất Thành - đường Lê Duẩn             | 3 | 2.900  |
| 7  | <b>Đường Lê Hồng Phong (3 đoạn)</b>                  |   |        |
|    | - Đường Hùng Vương – đường Trần Hưng Đạo             | 2 | 6.900  |
|    | - Đường Trần Hưng Đạo – đường Nguyễn Tất Thành       | 3 | 3.600  |
|    | - Đường Nguyễn Tất Thành - đường Lê Duẩn             | 3 | 2.900  |
| 8  | <b>Đường 01 tháng 06</b>                             | 3 | 4.200  |
| 9  | <b>Đường 22 tháng 12</b>                             | 3 | 4.200  |
| 10 | <b>Đường Lý Thường Kiệt</b>                          | 3 | 4.200  |
| 11 | <b>Đường Trần Hưng Đạo (5 đoạn)</b>                  |   |        |
|    | - Đường Nguyễn Văn Trỗi - đường Nguyễn Thị Minh Khai | 2 | 4.800  |
|    | - Đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Lê Hồng Phong   | 1 | 8.400  |
|    | - Đường Lê Hồng Phong - đường Nguyễn Huệ             | 2 | 4.800  |
|    | - Đường Nguyễn Huệ - đường 30 Tháng 4                | 4 | 3.600  |
|    | - Đường 30 tháng 4 - Cầu Tân Hội                     | 4 | 7.200  |
| 12 | <b>Đường Chu Văn An (2 đoạn)</b>                     |   |        |
|    | - Đường Hùng Vương – đường Ngô Quyền                 | 2 | 6.000  |
|    | - Đường Ngô Quyền - đường Lý Thường Kiệt             | 4 | 4.200  |
| 13 | <b>Đường Ngô Quyền (2 đoạn)</b>                      |   |        |
|    | - Đường Nguyễn Văn Trỗi - đường Thiên Hộ Dương       | 2 | 4.200  |
|    | - Đường Thiên Hộ Dương - Thoại Ngọc Hầu              | 4 | 3.000  |
| 14 | <b>Đường Nguyễn Đình Chiểu (2 đoạn)</b>              |   |        |

|    |                                                      |   |       |
|----|------------------------------------------------------|---|-------|
|    | - Đường Lê Lợi - đường Nguyễn Thị Minh Khai          | 2 | 6.000 |
|    | - Đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Nguyễn Văn Trỗi | 4 | 2.900 |
| 15 | <b>Đường Phan Chu Trinh</b>                          | 4 | 2.900 |
| 16 | <b>Đường Phan Bội Châu (2 đoạn)</b>                  |   |       |
|    | - Đường Lê Hồng Phong – đường Nguyễn Huệ             | 4 | 2.900 |
|    | - Đường Nguyễn Huệ - đường 30 tháng 4                | 5 | 2.000 |
| 17 | <b>Đường Trương Định (3 đoạn)</b>                    |   |       |
|    | - Đường Nguyễn Trãi - đường Lê Hồng Phong            | 2 | 6.000 |
|    | - Đường Lê Hồng Phong – đường Nguyễn Huệ             | 4 | 3.600 |
|    | - Đường Nguyễn Huệ – đường Mường Nhà Máy             | 4 | 2.400 |
| 18 | <b>Đường Võ Thị Sáu (3 đoạn)</b>                     |   |       |
|    | - Đường Hùng Vương - đường Trần Hưng Đạo             | 4 | 3.900 |
|    | - Đường Trần Hưng Đạo - đường Nguyễn Tất Thành       | 4 | 2.800 |
|    | - Đường Nguyễn Tất Thành - đường Lê Duẩn             | 4 | 2.700 |
| 19 | <b>Đường Lê Thị Hồng Gấm (4 đoạn)</b>                |   |       |
|    | - Đường Hùng Vương - đường Trần Hưng Đạo             | 4 | 3.600 |
|    | - Đường Trần Hưng Đạo - đường Nguyễn Văn Cừ          | 2 | 5.800 |
|    | - Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Nguyễn Tất Thành       | 3 | 3.600 |
|    | - Đường Nguyễn Tất Thành - đường Lê Duẩn             | 4 | 4.800 |
| 20 | <b>Đường Phạm Hùng Dũng</b>                          | 4 | 2.900 |
| 21 | <b>Đường Sở Thượng</b>                               | 5 | 1.500 |
| 22 | <b>Đường Thoại Ngọc Hầu phường An Thạnh</b>          | 4 | 3.600 |
| 23 | <b>Đường Đinh Tiên Hoàng</b>                         | 4 | 2.900 |
| 24 | <b>Đường Nguyễn Văn Trỗi</b>                         | 2 | 4.800 |
| 25 | <b>Đường Hoàng Việt</b>                              | 5 | 2.200 |
| 26 | <b>Đường 30 tháng 4 (2 đoạn)</b>                     |   |       |
|    | - Đường Lý Thường Kiệt - đường Trần Hưng Đạo         | 5 | 1.400 |
|    | - Đường Trần Hưng Đạo - đường đèo sông Sở Hạ         | 5 | 900   |
| 27 | <b>Đường 8 tháng 3</b>                               | 5 | 900   |
| 28 | <b>Đường 3 tháng 2</b>                               | 5 | 900   |
| 29 | <b>Đường Trần Văn Lắm</b>                            | 5 | 900   |
| 30 | <b>Đường Bùi Văn Châu</b>                            | 5 | 1.100 |
| 31 | <b>Đường Nguyễn Văn Thới</b>                         | 5 | 900   |
| 32 | <b>Đường Nguyễn Văn Bảnh</b>                         | 5 | 900   |
| 33 | <b>Đường Lê Duẩn</b>                                 | 5 | 2.900 |
| 34 | <b>Đường Hai Bà Trưng</b>                            | 5 | 2.200 |
| 35 | <b>Đường Bà Triệu</b>                                | 5 | 1.800 |
| 36 | <b>Đường Âu Cơ</b>                                   | 5 | 1.200 |

|    |                                                      |   |        |
|----|------------------------------------------------------|---|--------|
| 37 | <b>Đường Lạc Long Quân</b>                           | 5 | 1.200  |
| 38 | <b>Đường Nguyễn Tất Thành (02 đoạn)</b>              |   |        |
|    | - Ranh Cụm dân cư An Thành - đường Phan Văn Cai      | 3 | 4.000  |
|    | - Đường Nguyễn Huệ - Kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng         | 1 | 10.000 |
| 39 | <b>Đường Võ Văn Kiệt (3 đoạn)</b>                    |   |        |
|    | - Đường Lê Thị Hồng Gấm – đường Nguyễn Thị Minh Khai | 4 | 4.800  |
|    | - Đường Nguyễn Thị Minh Khai – đường Lê Hồng Phong   | 3 | 6.000  |
|    | - Đường Lê Hồng Phong – đường Nguyễn Huệ             | 4 | 4.800  |
| 40 | <b>Đường Nguyễn Văn Cừ (3 đoạn)</b>                  |   |        |
|    | - Đường Lê Thị Hồng Gấm - đường Nguyễn Thị Minh Khai | 3 | 3.900  |
|    | - Đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Nguyễn Huệ      | 2 | 6.100  |
|    | - Đường Nguyễn Huệ - đường Mường Nhà máy             | 3 | 1.200  |
| 41 | <b>Đường Điện Biên Phủ (02 đoạn)</b>                 |   |        |
|    | - Đường Trần Hưng Đạo - đường Võ Văn Kiệt            | 4 | 2.400  |
|    | - Đường Võ Văn Kiệt - đường Lê Duẩn                  | 4 | 2.200  |
| 42 | <b>Đường Phan Đình Phùng</b>                         |   | 1.800  |
| 43 | <b>Đường Lê Văn Tám</b>                              | 5 | 900    |
| 44 | <b>Đường Phan Đình Giót</b>                          | 5 | 900    |
| 45 | <b>Đường Kim Đồng</b>                                | 4 | 1.800  |
| 46 | <b>Đường Tôn Thất Thuyết</b>                         | 5 | 1.400  |
| 47 | <b>Đường Nguyễn Đức Cảnh</b>                         | 5 | 1.600  |
| 48 | <b>Đường Phan Đăng Lưu</b>                           | 5 | 1.800  |
| 49 | <b>Đường Nguyễn Văn Linh (4 đoạn)</b>                |   |        |
|    | - Trần Hưng Đạo - đường Nguyễn Văn Cừ                | 4 | 2.700  |
|    | - Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Võ Văn Kiệt            | 5 | 2.700  |
|    | - Đường Võ Văn Kiệt - đường Hai Bà Trưng             | 5 | 1.800  |
|    | - Đường Hai Bà Trưng - đường Lê Duẩn                 | 5 | 1.800  |
| 50 | <b>Đường Nguyễn Trung Trực</b>                       | 2 | 5.800  |
| 51 | <b>Đường Hoàng Văn Thụ</b>                           | 2 | 5.800  |
| 52 | <b>Đường Nguyễn Thị Lựu</b>                          | 4 | 2.100  |
| 53 | <b>Đường Bùi Thị Xuân</b>                            | 4 | 2.100  |
| 54 | <b>Đường Lê Lai</b>                                  | 3 | 3.600  |
| 55 | <b>Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (3 đoạn)</b>              |   |        |
|    | - Đường Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ                | 3 | 5.100  |
|    | - Đường Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Tất Thành             | 3 | 4.500  |
|    | - Đường Nguyễn Tất Thành - Lê Duẩn                   | 3 | 2.900  |
| 56 | <b>Đường Nguyễn Thái Học</b>                         | 4 | 1.800  |
| 57 | <b>Đường Trần Quốc Toản</b>                          | 4 | 2.000  |

|    |                                                                                                                |   |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------|
| 58 | <b>Đường Hoàng Hoa Thám</b>                                                                                    | 4 | 2.000 |
| 59 | <b>Đường Ngô Gia Tự</b>                                                                                        | 4 | 1.800 |
| 60 | <b>Đường Phạm Hữu Lầu</b>                                                                                      | 4 | 2.200 |
| 61 | <b>Đường Lý Tự Trọng</b>                                                                                       | 4 | 2.200 |
| 62 | <b>Đường Tôn Đức Thắng (Đường Khu Hành chính)</b>                                                              | 5 | 900   |
| 63 | <b>Đường An Thành (Cầu Mường nhà máy – cầu Tân Hội)</b>                                                        | 5 | 600   |
| 64 | <b>Đường Mường Nhà máy (Đường Bờ Bắc Mường Nhà Máy) (02 đoạn)</b>                                              |   |       |
|    | - Đường đân sông Sở Thượng – Đường Trần Hưng Đạo                                                               | 5 | 900   |
|    | - Đường Trần Hưng Đạo – Đường đân sông Sở Hạ                                                                   | 5 | 800   |
| 65 | <b>Đường Tân Thành - Lò Gạch (cầu Tân Hội – cầu 2 tháng 9)</b>                                                 | 5 | 600   |
| 66 | <b>Đường Hùng Vương phường An Lộc (Cầu 10 Xinh – cầu Hồng Ngự)</b>                                             | 4 | 3.000 |
| 67 | <b>Đường Trần Phú (3 đoạn)</b>                                                                                 |   |       |
|    | - Cầu Hồng Ngự - trụ sở Khối vận                                                                               | 4 | 3.000 |
|    | - Trụ sở Khối vận - Ranh ngoài Thị đội                                                                         | 5 | 2.000 |
|    | - Ranh ngoài Thị đội - cầu 2 tháng 9 (Kháng chiến 2)                                                           | 5 | 1.500 |
| 68 | <b>Đường Thoại Ngọc Hầu phường An Lạc (4 đoạn)</b>                                                             |   |       |
|    | - Từ đường đân (đi Thường Thới Hậu A-B) - Trụ cuối thanh chắn bảo vệ chân cầu Sở Thượng                        | 4 | 500   |
|    | - Trụ cuối thanh chắn bảo vệ chân cầu Sở Thượng – cầu Xả Lũ (đầu dưới cuối Cụm dân cư Trung tâm phường An Lạc) | 4 | 2.000 |
|    | - Cầu Xả Lũ (đầu trên) – cầu Trà Đư                                                                            | 5 | 800   |
|    | - Tuyến dân cư ấp 5 (Đường tỉnh ĐT 841)                                                                        | 5 | 800   |
| 69 | <b>Cụm dân cư An Thành</b>                                                                                     |   |       |
|    | - Đường Võ Trường Toản (đường số 1)                                                                            | 5 | 900   |
|    | - Đường Nguyễn Quang Diêu (đường số 2)                                                                         | 5 | 900   |
|    | - Đường Nguyễn Bình Khiêm (đường số 4)                                                                         | 5 | 900   |
|    | - Đường Nguyễn Du (đường số 5)                                                                                 | 5 | 900   |
|    | - Đường Nguyễn Văn Phấn (đường số 6)                                                                           | 5 | 900   |
|    | - Đường Lê Quý Đôn (đường số 10)                                                                               | 5 | 900   |
|    | - Đường Tô Hữu (đường số 11)                                                                                   | 5 | 900   |
|    | - Đường Xuân Diệu (đường số 12)                                                                                | 5 | 900   |
|    | - Đường Phan Văn Cai (đường số 13)                                                                             | 5 | 900   |
| 70 | <b>Cụm dân cư An Thành (Quỹ đất)</b>                                                                           |   |       |
|    | - Đường số 9 ( đường Trần Hưng Đạo nối dài)                                                                    | 4 | 2.700 |
|    | - Đường số 3 (đường Nguyễn Tất Thành)                                                                          | 5 | 2.200 |
|    | - Các đường còn lại                                                                                            | 5 | 900   |
| 71 | <b>Cụm dân cư An Thành (Giai đoạn 2)</b>                                                                       |   |       |

|    |                                                                                    |   |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------|---|-------|
|    | - Đường số 3 (đường Nguyễn Tất Thành)                                              | 4 | 1.500 |
|    | - Các đường còn lại                                                                | 4 | 900   |
| 72 | <b>Khu chỉnh trang đô thị khu 1, khóm 1, phường An Thạnh</b>                       | 5 | 1.800 |
| 73 | <b>Tuyến dân cư Tân Thành – Lò Gạch phường An Thạnh (Cụm dân cư số 1, 2, 3, 4)</b> | 5 | 700   |
| 74 | <b>Đường từ Cụm dân cư số 1 đến ranh Cụm dân cư số 4 phường An Thạnh</b>           | 5 | 900   |
| 75 | <b>Cụm dân cư An Hòa phường An Lạc</b>                                             | 5 | 500   |
| 76 | <b>Cụm dân cư Mương ông Diệp phường An Lạc</b>                                     | 4 | 1.200 |
| 77 | <b>Cụm dân cư Trung tâm phường An Lạc (3 đoạn)</b>                                 |   |       |
|    | - Cặp đường Thoại Ngọc Hầu                                                         | 4 | 2.000 |
|    | - Đối diện nhà lồng chợ                                                            | 4 | 1.500 |
|    | - Các đường còn lại                                                                | 5 | 800   |
| 78 | <b>Cụm dân cư Cồng Cộc phường An Lạc</b>                                           | 5 | 500   |
| 79 | <b>Cụm dân cư Cây Đa phường An Lạc</b>                                             | 5 | 500   |
| 80 | <b>Tuyến dân cư Bờ Nam kênh Tứ Thường phường An Lạc</b>                            | 5 | 500   |
| 81 | <b>Tuyến tránh Quốc lộ 30 (phường An Lộc)</b>                                      | 1 | 800   |
| 82 | <b>Chỉnh trang Khu 1 phường An Lộc</b>                                             | 3 | 3.000 |
| 83 | <b>Cụm dân cư Biên phòng phường An Lộc</b>                                         | 5 | 800   |
| 84 | <b>Cụm dân cư Trung tâm phường An Lộc</b>                                          |   |       |
|    | Đường số 1                                                                         | 3 | 1.000 |
|    | Đường Tôn Đức Thắng (đường số 2)                                                   | 3 | 1.000 |
|    | Đường Tôn Đức Thắng (đường số 3)                                                   | 4 | 900   |
|    | Đường số 4                                                                         | 5 | 800   |
|    | Đường số 5                                                                         | 5 | 800   |
|    | Đường số 6                                                                         | 2 | 1.200 |
|    | Đường số 7                                                                         | 2 | 1.200 |
|    | Đường số 8                                                                         | 4 | 900   |
|    | Đường số 9                                                                         | 5 | 800   |
|    | Đường số 10                                                                        | 5 | 1.000 |
|    | Đường số 1A                                                                        | 5 | 800   |
|    | Đường số 2A                                                                        | 5 | 800   |
|    | Đường số 3A                                                                        | 5 | 800   |
|    | Đường số 4A                                                                        | 5 | 800   |
| 85 | <b>Đường kênh Kháng Chiến 2 (từ cuối Cụm dân cư Biên Phòng đến Cổng Mười Xinh)</b> | 5 | 500   |
| 86 | <b>Đường đan</b>                                                                   |   |       |
|    | - Đường đan phường An Lộc                                                          |   |       |
|    | + Cầu Hồng Ngự - hết bờ kè                                                         | 5 | 1.800 |

|          |                                             |   |            |
|----------|---------------------------------------------|---|------------|
|          | + Các đường đan còn lại                     | 5 | 1.200      |
|          | - Các tuyến đường đan còn lại phường An Lạc | 5 | 500        |
|          | - Đường Tuần tra biên giới phường An Lạc    | 5 | 500        |
| <b>B</b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>             |   | <b>500</b> |

#### 4. Áp dụng trên địa bàn huyện Hồng Ngự

DVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT       | Tên đường phố                                    | Loại đường | Đơn giá Vị trí 1 |
|-----------|--------------------------------------------------|------------|------------------|
| <b>A</b>  | <b><u>Bảng giá đất</u></b>                       |            |                  |
| <b>I</b>  | <b>Khu chợ</b>                                   |            |                  |
|           | <i>Khu chợ Thường Thới</i>                       |            |                  |
| 1         | <b>Đường Trần Anh Điền</b>                       | 2          | 3.000            |
| 2         | <b>Đường Phạm Hữu Lầu</b>                        |            |                  |
|           | - Nguyễn Thị Lựu - Nguyễn Văn Phối               | 1          | 4.000            |
|           | - Nguyễn Văn Phối - Trần Hữu Thường              | 2          | 3.000            |
| 3         | <b>Đường Nguyễn Văn Trí</b>                      |            |                  |
|           | - Nguyễn Thị Lựu - Nguyễn Văn Phối               | 1          | 4.000            |
|           | - Nguyễn Văn Phối - Trần Hữu Thường              | 2          | 3.000            |
| 4         | <b>Đường Nguyễn Xuân Trường</b>                  | 2          | 3.000            |
| 5         | <b>Đường Nguyễn Thị Lựu</b>                      | 2          | 3.000            |
| 6         | <b>Đường Trần Văn Lắm</b>                        | 2          | 3.000            |
| 7         | <b>Đường Nguyễn Văn Tiếp</b>                     | 2          | 3.000            |
| 8         | <b>Đường Trần Thị Nhượng</b>                     | 2          | 4.000            |
| 9         | <b>Đường Phạm Hoàng Dũng</b>                     | 2          | 3.000            |
| 10        | <b>Đường Nguyễn Văn Bảnh</b>                     | 2          | 3.000            |
| 11        | <b>Đường Nguyễn Văn Phối</b>                     |            |                  |
|           | - Đường Hùng Vương - Đường Nguyễn Thị Lựu        | 1          | 4.000            |
|           | - Đường Nguyễn Thị Lựu - Ranh đầu Khu hành chính | 2          | 3.000            |
|           | - Ranh đầu Khu hành chính - Sông Tiền            | 2          | 2.000            |
| 12        | <b>Đường Trần Hữu Thường</b>                     |            | 2.000            |
| 13        | <b>Chợ Thường Thới Tiền (chợ trung tâm)</b>      | 1          | 1.500            |
|           |                                                  | 2          | 800              |
| <b>II</b> | <b>Cụm tuyến dân cư tập trung</b>                |            |                  |

|    |                                                |   |       |
|----|------------------------------------------------|---|-------|
|    | <i>Khu trung tâm hành chính huyện</i>          |   |       |
| 1  | <b>Đường Trần Phú</b>                          | 3 | 1.400 |
| 2  | <b>Đường Nguyễn Thị Minh Khai</b>              | 3 | 1.400 |
| 3  | <b>Đường Lê Hồng Phong</b>                     | 1 | 1.400 |
| 4  | <b>Đường Hà Huy Tập</b>                        | 3 | 1.400 |
| 5  | <b>Đường Nguyễn Văn Cừ</b>                     | 3 | 1.400 |
| 6  | <b>Đường Nguyễn Hữu Thọ</b>                    | 3 | 1.400 |
| 7  | <b>Đường Nguyễn Lương Bằng</b>                 | 3 | 1.400 |
| 8  | <b>Đường Hồ Tùng Mậu</b>                       | 3 | 1.400 |
| 9  | <b>Đường Kim Đồng</b>                          | 3 | 1.400 |
| 10 | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>                        | 3 | 1.400 |
| 11 | <b>Đường Trường Chinh</b>                      | 1 | 1.400 |
| 12 | <b>Đường Châu Văn Liêm</b>                     | 3 | 1.400 |
| 13 | <b>Đường Nguyễn Hữu Huân</b>                   | 3 | 1.400 |
| 14 | <b>Đường Nguyễn Thái Học</b>                   | 3 | 1.400 |
| 15 | <b>Đường Nguyễn Minh Trí</b>                   | 3 | 1.400 |
| 16 | <b>Đường Út Tịch</b>                           | 3 | 1.400 |
| 17 | <b>Đường Lê Duẩn</b>                           | 3 | 1.400 |
| 18 | <b>Đường Nguyễn Văn Linh</b>                   | 4 | 500   |
| 19 | <b>Đường Hùng Vương</b>                        |   |       |
|    | - Đường Mường Đồng Hòa - kênh Út Góc           | 1 | 1.400 |
|    | - Kênh Út Góc - Đường Nguyễn Văn Phối          | 1 | 2.400 |
|    | - Đường Nguyễn Văn Phối - Đường Lê Hồng Phong  | 1 | 1.400 |
|    | - Đường Lê Hồng Phong - Ranh xã Thường Phước 2 | 1 | 1.400 |
| 20 | <b>Đường Võ Chí Công</b>                       | 3 | 1.400 |
| 21 | <b>Đường Phan Đăng Lưu</b>                     | 3 | 1.400 |
| 22 | <b>Đường Trần Văn Giàu</b>                     | 3 | 1.400 |
| 23 | <b>Đường Nguyễn Tất Thành</b>                  | 1 | 1.400 |
| 24 | <b>Đường Phạm Hùng</b>                         | 3 | 1.400 |
| 25 | <b>Đường Tôn Đức Thắng</b>                     | 3 | 1.400 |
| 26 | <b>Đường Lý Tự Trọng</b>                       | 3 | 1.400 |
| 27 | <b>Đường Nguyễn Văn Trỗi</b>                   | 3 | 1.400 |

|            |                                                                                   |   |            |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---|------------|
| 28         | Đường Nguyễn Viết Xuân                                                            | 3 | 1.400      |
| 29         | Đường Nguyễn Trung Trực                                                           | 3 | 1.400      |
| 30         | Đường Nguyễn Thị Định                                                             | 3 | 1.400      |
| 31         | Đường 30 tháng 4                                                                  |   |            |
|            | - Đường Nguyễn Văn Phối - Đường Trần Hữu Thường                                   | 3 | 1.400      |
|            | - Đường Trần Hữu Thường- Đường Nguyễn Văn Linh                                    | 3 | 1.400      |
| 32         | Đường Ngô Quyền                                                                   |   | 1.400      |
| <b>III</b> | <b>Giá đất từng trục đường</b>                                                    |   |            |
| 1          | - Từ ranh Thường Lạc - Thường Thới Tiền đến đầu cầu Trung tâm (Đường tỉnh ĐT 841) | 3 | 600        |
| 2          | - Từ đầu cầu Trung Tâm - Mương Xã Song (Đường tỉnh ĐT 841)                        | 3 | 800        |
| 3          | - Từ mương Xã Song - Mương Đồng Hoà (Đường tỉnh ĐT 841)                           | 3 | 1.000      |
| 4          | - Đường nhựa thị trấn Thường Thới Tiền                                            | 4 | 500        |
| 5          | - Đoạn từ Đường Nguyễn Văn Linh - Ranh xã Thường Phước 2                          | 4 | 400        |
| 6          | - Đường ra Bến đò Mương Miếu - Tân Châu (từ Đường 30 tháng 4 - Đường Ngô Quyền)   | 4 | 500        |
| 7          | - Các tuyến đường đản còn lại                                                     | 4 | 400        |
| <b>B</b>   | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                                                   |   | <b>400</b> |

#### 5. Áp dụng trên địa bàn huyện Tân Hồng

*DVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đường phố                                                                                         | Loại đường | Đơn giá<br>Vị trí 1 |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|
| <b>A</b> | <b><u>Bảng giá đất</u></b>                                                                            |            |                     |
| 1        | <b>Đường nội bộ chợ huyện Tân Hồng</b>                                                                |            |                     |
|          | - Đoạn hai bên nhà lồng chợ (đường Hùng Vương - đường Huỳnh Công Chí)                                 | 1          | 5.900               |
|          | - Các Đường còn lại của Khu vực chợ (trừ Đoạn phía Đông giáp Đường Hùng Vương - Đường Huỳnh Công Chí) | 1          | 3.400               |
| 2        | <b>Vòng xuyên</b>                                                                                     |            |                     |
|          | - Quốc lộ 30 từ ngã 3 cây xăng - cầu Đúc mới                                                          | 2          | 2.100               |
|          | - Vòng xuyên - đường Nguyễn Huệ                                                                       | 2          | 2.300               |
| 3        | <b>Đường nội bộ bến xe và khu dân cư thị trấn Sa Rài</b>                                              | 2          | 2.300               |
| 4        | <b>Đường Nguyễn Huệ</b>                                                                               |            |                     |

|    |                                                          |   |       |
|----|----------------------------------------------------------|---|-------|
|    | - Đường Hùng Vương – Huỳnh Công Chí                      | 1 | 6.300 |
|    | - Huỳnh Công Chí - Nguyễn Văn Bảnh                       | 1 | 3.400 |
|    | - Nguyễn Văn Bảnh - đường 30 tháng 4                     | 2 | 2.900 |
|    | - Đường 30 tháng 4 - đường 3 tháng 2                     | 1 | 3.400 |
|    | - Đường 3 tháng 2 - đường Trần Phú                       | 2 | 2.600 |
|    | - Đường Trần Phú - cầu Thành Lập                         | 2 | 2.500 |
| 5  | <b>Đường Hùng Vương</b>                                  |   |       |
|    | - Ranh xã Tân Công Chí - ngã ba cây xăng                 | 1 | 1.200 |
|    | - Ngã ba cây xăng - cầu Đúc mới                          | 3 | 2.200 |
|    | - Cầu Đúc mới - đường Nguyễn Huệ                         | 3 | 3.300 |
|    | - Đường Nguyễn Huệ - Lý Thường Kiệt                      | 4 | 4.700 |
|    | - Đường Lý Thường Kiệt - Lê Lợi                          | 3 | 3.500 |
|    | - Đường Lê Lợi - cầu 72 nhịp                             | 3 | 2.400 |
| 6  | <b>Đường Huỳnh Công Chí</b>                              |   |       |
|    | - Đoạn từ đường Nguyễn Huệ - Lý Thường Kiệt              | 2 | 3.400 |
|    | - Đường Lý Thường Kiệt - đường Lê Lợi                    | 3 | 2.100 |
| 7  | <b>Đường Lê Lợi</b>                                      |   |       |
|    | - Hùng Vương - Nguyễn Văn Cơ                             | 3 | 1.900 |
|    | - Đoạn còn lại                                           | 4 | 1.200 |
| 8  | <b>Đường Trần Hưng Đạo</b>                               |   |       |
|    | - Đường Nguyễn Huệ - đường Lê Lợi                        | 1 | 2.900 |
|    | - Đường Lê Lợi - đê bao phía đông (hai bên)              | 4 | 1.000 |
| 9  | <b>Đường 3 tháng 2</b>                                   | 4 | 1.200 |
| 10 | <b>Đường 1 tháng 6</b>                                   |   |       |
|    | - Đường Nguyễn Huệ - đường Nguyễn Trãi                   | 4 | 1.200 |
|    | - Các đoạn còn lại                                       | 4 | 1.000 |
| 11 | <b>Đường Nguyễn Đình Chiểu</b>                           | 4 | 1.200 |
| 12 | <b>Đường Lý Thường Kiệt</b>                              |   |       |
|    | - Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Huỳnh Công Chí        | 4 | 2.300 |
|    | - Đoạn từ đường Huỳnh Công Chí - đường Nguyễn Đình Chiểu | 4 | 1.200 |
|    | - Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu - đường Trần Hưng Đạo  | 4 | 1.200 |
| 13 | <b>Đường Hai Bà Trưng</b>                                |   |       |
|    | - Đoạn từ đường 3 tháng 2 – Đường Giồng Thị Đam          | 3 | 1.200 |
| 14 | <b>Đường Phạm Hữu Lầu</b>                                | 4 | 1.000 |

|          |                                                |   |            |
|----------|------------------------------------------------|---|------------|
| 15       | Đường Tháp Mười                                | 4 | 1.000      |
| 16       | Đường Nguyễn Văn Cơ                            | 4 | 1.200      |
| 17       | Đường Nguyễn Văn Bảnh                          | 4 | 1.200      |
| 18       | Đường Lê Duẩn (Huỳnh Công Chí - Nguyễn Văn Cơ) | 4 | 1.200      |
| 19       | Đường Nguyễn Trãi                              |   |            |
|          | - Đoạn 1/6 - Đường Giồng Thị Đam               | 3 | 1.200      |
|          | - Đoạn còn lại                                 | 4 | 1.000      |
| 20       | Đường Giồng Thị Đam                            |   |            |
|          | - Đường Nguyễn Huệ - Đường Lý Thường Kiệt      | 4 | 1.600      |
|          | - Đoạn còn lại                                 | 4 | 1.000      |
| 21       | Đường Nguyễn Văn Tiếp                          |   |            |
|          | - Lê Lợi - Đê bao bờ Tây                       | 4 | 1.200      |
|          | - Đoạn còn lại                                 | 4 | 1.000      |
| 22       | Đường Gò Tự Do                                 | 4 | 1.000      |
| 23       | Đường Nguyễn Văn Trỗi                          | 4 | 1.000      |
| 24       | Đường Thiên Hộ Dương                           | 4 | 1.200      |
| 25       | Đường Phạm Ngũ Lão                             | 4 | 1.000      |
| 26       | Đường 1 tháng 5                                | 4 | 1.000      |
| 27       | Đường 30 tháng 4                               | 4 | 1.200      |
| 28       | Đường 502 (Nguyễn Huệ - Đê bao bờ Tây)         | 4 | 1.000      |
| 29       | Đường Trần Văn Thế                             | 4 | 1.200      |
| 30       | Đường Nguyễn Tri Phương                        | 4 | 1.000      |
| 31       | Đường Nguyễn Du                                | 4 | 1.000      |
| 32       | Đường Phan Bội Châu                            | 4 | 1.000      |
| 33       | Đường Ngô Quyền                                | 4 | 1.000      |
| 34       | Đường Võ Thị Sáu                               | 4 | 1.000      |
| 35       | Đường Trần Phú                                 | 3 | 1.200      |
| 36       | Các đường còn lại không tên                    | 4 | 700        |
| <b>B</b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                |   | <b>500</b> |

**6. Áp dụng trên địa bàn huyện Thanh Bình**

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT             | Tên đường phố              | Loại đường | Đơn giá Vị trí 1 |
|-----------------|----------------------------|------------|------------------|
| <b><u>A</u></b> | <b><u>Bảng giá đất</u></b> |            |                  |
| 1               | Đường Quốc lộ 30           |            |                  |

|    |                                                                                                |   |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------|
|    | - Cầu Xẻo Miều - cổng Trung tâm Viễn Thông                                                     | 2 | 4.500 |
|    | - Cổng Trung tâm Viễn Thông - đường 30 tháng 4                                                 | 1 | 8.000 |
|    | - Đường 30 tháng 4 - cầu Đốc Vàng Hạ                                                           | 3 | 4.000 |
|    | - Từ cầu Đốc Vàng Hạ - ranh xã Tân Thạnh                                                       | 3 | 2.000 |
|    | - Ranh chợ Nông Sản (phía dưới) - cầu Xẻo Miều                                                 | 3 | 2.400 |
|    | - Ranh xã Bình Thành - ranh chợ Nông Sản (phía dưới )                                          | 4 | 1.500 |
| 2  | <b>Đường Võ Văn Kiệt (2 đoạn)</b>                                                              |   |       |
|    | - Nguyễn Huệ - Quốc lộ 30                                                                      | 4 | 1.800 |
|    | - Quốc lộ 30 - ranh xã Tân Phú                                                                 | 4 | 2.300 |
| 3  | <b>Đường Nguyễn Văn Trỗi (cầu Huyện Ủy - Quốc lộ 30) (trừ đoạn khu dân cư kênh Nhà thương)</b> | 4 | 800   |
| 4  | <b>Đường Xẻo Miều (cầu Huyện Ủy - Quốc lộ 30)</b>                                              | 3 | 1.600 |
| 5  | <b>Đường 30 tháng 4 (Quốc lộ 30 - đường Nguyễn Huệ)</b>                                        | 2 | 2.200 |
| 6  | <b>Đường Trần Hưng Đạo (Đốc Binh Vàng - đường 30 tháng 4)</b>                                  | 3 | 1.100 |
| 7  | <b>Đường Phan Văn Túy (Đốc Binh Vàng - Hai Bà Trưng)</b>                                       | 2 | 2.400 |
| 8  | <b>Đường Lý Thường Kiệt</b>                                                                    |   |       |
|    | - Đốc Binh Vàng - đường 30 tháng 4                                                             | 1 | 5.400 |
|    | - Đường Đốc Binh Vàng - nhà tập thể bưu điện                                                   | 4 | 1.500 |
|    | - Từ nhà tập thể Bưu điện - Quốc lộ 30                                                         | 4 | 1.200 |
| 9  | <b>Đường Hai Bà Trưng (đường 3 tháng 2 - Trần Hưng Đạo)</b>                                    | 2 | 2.800 |
| 10 | <b>Đường Nguyễn Huệ</b>                                                                        |   |       |
|    | - Cầu Phú Mỹ – Quốc lộ 30                                                                      | 3 | 900   |
|    | - Quốc lộ 30 - cầu Cái Tre                                                                     | 3 | 600   |
| 11 | <b>Đường 3 tháng 2 (Đốc Binh Vàng - đường 30 tháng 4)</b>                                      | 2 | 2.800 |
| 12 | <b>Đường Đốc Binh Vàng</b>                                                                     |   |       |
|    | - Quốc lộ 30 - cầu Trần Văn Năng                                                               | 1 | 9.000 |
|    | - Cầu Trần Văn Năng – Cầu Dinh Ông                                                             | 3 | 3.000 |
| 13 | <b>Đường Cụm dân cư 256 (Quốc lộ 30 - Nguyễn Huệ)</b>                                          | 3 | 1.200 |
| 14 | <b>Đường Cồn Phú Mỹ</b>                                                                        | 4 | 600   |
| 15 | <b>Đường nội bộ khu 42 căn phố</b>                                                             | 2 | 5.200 |
| 16 | <b>Khu Lòng Hồ Thanh Bình</b>                                                                  |   |       |
|    | - Đường Phan Văn Túy nối dài                                                                   | 2 | 3.500 |
|    | - Đường Lý Thường Kiệt nối dài                                                                 | 1 | 5.300 |
|    | - Đường 3 tháng 2 nối dài                                                                      | 2 | 3.500 |

|          |                                                             |   |            |
|----------|-------------------------------------------------------------|---|------------|
|          | - Đường số 1, 4, 5 theo bản đồ quy hoạch Cụm dân cư Lòng Hồ | 2 | 3.000      |
|          | - Cuối đường số 3 - đường 3 tháng 2                         | 2 | 3.000      |
| 17       | <b>Khu Thương Mại Thanh Bình</b>                            |   |            |
|          | - Đường Số 1, 4, 6 theo bản đồ quy hoạch khu Thương mại     | 3 | 3.600      |
|          | - Đường Số 5, 7 theo bản đồ quy hoạch khu Thương mại        | 3 | 1.200      |
|          | - Đường Số 2 theo bản đồ quy hoạch khu Thương mại           | 3 | 1.800      |
|          | - Đường Số 3 theo bản đồ quy hoạch khu Thương Mại           | 3 | 2.400      |
| 18       | <b>Đường 2B</b>                                             |   |            |
|          | - Quốc lộ 30 - đường Võ Văn Kiệt                            |   | 800        |
|          | - Đường Võ Văn Kiệt - đường Đốc Vàng Hạ                     |   | 600        |
| 19       | <b>Khu TĐC trung tâm nông sản huyện Thanh Bình</b>          | 4 | 1.200      |
| 20       | <b>Khu dân cư phía trước Phòng Văn hóa thông tin huyện</b>  | 3 | 2.600      |
| 21       | <b>Đường D3-N2 (từ Quốc lộ 30 - rạch Đốc Vàng Hạ)</b>       | 1 | 800        |
| 22       | <b>Đường từ cụm dân cư 256 đến đường Nguyễn Huệ</b>         | 4 | 500        |
| 23       | <b>Các đường còn lại trong nội ô thị trấn chưa đặt tên</b>  | 4 | 500        |
| <b>B</b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                             |   | <b>500</b> |

**7. Áp dụng trên địa bàn huyện Tam Nông**

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT             | Tên đường phố                                    | Loại đường | Đơn giá Vị trí 1 |
|-----------------|--------------------------------------------------|------------|------------------|
| <b><u>A</u></b> | <b><u>Bảng giá đất</u></b>                       |            |                  |
| 1               | <b>Đường 1 tháng 5</b>                           | 1          | 6.800            |
| 2               | <b>Đường Nguyễn Chí Thanh</b>                    |            |                  |
|                 | - Từ ranh xã Phú Cường - cầu kênh Đường Gạo 1    | 1          | 1.700            |
|                 | - Từ cầu kênh Đường Gạo 1 - đường Thiên Hộ Dương | 3          | 3.000            |
|                 | - Từ đường Thiên Hộ Dương - cầu Tràm Chim        | 3          | 1.500            |
|                 | - Từ cầu Tràm Chim - cầu Tổng Đài                | 3          | 1.200            |
| 3               | <b>Đường Nguyễn Sinh Sắc</b>                     | 1          | 3.000            |
| 4               | <b>Đường Nguyễn Trãi</b>                         |            |                  |
|                 | - Từ đường Nguyễn Sinh Sắc - cầu dây             | 1          | 4.500            |
|                 | - Từ cầu dây - cầu Huyện Đội                     |            | 1.500            |
|                 | - Từ cầu Huyện Đội - ranh xã Tân công Sính       |            | 1.200            |
| 5               | <b>Đường Hai Bà Trưng</b>                        | 1          | 4.500            |

|    |                                                                                                                                                                |   |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------|
| 6  | <b>Đường Huỳnh Công Sính</b>                                                                                                                                   |   |       |
|    | - Từ đường Nguyễn Sinh Sắc - đường 1 tháng 5                                                                                                                   | 1 | 4.500 |
|    | - Đoạn từ đường 1 tháng 5 - đường Phạm Hữu Lầu (Thiên Hộ Dương cũ)                                                                                             | 1 | 3.000 |
|    | - Đoạn từ đường Phạm Hữu Lầu - phía tây tuyến dân cư khóm 2                                                                                                    | 1 | 3.000 |
| 7  | <b>Đường Bùi Thị Xuân</b>                                                                                                                                      | 1 | 4.500 |
| 8  | <b>Đường 2 tháng 9</b>                                                                                                                                         | 1 | 4.500 |
| 9  | <b>Đường Phạm Hữu Lầu</b>                                                                                                                                      | 1 | 3.000 |
| 10 | <b>Đường Huyền Trân Công Chúa</b>                                                                                                                              |   |       |
|    | - Từ đường Nguyễn Sinh Sắc - đường 1 tháng 5                                                                                                                   | 1 | 4.500 |
|    | - Đoạn từ đường 1 tháng 5 - đường Phạm Hữu Lầu                                                                                                                 | 2 | 2.300 |
|    | - Đoạn từ đường Phạm Hữu Lầu - cuối đường                                                                                                                      | 2 | 2.300 |
| 11 | <b>Đường Võ Văn Kiệt</b>                                                                                                                                       |   |       |
|    | - Từ ranh xã Phú Cường - đường Nguyễn Huệ                                                                                                                      | 2 | 1.700 |
|    | - Từ đường Nguyễn Huệ - đường Trần Hưng Đạo                                                                                                                    | 1 | 2.700 |
|    | - Từ đường Trần Hưng Đạo - cầu kênh Đường Gạo 3                                                                                                                | 1 | 2.700 |
|    | - Từ cầu kênh Đường Gạo 3 - ranh Thanh Bình                                                                                                                    | 2 | 1.900 |
| 12 | <b>Đường Trần Hưng Đạo</b>                                                                                                                                     |   |       |
|    | - Từ đường Võ Văn Kiệt - kênh Đường Gạo                                                                                                                        | 1 | 4.200 |
|    | - Đoạn từ kênh Đường Gạo - đường Tràm Chim                                                                                                                     | 1 | 7.500 |
|    | - Đoạn từ đường Tràm Chim - ranh đất phía Đông nhà thờ Thiên Phước                                                                                             | 1 | 4.200 |
|    | - Đoạn Từ ranh đất phía Đông nhà thờ Thiên Phước - hết nền số 10, lô A4-22. Quy hoạch chỉnh trang Khu dân cư Khóm 1, thị trấn Tràm Chim (giai đoạn 1) (bờ Bắc) | 1 | 4.200 |
|    | - Đoạn từ ranh hết nền số 10, lô A4-22, Quy hoạch Chỉnh trang khu dân cư Khóm 1, thị trấn Tràm Chim (giai đoạn 1) - cầu Sắt Tổng Đài (bờ Bắc)                  | 3 | 1.700 |
|    | - Đoạn từ đường số 4 Cụm dân cư Tràm Chim - đến Cầu Sắt Tổng Đài (bờ Nam)                                                                                      | 2 | 1.800 |
| 13 | <b>Đường 3 tháng 2</b>                                                                                                                                         | 3 | 1.400 |
| 14 | <b>Đường Tràm Chim</b>                                                                                                                                         |   |       |
|    | - Từ kênh Hậu, Cụm dân cư thị trấn Tràm Chim – hết Cụm dân cư khóm 2, thị trấn Tràm Chim                                                                       | 1 | 2.900 |
|    | - Từ cầu Tràm Chim – ranh Phú Đức                                                                                                                              | 4 | 800   |
| 15 | <b>Đường Nguyễn Huệ</b>                                                                                                                                        |   |       |
|    | - Từ đường Nguyễn Trãi - cầu Trung Tâm                                                                                                                         | 4 | 800   |

|    |                                                                                                              |   |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------|
|    | - Từ cầu Trung tâm – đường Võ Văn Kiệt                                                                       | 2 | 1.800 |
| 16 | <b>Đường Nguyễn Trung Trực</b>                                                                               | 4 | 800   |
| 17 | <b>Đường Tôn Thất Tùng</b>                                                                                   | 4 | 500   |
| 18 | <b>Đường Bắc kênh hậu Cụm dân cư thị trấn Tràm Chim</b>                                                      |   |       |
|    | - Từ kênh Đường Gạo - đường Nguyễn Du                                                                        |   | 3.600 |
| 19 | <b>Đường Nguyễn Du</b>                                                                                       |   |       |
|    | - Từ đường Trần Hưng Đạo - đường Tràm Chim                                                                   | 1 | 3.600 |
|    | - Từ đường Tràm Chim - đường Nguyễn Văn Tre                                                                  | 2 | 1.800 |
|    | - Từ đường Tràm Chim - kênh Tổng Đài                                                                         | 3 | 1.000 |
| 20 | <b>Đường Lê Thị Riêng</b>                                                                                    | 3 | 1.000 |
| 21 | <b>Đường Nguyễn Đình Chiểu</b>                                                                               |   |       |
|    | - Đoạn từ phía Tây cụm dân cư - Đông cụm dân cư                                                              | 4 | 500   |
|    | - Đoạn từ phía Đông tuyến dân cư - cầu kênh Đường Gạo 3                                                      | 4 | 500   |
| 22 | <b>Đường bờ Tây kênh Đường Gạo (từ cầu kênh Đường Gạo 3 - kênh ranh)</b>                                     | 4 | 500   |
| 23 | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>                                                                                      |   |       |
|    | - Đoạn từ đường Thiên Hộ Dương - đường Tràm Chim                                                             | 3 | 1.500 |
|    | - Đoạn từ đường Tràm Chim - phía Tây tuyến dân cư khóm 2                                                     | 3 | 900   |
| 24 | <b>Đường Thiên Hộ Dương (từ đường Nguyễn Chí Thanh (cặp nhà ông Tư Nghinh) – đường Huyền Trân Công Chúa)</b> | 3 | 1.500 |
| 25 | <b>Đường số 3 cụm dân cư thị trấn Tràm Chim (cặp phía Tây trạm cấp nước Tam Nông)</b>                        | 1 | 2.400 |
| 26 | <b>Đường số 10 cụm dân cư thị trấn Tràm Chim (phía Đông bên xe)</b>                                          | 3 | 1.200 |
| 27 | <b>Đường số 11 cụm dân cư thị trấn Tràm Chim (phía Tây bên xe)</b>                                           | 3 | 1.200 |
| 28 | <b>Đường số 13 cụm dân cư thị trấn Tràm Chim (đường giữa từ đường số 3 đến quán Ông Thiện cháo cá)</b>       | 3 | 1.200 |
| 29 | <b>Đường Thống Linh</b>                                                                                      | 4 | 600   |
| 30 | <b>Đường Cách Mạng Tháng Tám</b>                                                                             |   |       |
|    | - Từ Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện – đường Nguyễn Huệ                                                  | 4 | 900   |
|    | - Từ đường Nguyễn Huệ - phía Đông cụm dân cư ấp 3B                                                           | 4 | 800   |
| 31 | <b>Đường số 2 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3), thị trấn Tràm Chim (đường giữa lô C và lô D)</b>                     | 4 | 600   |
| 32 | <b>Đường 30 tháng 4</b>                                                                                      |   |       |
|    | - Từ phía sau Đài Truyền thanh huyện - đường Nguyễn Huệ                                                      | 4 | 900   |

|    |                                                                                                                                                                       |   |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------|
|    | - Từ đường Nguyễn Huệ - đường Trương Định                                                                                                                             | 4 | 900   |
| 33 | <b>Đường Nguyễn Viết Xuân</b> (từ đường Đốc Binh Kiều – hết phía sau Đài Truyền thanh huyện)                                                                          | 4 | 900   |
| 34 | <b>Đường số 5 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3), thị trấn Tràm Chim</b> (đoạn từ đường số 1 đến đường số 3)                                                                    | 4 | 900   |
| 35 | <b>Đường Nguyễn Xuân Trường</b>                                                                                                                                       | 3 | 1.500 |
| 36 | <b>Đường Trương Định</b> (đoạn từ Võ Văn Kiệt đến Cách Mạng Tháng Tám)                                                                                                | 3 | 1.800 |
| 37 | <b>Đường Phan Bội Châu</b>                                                                                                                                            | 4 | 500   |
| 38 | <b>Đường Phan Chu Trinh</b>                                                                                                                                           | 4 | 500   |
| 39 | <b>Đốc Binh Kiều</b> (từ tòa án - đường Cách Mạng Tháng Tám)                                                                                                          | 4 | 500   |
| 40 | <b>Đường Nguyễn Thế Hữu</b>                                                                                                                                           | 4 | 500   |
| 41 | <b>Đường số 9 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3B), thị trấn Tràm Chim</b> (đoạn từ lô L – lô S)                                                                                 | 4 | 500   |
| 42 | <b>Các đường ngang còn lại cụm dân cư khóm 5 (ấp 3B), thị trấn Tràm Chim</b>                                                                                          | 4 | 500   |
| 43 | <b>Nguyễn Văn Tre</b> (từ đường Trần Hưng Đạo - đường Đỗ Công Tường)                                                                                                  | 3 | 1.000 |
| 44 | <b>Nguyễn Thị Minh Khai</b> (từ đường Trần Hưng Đạo - đường Đỗ Công Tường)                                                                                            | 3 | 1.200 |
| 45 | <b>Đường Đỗ Công Tường</b>                                                                                                                                            | 3 | 1.200 |
| 46 | <b>Đường số 1 cụm dân cư khóm 4, thị trấn Tràm Chim (phía Tây Cụm dân cư)</b> (từ đường Nguyễn Trãi – cuối Cụm dân cư và các hẻm ngang từ đường số 1 sang đường số 2) | 4 | 500   |
| 47 | <b>Đường Phan Đình Giót</b>                                                                                                                                           | 4 | 500   |
| 48 | <b>Đường số 3 cụm dân cư khóm 4, thị trấn Tràm Chim (phía Đông Cụm dân cư)</b> (đoạn từ nền số 6. lô D – cuối Cụm dân cư và các hẻm ngang đường số 3 sang đường số 2) | 4 | 500   |
| 49 | <b>Đường Ngô Gia Tự</b> (từ đường Trần Hưng Đạo - hết khu dân cư Khóm 1)                                                                                              | 2 | 2.800 |
| 50 | <b>Đường số 1 thuộc Quy hoạch Chính trang Khu dân cư Khóm 1, thị trấn Tràm Chim (giai đoạn 1)</b>                                                                     | 2 | 2.800 |
| 51 | <b>Đường số 6 thuộc Quy hoạch Chính trang Khu dân cư Khóm 1, thị trấn Tràm Chim (giai đoạn 1)</b>                                                                     | 3 | 2.800 |
| 52 | <b>Đường Đặng Văn Bình</b>                                                                                                                                            | 4 | 2.100 |
| 53 | <b>Đường Nguyễn Quang Diêu</b>                                                                                                                                        | 4 | 2.100 |
| 54 | <b>Đường Nguyễn Văn Trỗi</b>                                                                                                                                          | 4 | 1.800 |
| 55 | <b>Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa</b>                                                                                                                                        | 4 | 1.500 |

|          |                                 |   |            |
|----------|---------------------------------|---|------------|
| 56       | <b>Đường Hà Hoàng Hổ</b>        | 4 | 1.500      |
| 57       | <b>Đường Nguyễn Thái Học</b>    | 4 | 1.500      |
| 58       | <b>Đường Nguyễn Hữu Cánh</b>    | 4 | 1.500      |
| 59       | <b>Đường Nguyễn Thái Bình</b>   | 4 | 1.500      |
| 60       | <b>Đường Nguyễn Thế Hữu</b>     | 4 | 1.500      |
| <b>B</b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b> |   | <b>500</b> |

**8. Áp dụng trên địa bàn huyện Tháp Mười**

*DVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT             | Tuyến đường phố                                                             | Loại đường | Đơn giá Vị trí 1 |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------|------------------|
| <b><u>A</u></b> | <b><u>Bảng giá đất</u></b>                                                  |            |                  |
| 1               | <b>Đường Hùng Vương</b>                                                     |            |                  |
|                 | - Đoạn 1: Từ kênh 307 - Điện lực                                            | 2          | 2.600            |
|                 | - Đoạn 2: Từ Điện lực – đường Thống Linh                                    | 2          | 4.000            |
|                 | - Đoạn 3: Từ đường Thống Linh - đường Phạm Ngọc Thạch                       | 1          | 7.000            |
|                 | - Đoạn 4: Từ đường Phạm Ngọc Thạch - cầu Tháp Mười                          | 1          | 11.000           |
|                 | - Đoạn 5: Từ cầu Ngã Sáu - đường Lê Quý Đôn                                 | 2          | 4.000            |
|                 | - Đoạn 6: Từ đường Lê Quý Đôn - kênh Nguyễn Văn Tiếp A                      | 3          | 3.600            |
| 2               | <b>Đường N2</b>                                                             |            |                  |
|                 | - Từ cầu N2 - ranh xã Mỹ An                                                 | 4          | 600              |
|                 | - Đường rẽ N2 (cả 02 nhánh rẽ từ đường N2 - đường Gò Tháp)                  | 4          | 900              |
| 3               | <b>Đường Nguyễn Thị Minh Khai</b>                                           |            |                  |
|                 | - Đoạn 1: Từ kênh 307 – đường Phan Đăng Lưu (Trung tâm y tế)                | 4          | 600              |
|                 | - Đoạn 2: Từ đường Phan Đăng Lưu - đường Trần Phú                           | 3          | 1.500            |
|                 | - Đoạn 3: Từ đường Trần Phú - cầu kênh Xáng                                 | 1          | 8.300            |
|                 | - Đoạn 4: Từ kênh Xáng - kênh Từ Bi ranh xã Mỹ An (bờ Tây kênh Tư Mới)      | 4          | 600              |
| 4               | <b>Đường Thiên Hộ Dương</b>                                                 |            |                  |
|                 | - Đoạn 1: Từ đường Hoàng Văn Thụ - đường Trường Xuân                        | 3          | 1.200            |
|                 | - Đoạn 2: Từ đường Phạm Ngọc Thạch - đường Trần Phú                         | 2          | 3.000            |
|                 | - Đoạn 3: Từ đường Trần Phú - đường Hùng Vương                              | 2          | 4.200            |
| 5               | <b>Đường Lê Hồng Phong</b>                                                  |            |                  |
|                 | - Đoạn 1: Từ kênh Tư cũ - đường cặp hàng rào Công an giáp Khu dân cư khóm 2 | 4          | 600              |

|    |                                                                                                                   |   |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------|
|    | - Đoạn 2: Từ đường cặp hàng rào Công an giáp Khu dân cư nhóm 2 - đường Trường Xuân                                | 4 | 1.200 |
|    | - Đoạn 3: Từ đường Trường Xuân - đường Trần Phú                                                                   | 3 | 3.000 |
|    | - Đoạn 4: Từ đường Trần Phú - đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                          | 2 | 4.000 |
| 6  | <b>Đường Nguyễn Văn Cừ</b>                                                                                        |   |       |
|    | - Đoạn 1: Từ đường Lê Đại Hành - đường Thống Linh (đường Nguyễn Văn Cừ nối dài từ Thống Linh – Cụm dân cư nhóm 2) | 3 | 2.500 |
|    | - Đoạn 2: Từ đường Thống Linh - đường Phạm Ngọc Thạch                                                             | 2 | 3.800 |
|    | - Đoạn 3: Từ đường Phạm Ngọc Thạch - đường Trần Phú                                                               | 2 | 5.400 |
| 7  | <b>Đường số 13 (sau bến xe)</b>                                                                                   | 3 | 1.800 |
| 8  | <b>Đường giữa lô C và D khu bệnh viện cũ (Phan Đăng Lưu - đường Phạm Ngọc Thạch)</b>                              | 3 | 1.500 |
| 9  | <b>Đường Trần Phú</b>                                                                                             |   |       |
|    | - Đoạn 1: Từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                        | 1 | 8.300 |
|    | - Đoạn 2: Cầu sắt chợ mới - đường Lê Quý Đôn                                                                      | 1 | 3.600 |
| 10 | <b>Đường Đinh Tiên Hoàng (Khu dân cư nhóm 2)</b>                                                                  | 3 | 2.000 |
| 11 | <b>Đường Lê Đại Hành (Khu dân cư nhóm 2)</b>                                                                      | 3 | 2.000 |
| 12 | <b>Đường Lý Thái Tổ</b>                                                                                           | 3 | 2.000 |
| 13 | <b>Các đường nội bộ còn lại Khu dân cư nhóm 2</b>                                                                 | 3 | 2.000 |
| 14 | <b>Đường Phan Đăng Lưu (cửa sau bệnh viện - Y học dân tộc cũ)</b>                                                 | 3 | 1.500 |
| 15 | <b>Đường Nguyễn Chí Thanh</b>                                                                                     | 3 | 1.800 |
| 16 | <b>Đường Thống Linh</b>                                                                                           | 2 | 3.000 |
| 17 | <b>Đường Hoàng Văn Thụ (cặp khu Thể dục thể thao từ đường Hùng Vương - đường Lê Hồng Phong)</b>                   | 3 | 1.800 |
| 18 | <b>Đường Nguyễn Văn Trỗi</b>                                                                                      | 3 | 1.800 |
| 19 | <b>Đường Nguyễn Sinh Sắc</b>                                                                                      | 3 | 1.800 |
| 20 | <b>Đường Đoàn Thị Điểm</b>                                                                                        | 3 | 1.800 |
| 21 | <b>Đường Trường Xuân</b>                                                                                          | 3 | 2.000 |
| 22 | <b>Các đường nội bộ còn lại Khu văn hoá (Phạm vi khu vực từ đường Trường Xuân - đường Thống Linh)</b>             | 3 | 1.800 |
| 23 | <b>Các đường nội bộ khu dân cư nhóm (Trung tâm Thể dục Thể thao – Sân bóng)</b>                                   | 3 | 1.800 |
| 24 | <b>Đường Phạm Ngọc Thạch</b>                                                                                      |   |       |
|    | - Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai - cầu Kênh Xáng                                                           | 3 | 3.000 |
|    | - Đoạn 2: Từ Cụm dân cư nhóm 4 - kênh Tư cũ (đường bờ Đông kênh Nhà Thờ)                                          | 4 | 800   |

|    |                                                                 |   |       |
|----|-----------------------------------------------------------------|---|-------|
| 25 | <b>Đường Trần Thị Nhượng</b>                                    | 3 | 3.000 |
| 26 | <b>Đường Phạm Hữu Lầu</b>                                       | 2 | 3.000 |
| 27 | <b>Đường Đốc Binh Kiều</b>                                      | 3 | 1.000 |
| 28 | <b>Đường Dương Văn Hòa</b>                                      | 2 | 4.000 |
| 29 | <b>Đường Nguyễn Văn Tre</b>                                     | 1 | 6.600 |
| 30 | <b>Đường Ngô Gia Tự (cặp nhà lồng chợ)</b>                      | 1 | 6.600 |
| 31 | <b>Đoạn đường Nguyễn Thị Minh Khai – Ngô Gia Tự</b>             | 1 | 6.600 |
| 32 | <b>Đường Hà Huy Tập (cặp nhà lồng chợ)</b>                      | 1 | 6.600 |
| 33 | <b>Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Hà Huy Tập</b>              | 1 | 6.600 |
| 34 | <b>Đường Lê Thị Hồng Gấm</b>                                    |   |       |
|    | - Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Phạm Ngọc Thạch | 3 | 1.500 |
|    | - Đoạn 2: Từ đường Phạm Ngọc Thạch - kênh Tư Cũ                 | 3 | 900   |
| 35 | <b>Đường Cao Văn Đạt</b>                                        | 4 | 600   |
| 36 | <b>Đường Lê Quý Đôn</b>                                         |   |       |
|    | - Đoạn 1: Từ đường Hùng Vương - cầu Ngân Hàng                   | 1 | 3.600 |
|    | - Đoạn 2: Từ cầu Ngân Hàng - đường Gò Tháp                      | 1 | 3.600 |
|    | - Đoạn 3: Từ vòng xoay đường Hùng Vương - đường Nguyễn Bình     | 1 | 4.500 |
| 37 | <b>Đường nội bộ khu Nhà phố đường Lê Quý Đôn nối dài</b>        | 2 | 3.000 |
| 38 | <b>Đường Lê Đức Thọ</b>                                         |   |       |
|    | - Đoạn 1: từ đường Nguyễn Bình - đường Trần Văn Trà             | 2 | 4.200 |
|    | - Đoạn 2: từ đường Trần Văn Trà - đường 307                     | 2 | 2.400 |
| 39 | <b>Đường Trần Trọng Khiêm</b>                                   |   |       |
|    | - Đoạn 1: từ đường Nguyễn Bình - đường Trần Văn Trà             | 2 | 3.000 |
|    | - Đoạn 2: từ đường Trần Văn Trà - đường 307                     | 2 | 1.200 |
| 40 | <b>Đường Nguyễn Văn Biểu</b>                                    |   |       |
|    | - Đoạn 1: từ đường Nguyễn Bình - đường Trần Văn Trà             | 2 | 2.400 |
|    | - Đoạn 2: từ đường Trần Văn Trà - đường 307                     | 2 | 1.200 |
| 41 | <b>Đường Phạm Văn Bạch</b>                                      |   |       |
|    | - Đoạn 1: từ đường Nguyễn Bình - đường Trần Văn Trà             | 2 | 2.400 |
|    | - Đoạn 2: từ đường Trần Văn Trà - đường 307                     | 2 | 900   |
| 42 | <b>Đường Nguyễn Tri Phương</b>                                  |   |       |
|    | - Đoạn 1: từ đường Nguyễn Bình - đường Trần Văn Trà             | 2 | 2.400 |
|    | - Đoạn 2: từ đường Trần Văn Trà - đường 307                     | 2 | 1.000 |
| 43 | <b>Đường Nguyễn Bình</b>                                        | 2 | 2.400 |

|    |                                                                                     |   |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|---|-------|
| 44 | <b>Đường Lê Văn Kiểc</b>                                                            | 2 | 2.000 |
| 45 | <b>Đường Trần Văn Trà</b>                                                           | 2 | 2.400 |
| 46 | <b>Đường Nguyễn Văn Vóc</b>                                                         | 2 | 1.000 |
| 47 | <b>Đường 307</b>                                                                    | 2 | 1.000 |
| 48 | <b>Đường Hoàng Hoa Thám</b> (sau bưu điện Chợ Cũ)                                   | 3 | 800   |
| 49 | <b>Đường Hai Bà Trưng</b> (đường vào tập thể cấp 2)                                 | 2 | 1.200 |
| 50 | <b>Đường Âu Cơ</b> (đường vào tập thể cấp 3)                                        | 2 | 1.200 |
| 51 | <b>Đoạn đường từ đường Hai Bà Trưng - đường Âu Cơ</b> (đường ngang tập thể cấp 2,3) | 2 | 1.200 |
| 52 | <b>Đường Bạch Đằng</b> (bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A)                              |   |       |
|    | - Đoạn 1: từ đầu Voi chợ cũ - cầu N2                                                | 3 | 800   |
|    | - Đoạn 2: từ cầu N2 - ranh xã Mỹ An                                                 | 4 | 600   |
| 53 | <b>Đường Lạc Long Quân</b> (bờ Bắc kênh Tư Mới)                                     |   |       |
|    | - Đoạn 1: từ đầu Voi chợ cũ - đường Trần Phú                                        | 3 | 800   |
|    | - Đoạn 2: từ đường Trần Phú - cầu Tháp Mười                                         | 2 | 2.400 |
|    | - Đoạn 3: từ cầu Tháp Mười - kênh Ông Đội xã Mỹ An                                  | 4 | 600   |
| 54 | <b>Các đường hẻm chợ cũ</b>                                                         | 4 | 600   |
| 55 | <b>Đường Gò Tháp</b>                                                                |   |       |
|    | - Đoạn 1: từ kênh 8000 - cống Sáu Tấn                                               | 2 | 600   |
|    | - Đoạn 2: từ cống Sáu Tấn - cống Lâm Sản                                            | 2 | 900   |
|    | - Đoạn 3: Cống Lâm Sản - hết cây xăng Thiên Hộ 7                                    | 2 | 4.500 |
|    | - Đoạn 4: hết cây xăng Thiên Hộ 7 - hết ranh thị trấn Mỹ An                         | 2 | 1.500 |
| 56 | <b>Đường 30 tháng 4</b>                                                             |   |       |
|    | - Đoạn 1: từ đường Gò Tháp - cầu N2                                                 | 3 | 1.500 |
|    | - Đoạn 2: từ cầu N2 - ranh xã Mỹ An (bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A)                 | 4 | 600   |
| 57 | <b>Đường Trần Hưng Đạo</b> (đường số 1 cũ)                                          |   |       |
|    | - Đoạn 1: từ đường 30 tháng 4 - đường Lê Quý Đôn                                    | 3 | 2.500 |
|    | - Đoạn 2: từ đường Lê Quý Đôn - cầu N2                                              | 3 | 1.200 |
| 58 | <b>Đường Nguyễn Trãi</b>                                                            | 3 | 1.200 |
| 59 | <b>Đường Ngô Quyền</b>                                                              | 3 | 1.200 |
| 60 | <b>Đường Lý Thường Kiệt</b>                                                         | 3 | 1.200 |
| 61 | <b>Đường Điện Biên Phủ</b>                                                          | 3 | 1.200 |
| 62 | <b>Đường Lê Lợi</b>                                                                 | 3 | 1.800 |
| 63 | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>                                                             | 3 | 1.200 |
| 64 | <b>Đường Trần Nhật Duật</b>                                                         | 3 | 1.200 |

|          |                                                                                             |   |            |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|
| 65       | <b>Các đường nội bộ khu hành chính dân cư còn lại</b>                                       | 3 | 1.200      |
| 66       | <b>Đường Tôn Đức Thắng</b>                                                                  | 3 |            |
|          | - Đoạn 1: từ Gò Tháp – đường 30 tháng 4 (khu hành chính dân cư)                             | 3 | 1.500      |
|          | - Đoạn 2: từ đường 30 tháng 4 – hết ranh nội ô thị trấn Mỹ An (hướng đi xã Mỹ Đông)         | 3 | 600        |
| 67       | <b>Đường Tôn Thất Tùng</b> (từ Tôn Đức Thắng - ranh xã Mỹ Hoà) đường đan bờ Tây kênh Tư Mới | 4 | 600        |
| 68       | <b>Đường Kênh 8000</b> (từ Đường tỉnh ĐT 845 - ranh Tân Kiều)                               | 4 | 600        |
| 69       | <b>Đường Kênh Tư cũ</b> (từ kênh 307 - ranh xã Mỹ An)                                       | 4 | 600        |
| 70       | <b>Các đường kênh: 25; 1000; 307; kênh Liên 8; kênh Giữa, kênh Nhất</b>                     | 4 | 600        |
| 71       | <b>Các đường nội bộ Khu dân cư Đông thị trấn Mỹ An</b>                                      | 2 | 800        |
| 72       | <b>Cụm dân cư khóm 1, thị trấn Mỹ An (bổ sung giai đoạn 2)</b>                              | 4 | 1.000      |
| 73       | <b>Đường kênh Huyện Đội</b>                                                                 | 4 | 600        |
| 74       | <b>Đường kênh Ông Đội</b>                                                                   | 4 | 600        |
| <b>B</b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                                                             |   | <b>600</b> |

#### 9. Áp dụng trên địa bàn huyện Cao Lãnh

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT             | Tên đường phố                                    | Loại đường | Đơn giá Vị trí 1 |
|-----------------|--------------------------------------------------|------------|------------------|
| <b><u>A</u></b> | <b><u>Bảng giá đất</u></b>                       |            |                  |
| 1               | <b>Đường Nguyễn Trãi (Quốc lộ 30)</b>            |            |                  |
|                 | - Kho bạc cũ - ngã ba Ông Bàu                    | 1          | 4.500            |
|                 | - Ngã ba Ông Bàu - đường 26 tháng 3              | 1          | 6.000            |
|                 | - Đường 26 tháng 3 - đường 30 tháng 4            | 1          | 4.500            |
|                 | - Ngân hàng Chính sách xã hội huyện - cầu Cần Lố | 2          | 3.000            |
|                 | - Đường 30 tháng 4 - đường vào Chùa Long Tế      | 2          | 1.800            |
| 2               | <b>Đường 3 tháng 2</b>                           |            |                  |
|                 | - Đường Nguyễn Trãi - cầu Rạch Miễu 2            | 1          | 6.000            |
|                 | - Cầu Rạch Miễu 2 - đường Thống Linh             | 2          | 2.400            |
|                 | - Đường Thống Linh - cầu Ông Xuân                | 4          | 1.200            |
|                 | - Cống Ông Xuân - Chùa Long Tế                   | 4          | 600              |

|    |                                                         |   |       |
|----|---------------------------------------------------------|---|-------|
| 3  | <b>Đường Xẻo Quýt</b>                                   |   |       |
|    | - Quốc lộ 30 - đường 26 tháng 3                         | 1 | 4.500 |
| 4  | <b>Đường Nguyễn Văn Phối</b>                            |   |       |
|    | - Đường 3 tháng 2 - đường 8 tháng 3                     | 1 | 3.800 |
| 5  | <b>Đường 1 tháng 6</b>                                  |   |       |
|    | - Đường Nguyễn Trãi - Phạm Hữu Lầu                      | 1 | 3.800 |
| 6  | <b>Đường 8 tháng 3</b>                                  |   |       |
|    | - Nguyễn Trãi - Phạm Hữu Lầu                            | 2 | 3.800 |
| 7  | <b>Đường 26 tháng 3</b>                                 |   |       |
|    | - Quốc lộ 30 - Bến tàu                                  | 1 | 7.200 |
| 8  | <b>Đường Phạm Hữu Lầu</b>                               | 1 | 6.000 |
| 9  | <b>Đường Nguyễn Minh Trí (Đường tỉnh ĐT 847)</b>        |   |       |
|    | - Quốc lộ 30 - hết Trung tâm Văn hóa (phía Đông)        | 2 | 2.300 |
|    | - Quốc lộ 30 - hết Trung tâm Văn hóa (phía Tây)         | 1 | 4.500 |
|    | - Trung tâm Văn hóa - cầu Cái Chay (phía Tây)           | 3 | 1.400 |
|    | - Trung tâm Văn hóa - cầu Cái Chay (phía Đông)          | 4 | 700   |
| 10 | <b>Đường 307</b>                                        |   |       |
|    | - Đường 30 tháng 4 - Nguyễn Văn Đùng                    | 3 | 1.200 |
|    | - Nguyễn Văn Đùng - đường Thống Linh                    | 4 | 700   |
| 11 | <b>Đường Nguyễn Văn Đùng</b>                            | 4 | 700   |
| 12 | <b>Đường 30 tháng 4</b>                                 |   |       |
|    | Đường 3 tháng 2 - đường Nguyễn Trãi                     | 2 | 2.300 |
| 13 | <b>Đường Tràm Dơi</b>                                   |   |       |
|    | - Đường Nguyễn Trãi - cầu Mương Khai                    | 4 | 1.100 |
| 14 | <b>Đường Nguyễn Văn Khải</b>                            |   |       |
|    | - Đường Nguyễn Trãi – Hăng nước mắm cũ                  | 4 | 900   |
| 15 | <b>Đường Thống Linh (Nguyễn Trãi - đường 3 tháng 2)</b> | 4 | 1.100 |
| 16 | <b>Đường Xóm Giồng - Dơi Me</b>                         | 4 | 900   |
| 17 | <b>Đường Thiên Hộ Dương</b>                             | 4 | 600   |
| 18 | <b>Các đường nội bộ Cụm dân cư Mỹ Tây</b>               |   |       |
|    | - Đường 5m                                              | 2 | 1.700 |
|    | - Đường 7m                                              | 2 | 2.300 |
|    | - Đường 9m                                              | 2 | 2.300 |

|                 |                                                                   |   |            |
|-----------------|-------------------------------------------------------------------|---|------------|
|                 | - Đường 12m                                                       | 1 | 3.200      |
| 19              | <b>Khu tái định cư thị trấn Mỹ Thọ</b>                            |   |            |
|                 | - Đường 3,5m                                                      | 4 | 1.400      |
|                 | - Đường 7m                                                        | 4 | 1.500      |
|                 | - Đường 9m                                                        | 4 | 1.500      |
|                 | - Đường 12m                                                       | 4 | 2.600      |
| 20              | <b>Cụm dân cư Đông Rạch Miễu</b>                                  |   |            |
|                 | - Đường 9m (đường Thống Linh (đoạn Nguyễn Trãi – sông Mương Khai) | 4 | 1.800      |
|                 | - Đường 7m                                                        | 4 | 1.500      |
| 21              | <b>Khu dân cư ngã ba Ông Bàu</b>                                  | 4 | 1.800      |
| 22              | <b>Dự án Hạ tầng khu đô thị Bờ Nam</b>                            |   |            |
|                 | - Các đường Đ-01, Đ-02, Nguyễn Trãi (Quốc lộ 30) và 26 tháng 3    | 1 | 7.200      |
|                 | - Đường Phạm Hữu Lầu                                              | 2 | 6.000      |
|                 | - Đường Đ-03                                                      | 3 | 4.800      |
| 23              | <b>Các đường còn lại</b>                                          | 4 | 600        |
| <b><u>B</u></b> | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                                   |   | <b>600</b> |

**10. Áp dụng trên địa bàn huyện Lai Vung**

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT             | Tên đường phố                                                                  | Loại đường | Đơn giá Vị trí 1 |
|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------|
| <b><u>A</u></b> | <b><u>Bảng giá đất</u></b>                                                     |            |                  |
| 1               | <b>Đường Quốc lộ 80 (Lý Thường Kiệt cũ)</b>                                    |            |                  |
|                 | - Cầu Cái Sao - cầu Hoà Long (Quốc lộ 80)                                      | 1          | 4.600            |
|                 | - Cầu Hoà Long (Quốc lộ 80) - cửa hàng xăng dầu huyện Lai Vung (250A - nhóm 4) | 1          | 4.700            |
|                 | - Cửa hàng xăng dầu huyện Lai Vung (250A - nhóm 4) - hết cống số 1             | 2          | 3.300            |
|                 | - Hết cống số 1 - cống số 2 (ranh thị trấn)                                    | 3          | 2.600            |
| 2               | <b>Đường Lê Lợi (Đường tỉnh ĐT 851)</b>                                        |            |                  |
|                 | - Quốc lộ 80 - ranh Huyện Đoàn                                                 | 1          | 4.600            |
|                 | - Ranh Huyện Đoàn - đường Võ Thị Sáu                                           | 1          | 3.600            |
|                 | - Đường Võ Thị Sáu - ranh xã Long Hậu                                          | 1          | 2.700            |

|    |                                                                                               |   |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------|
| 3  | <b>Đường Nguyễn Huệ</b>                                                                       |   |       |
|    | - Vàm Ba Vinh - cầu Hòa Long (ĐT 851)                                                         | 1 | 4.200 |
|    | - Cầu Hòa Long (ĐT 851) – Trung tâm Giáo dục thường xuyên                                     | 2 | 2.600 |
| 4  | <b>Đường Ngô Gia Tự</b>                                                                       |   |       |
|    | - Cầu Hoà Long (ĐT 851) - vàm hộ Bà Nương                                                     | 3 | 1.600 |
|    | - Cầu Hòa Long (ĐT 851) - kênh Hai Trượng                                                     | 4 | 1.600 |
|    | - Kênh Hai Trượng - đường Võ Thị Sáu ( nhà thờ)                                               | 4 | 900   |
|    | - Đường Võ Thị Sáu (nhà thờ) - cầu Long Hậu                                                   | 1 | 600   |
| 5  | <b>Đường Nguyễn Thị Minh Khai</b>                                                             |   |       |
|    | - Quán cà phê Duy Lam (số 176/1, khóm 1) - cầu Hộ Bà Nương                                    | 2 | 3.400 |
| 6  | <b>Đường Phạm Hữu Lầu</b>                                                                     |   |       |
|    | - Tiệm đồng hồ Linh Phụng (số nhà 347, khóm 1, Thị trấn Lai Vung) - hết tiệm uốn tóc Hoa Tiên | 1 | 4.600 |
| 7  | <b>Đường Hai Bà Trưng</b>                                                                     |   |       |
|    | - Từ số nhà 300, khóm 1, thị trấn Lai Vung (nhà ông Thạch) - bờ kè thị trấn Lai Vung          | 1 | 4.200 |
| 8  | <b>Đường Phan Văn Bảy</b>                                                                     |   |       |
|    | - Cầu Hoà Long (Quốc lộ 80) - nhà ông Chính Hí (số 36/4)                                      | 3 | 1.100 |
|    | - Nhà ông Chính Hí - cầu 8 Biểu                                                               | 3 | 600   |
|    | - Cầu ông 8 Biểu - ranh xã Tân Dương                                                          | 4 | 500   |
| 9  | <b>Đường Thi Sách</b>                                                                         |   |       |
|    | - Tiệm áo cưới Phương Anh (số nhà 353, khóm 1, Thị trấn Lai Vung) - bờ kè chợ Thị trấn        | 1 | 4.200 |
| 10 | <b>Đường Hùng Vương</b>                                                                       |   |       |
|    | - Nhà BS Ánh (số 314, Quốc lộ 80) - vật liệu xây dựng Bảy Hữu 2                               | 1 | 4.200 |
| 11 | <b>Đường Trần Quốc Tuấn</b>                                                                   |   |       |
|    | - Đoạn nhà ông Nguyễn Văn Phiếu (số 369) - Hai Thọ sặc bình (lô 3, căn 1)                     | 1 | 4.200 |
| 12 | <b>Các đoạn chưa có tên đường</b>                                                             |   |       |
|    | - Nhà ông Liệt (số 375/K1) - giáp đường Hai Bà Trưng                                          | 2 | 4.200 |
|    | - Đoạn cầu Hòa Long (Đường tỉnh ĐT 851) – ranh Kho bạc Nhà nước (đoạn Nguyễn Tất Thành)       | 1 | 4.200 |
|    | - Đoạn từ quán cà phê Thế (số 444) - mé sông Trung tâm Giáo dục thường xuyên                  | 2 | 3.200 |

|    |                                                                                             |   |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------|
|    | - Cầu Tư Hiếu - Kênh Bạc Hà xã Tân Dương                                                    | 4 | 500   |
|    | - Kênh Xáng Long Thành (Đường Phan Văn Bảy - giáp ranh xã Hòa Long)                         | 4 | 500   |
|    | - Đường Rạch Sậy (Quốc lộ 80 - Đường Lê Hồng Phong)                                         | 4 | 500   |
|    | - Đường Xẻo Đào (Quốc lộ 80 - Giáp ranh xã Long Hưng B, Lấp Vò)                             | 4 | 500   |
| 13 | <b>Đoạn Vàm Hộ Bà Nương - giáp Huyện lộ 30 tháng 4 (kênh Cái Bàn)</b>                       | 3 | 1.600 |
| 14 | <b>Đường cấp kênh Họa Đồ</b>                                                                |   |       |
|    | - Kênh rạch Cái Sao – Ban quản lý công trình công cộng huyện Lai Vung                       | 3 | 1.600 |
|    | - Cầu Hòa Long (Đường tỉnh ĐT 851) – Phòng Nông nghiệp phát triển nông thôn.                | 3 | 1.600 |
| 15 | <b>Bờ kè thị trấn</b>                                                                       |   |       |
|    | - Cầu Vàm Ba Vinh - cầu Hoà Long (Quốc lộ 80)                                               | 1 | 3.200 |
| 16 | <b>Tiệm sửa xe Vũ (số 534) - cầu Cái Bàn</b>                                                | 2 | 2.100 |
| 17 | <b>Đường 1 tháng 5</b>                                                                      |   |       |
|    | - Trường Tiểu học thị trấn (Đường tỉnh ĐT 851) - cầu kênh 1 tháng 5                         | 4 | 600   |
| 18 | <b>Đường hộ Bà Nương</b>                                                                    |   |       |
|    | - Huyện lộ 30 tháng 4 - kênh Hai Đức (ranh xã Hoà Long)                                     | 4 | 500   |
|    | - Nhà ông Ba Thạnh (số 31) - giáp đường 1 tháng 5                                           | 4 | 500   |
|    | - Đường 1 tháng 5 - cầu kênh Tư Hùng (xã Hòa Long)                                          | 4 | 500   |
| 19 | <b>Đường tỉnh ĐT 852 nối dài</b>                                                            |   |       |
|    | - Đoạn ngã ba Rẽ Quạt - hết ranh nhà Ông Chín Chiến (số nhà 240, khóm 1, Thị trấn Lai Vung) | 4 | 2.000 |
|    | - Hết ranh nhà ông Chín Chiến (số nhà 240, khóm 2, Thị trấn Lai Vung) - cầu Gia Vàm         | 4 | 1.200 |
|    | - Cầu Gia Vàm - cầu Long Hậu                                                                | 4 | 900   |
| 20 | <b>Huyện lộ 30 tháng 4</b>                                                                  |   |       |
|    | - Cầu hộ bà Nương – ngã ba (giáp kênh Cái Bàn)                                              | 4 | 1.600 |
|    | - Ngã ba (giáp kênh Cái Bàn) - cây xăng Thầy Tá (số 117A)                                   | 4 | 900   |
|    | - Cây xăng Thầy Tá - ranh xã Hoà Long                                                       | 4 | 600   |
| 21 | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>                                                                     |   |       |
|    | - Đường tỉnh ĐT 851 - nhà thờ Hòa Long                                                      | 3 | 600   |
| 22 | <b>Đường Lê Hồng Phong</b>                                                                  |   |       |

|    |                                                                                           |   |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------|
|    | - Vàm Ba Vinh - cầu Nhà Thờ                                                               | 4 | 900   |
|    | - Cầu Nhà Thờ - cầu Long Hậu                                                              | 4 | 600   |
| 23 | <b>Các đường trong Cụm dân cư thị trấn Lai Vung (kể cả đoạn kênh Mười Thước)</b>          |   |       |
|    | - Các trục đường từ 7m trở lên                                                            | 3 | 1.500 |
|    | - Các đường từ 5m đến nhỏ hơn 7m                                                          | 3 | 1.200 |
|    | - Đoạn cơ khí cũ                                                                          | 3 | 1.800 |
| 24 | <b>Chợ tư nhân cầu Long Hậu</b>                                                           | 3 | 1.500 |
| 25 | <b>Tuyến đường vào sân vận động</b>                                                       | 2 | 3.000 |
| 26 | <b>Vàm Ba Vinh - cầu Hoà Long (Quốc lộ 80) (đối diện chợ cá)</b>                          | 4 | 1.200 |
| 27 | <b>Đường nội bộ nhà văn hoá cũ</b>                                                        | 2 | 2.200 |
| 28 | <b>Khu dân cư và mở rộng chợ thị trấn Lai Vung</b>                                        |   |       |
|    | <b>- Đường 12m (đường số 1, 2, 3, 7, 8)</b>                                               |   |       |
|    | + Đoạn đối diện nhà phố                                                                   | 1 | 4.800 |
|    | + Đoạn đối diện sân chợ                                                                   | 1 | 5.000 |
|    | <b>- Đường 7m (đường số 4, 5, 6, 9)</b>                                                   |   |       |
|    | + Đoạn đối diện Quốc lộ 80                                                                | 2 | 5.000 |
|    | + Đoạn đối diện nhà phố                                                                   | 2 | 4.800 |
|    | + Đường số 9                                                                              | 2 | 4.600 |
| 29 | <b>Tuyến dân cư thị trấn Lai Vung</b>                                                     |   |       |
|    | - Đoạn đường 9m (từ quán Làn Sóng Xanh - đường đầu nối tuyến dân cư)                      | 1 | 3.000 |
|    | - Đoạn đường 7m (từ đường đầu nối tuyến dân cư - Đường tỉnh ĐT 852)                       | 2 | 2.300 |
| 30 | <b>Đoạn đầu nối tuyến dân cư thị trấn Lai Vung</b>                                        |   |       |
|    | - Đường 9 m                                                                               | 1 | 3.000 |
|    | - Đường 7 m                                                                               | 2 | 2.800 |
| 31 | <b>Đường Gia Vàm 3,5 mét (từ giáp Đường tỉnh ĐT 852 – Tuyến dân cư thị trấn Lai Vung)</b> | 3 | 600   |
| 32 | <b>Đường Cái Sơn (ranh từ Quốc lộ 80 – cầu Cái Sơn)</b>                                   | 3 | 600   |
| 33 | <b>Đường tổ số 6 và số 7 (đan 3 mét):</b>                                                 |   |       |
|    | - Đoạn đường Vành Đai khóm 5 (từ nhà ông 7 Xích đến nhà ông Thuấn)                        | 3 | 600   |
|    | - Đoạn kênh Cái Chanh (từ nhà ông Thuấn đến cầu Doi đất làng)                             | 3 | 600   |
|    | - Đoạn kênh Cái Bàn (từ cầu Doi đất làng đến nhà ông 7 Xích)                              | 3 | 600   |

|          |                                                                       |   |            |
|----------|-----------------------------------------------------------------------|---|------------|
| 34       | Đường rạch Cái Sao (từ giáp ranh Quốc lộ 80 đến cầu ông Chính Nguyễn) | 3 | 600        |
| <b>B</b> | <b><u>Giá tối thiểu</u></b>                                           |   | <b>500</b> |

**11. Áp dụng trên địa bàn huyện Lấp Vò**

*DVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT             | Tên đường phố                                                          | Loại đường | Đơn giá Vị trí 1 |
|-----------------|------------------------------------------------------------------------|------------|------------------|
| <b><u>A</u></b> | <b><u>Bảng giá đất</u></b>                                             |            |                  |
| <b>I</b>        | <b>Đường phố</b>                                                       |            |                  |
| 1               | <b>Đường 1 tháng 5</b>                                                 |            |                  |
|                 | - Đầu đường 3 tháng 2 - Nguyễn Trung Trực                              | 1          | 8.000            |
| 2               | <b>Đường 1 tháng 5 nối dài</b>                                         |            |                  |
|                 | - Đoạn từ đường 3 tháng 2 - Lý Tự Trọng                                | 1          | 11.000           |
|                 | - Đoạn từ ranh đường Nguyễn Văn Trỗi - Trần Hưng Đạo                   | 2          | 6.000            |
|                 | - Đoạn từ ranh đường Trần Hưng Đạo - Nguyễn An Ninh                    | 3          | 3.000            |
| 3               | <b>Đường 19 tháng 8</b>                                                |            |                  |
|                 | - Đường 3 tháng 2 - Nguyễn Trung Trực                                  | 1          | 8.000            |
| 4               | <b>Đường 19 tháng 8 nối dài</b>                                        |            |                  |
|                 | - Đoạn Đường 3 tháng 2 - Lý Tự Trọng                                   | 1          | 11.000           |
|                 | - Đoạn ranh đường Nguyễn Văn Trỗi - Trần Hưng Đạo                      | 2          | 6.000            |
|                 | - Đoạn ranh đường Trần Hưng Đạo - Nguyễn An Ninh                       | 3          | 3.000            |
| 5               | <b>Đường 3 tháng 2</b>                                                 |            |                  |
|                 | - Đoạn cầu Lấp Vò - Nguyễn Chí Thanh                                   | 2          | 7.000            |
|                 | - Đoạn ranh đường Nguyễn Chí Thanh - đầu đường Nguyễn Huệ (trạm xăng)  | 1          | 9.500            |
|                 | - Đoạn Nguyễn Huệ - Võ Thị Hồng                                        | 1          | 11.000           |
|                 | - Đoạn Võ Thị Hồng - đầu đường Đặng Văn Bình                           | 1          | 9.500            |
|                 | - Đoạn ranh đường Đặng Văn Bình - cầu Cái Dâu                          | 1          | 9.000            |
| 6               | <b>Khu phố bên chợ Lấp Vò</b>                                          |            |                  |
|                 | - Đường 1 tháng 5 - hẻm ngân hàng                                      | 2          | 5.500            |
|                 | - Đoạn từ giáp 3 tháng 2 - giáp đoạn (đường 1 tháng 5 - hẻm Ngân hàng) | 2          | 5.500            |
| 7               | <b>Đường Nguyễn Trung Trực</b>                                         |            |                  |

|    |                                                                     |   |        |
|----|---------------------------------------------------------------------|---|--------|
|    | - Công viên số 4 – hết ranh Huyện đoàn cũ                           | 3 | 2.000  |
|    | - Đoạn ranh Huyện Đoàn cũ - đường Nguyễn Huệ                        | 3 | 2.500  |
|    | - Đoạn ranh đường Nguyễn Huệ - nhà ông Tuấn Anh (634)               | 2 | 4.000  |
|    | - Đoạn cuối nhà Tuấn Anh - hàng rào nhà ăn UBND huyện               | 3 | 2.500  |
|    | - Đoạn hàng rào nhà ăn UBND huyện - cầu Vàm Cái Dầu                 | 4 | 1.500  |
| 8  | <b>Đường Nguyễn Huệ</b>                                             |   |        |
|    | - Đoạn ranh đường Nguyễn Trung Trực - đường 3 tháng 2               | 4 | 1.000  |
| 9  | <b>Đường Nguyễn Huệ nối dài</b>                                     |   |        |
|    | - Đoạn ranh đường 3 tháng 2 - Trần Hưng Đạo                         | 1 | 7.000  |
|    | - Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến hết vòng xuyên dự án chỉnh trang đô thị | 2 | 4.500  |
| 10 | <b>Đường Lý Tự Trọng</b>                                            |   |        |
|    | - Đoạn đầu đường Nguyễn Chí Thanh - Nguyễn Huệ                      | 3 | 2.000  |
|    | - Đoạn ranh đường Nguyễn Huệ - Võ Thị Hồng                          | 1 | 11.000 |
|    | - Đoạn đường Võ Thị Hồng - Đặng Văn Bình                            | 2 | 4.000  |
| 11 | <b>Đường Nguyễn Văn Trỗi</b>                                        |   |        |
|    | - Đoạn giáp đường Nguyễn Huệ - Võ Thị Hồng                          | 1 | 11.000 |
|    | - Đoạn ranh đường Võ Thị Hồng - Châu Văn Liêm                       | 2 | 4.000  |
| 12 | <b>Đường Châu Văn Liêm</b>                                          |   |        |
|    | - Đoạn đường 3 tháng 2 - Trần Hưng Đạo                              | 3 | 2.500  |
| 13 | <b>Đường Võ Thị Hồng</b>                                            |   |        |
|    | - Đoạn ranh đường 3 tháng 2 - Trần Hưng Đạo                         | 2 | 6.000  |
|    | - Đường ranh Trần Hưng Đạo - Nguyễn An Ninh (Khu dân cư cũ)         | 3 | 3.000  |
| 14 | <b>Đường Đặng Văn Bình</b>                                          |   |        |
|    | - Đoạn ranh đường Nguyễn Văn Trỗi - đường 3 tháng 2                 | 3 | 3.000  |
|    | - Đoạn ranh đường 3 tháng 2 - Nguyễn Trung Trực                     | 3 | 2.500  |
| 15 | <b>Đường Phạm Văn Bấy</b>                                           |   |        |
|    | - Đoạn ranh đường 3 tháng 2 - Nguyễn Trung Trực                     | 4 | 1.500  |
| 16 | <b>Đường Nguyễn Chí Thanh</b>                                       |   |        |
|    | - Đoạn ranh đường 3 tháng 2 - Trần Hưng Đạo                         | 3 | 2.500  |
| 17 | <b>Đường Trần Hưng Đạo</b>                                          |   |        |
|    | - Đoạn ranh đường 30 tháng 4 (Cái Dầu cũ) - Võ Thị Hồng             | 3 | 2.500  |
|    | - Đường ranh Võ Thị Hồng - Nguyễn Huệ                               | 3 | 3.500  |

|    |                                                                              |   |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------|---|-------|
|    | - Đường ranh Nguyễn Huệ - Nguyễn Chí Thanh                                   | 3 | 2.000 |
|    | - Đường ranh Nguyễn Chí Thanh - Thiên Hộ Dương                               | 4 | 1.500 |
| 18 | <b>Quốc lộ 80</b>                                                            |   |       |
|    | - Đoạn từ ranh Chùa Cao Đài - Thiên Hộ Dương                                 | 3 | 2.000 |
|    | - Đoạn ranh đường 30 tháng 4 (rạch Cái Dầu) - Cống Cái Sơn                   | 3 | 2.500 |
|    | - Đoạn ranh cống Cái Sơn - đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyên)                 | 4 | 1.500 |
| 19 | <b>Đường Nguyễn An Ninh</b>                                                  |   |       |
|    | - Đoạn ranh đường 30 tháng 4 - Nguyễn Huệ (đường đan)                        | 4 | 1.200 |
|    | - Đoạn ranh đường 30 tháng 4 - Nguyễn Huệ (đường nhựa)                       | 4 | 1.500 |
| 20 | <b>Đường Khu dân cư số 5</b> (đoạn ranh từ Nguyễn An Ninh - đường 2 tháng 9) | 4 | 1.000 |
| 21 | <b>Đường chùa Cao Đài</b> (Quốc lộ 80 - chùa Phước Vĩnh)                     | 4 | 600   |
| 22 | <b>Đường Thiên Hộ Dương (rạch Lấp Vò)</b>                                    |   |       |
|    | - Đoạn ranh đường 2 tháng 9 - cầu Bà Hai (đường đan)                         | 4 | 700   |
|    | - Đoạn ranh Quốc lộ 80 - đường chùa Cao Đài (đường đất)                      | 4 | 600   |
|    | - Đoạn ranh đường 3 tháng 2 - đường Trần Hưng Đạo                            | 4 | 1.200 |
| 23 | <b>Đường 2 tháng 9 (kênh 90)</b>                                             |   |       |
|    | - Đoạn ranh đường 30 tháng 4 - Võ Thị Hồng                                   | 3 | 2.500 |
|    | - Đoạn Võ Thị Hồng - đường 1 tháng 5 (D1)                                    | 4 | 1.500 |
|    | - Đoạn ranh đường 1 tháng 5 (D1) – đường 19 tháng 8 (D2)                     | 4 | 1.500 |
|    | - Đoạn ranh Nguyễn Huệ - Thiên Hộ Dương                                      | 4 | 1.000 |
| 24 | <b>Đường Ngã Cạy</b>                                                         |   |       |
|    | - Đoạn từ Trung tâm thương mại - đường Cái Ninh (2 bên)                      | 4 | 1.000 |
|    | - Đoạn Cái Ninh - đường 30 tháng 4                                           | 4 | 600   |
| 25 | <b>Đường 30 tháng 4</b>                                                      |   |       |
|    | - Đoạn ranh đường 3 tháng 2 - đường Nguyễn An Ninh                           | 4 | 1.000 |
|    | - Đoạn ranh đường Nguyễn An Ninh - cầu Cái Ninh                              | 4 | 900   |
| 26 | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>                                                      |   |       |
|    | - Đoạn ranh Quốc lộ 80 – Lý Thái Tổ                                          | 4 | 1.200 |
|    | - Đoạn ranh Lý Thái Tổ - ranh Bình Thành                                     | 4 | 1.000 |
| 27 | <b>Đường rạch Cái Sơn</b>                                                    |   |       |
|    | - Đoạn ranh Quốc lộ 80 - Ngô Quyền                                           | 4 | 650   |
|    | - Đoạn ranh Quốc lộ 80 (đầu cống Cái Sơn) - cuối ngọn Cái Sơn                | 4 | 650   |

|    |                                                                                         |   |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|---|-------|
| 28 | <b>Đường Ngô Quyền (rạch Cái Dâu - Vàm Cống)</b>                                        |   |       |
|    | - Đoạn ranh Quốc lộ 80 - rạch Cái Sao                                                   | 4 | 1.000 |
| 29 | <b>Đường chùa Linh Thứu</b>                                                             | 4 | 600   |
| 30 | <b>Đường Phan Chu Trinh (nhà máy Hiệp Thanh)</b>                                        |   |       |
|    | - Đoạn ranh Quốc lộ 80 - ranh Ngô Quyền                                                 | 4 | 1.000 |
| 31 | <b>Đường Lê Anh Xuân</b>                                                                |   |       |
|    | - Đoạn ranh Quốc lộ 80 - ranh Ngô Quyền                                                 | 3 | 2.000 |
| 32 | <b>Đường rạch Cái Sao</b>                                                               | 4 | 500   |
| 33 | <b>Đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyên)</b>                                                |   |       |
|    | - Đoạn ranh Quốc lộ 80 - ranh Bình Thành                                                | 4 | 1.500 |
| 34 | <b>Đường Nguyễn Thái Học (cấp Ủy ban nhân dân thị trấn Lấp Vò)</b>                      |   |       |
|    | - Đoạn ranh Quốc lộ 80 - ranh đường Ngô Quyền                                           | 4 | 1.000 |
| 35 | <b>Đường Lý Thái Tổ</b>                                                                 |   |       |
|    | - Đoạn nối đường Lý Thái Tổ đến Quốc lộ 80 (tiếp giáp trường Nguyễn Trãi)               | 3 | 2.500 |
|    | - Đoạn nối đường Lý Thái Tổ đến Quốc lộ 80 (đối diện với Trung tâm Văn hóa)             | 3 | 2.000 |
|    | - Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến Quảng Trường                                             | 3 | 2.000 |
|    | - Đoạn từ Quảng Trường đến đường sân vận động                                           | 4 | 1.000 |
| 36 | <b>Đường tuyến dân cư số 6</b>                                                          | 4 | 1.000 |
| 37 | <b>Đường tuyến dân cư số 7</b>                                                          | 4 | 1.000 |
| 38 | <b>Đường Dự án Chỉnh trang Đô thị</b>                                                   |   |       |
|    | - Đoạn từ giáp vòng xuyên dự án Chỉnh trang Đô thị đến đường 30 tháng 4 (Đường Cái Dâu) | 2 | 3.000 |
| 39 | <b>Đường vào sân vận động</b>                                                           |   |       |
|    | - Đoạn Quốc lộ 80 - đến Lý Thái Tổ                                                      | 4 | 800   |
| 40 | <b>Khu dân cư Bình Thạnh 2</b>                                                          | 4 | 1.600 |
| 41 | <b>Trung tâm thương mại thị trấn Lấp Vò</b>                                             |   |       |
|    | - Đường số 04, 05 và 11                                                                 | 3 | 1.600 |
|    | - Đường số 03, 06, 08, 09 và 10                                                         | 3 | 1.900 |
|    | - Đường số 01, 07                                                                       | 3 | 2.400 |
|    | - Đường số 12                                                                           | 2 | 3.400 |
|    | - Đường số 02                                                                           | 2 | 4.000 |

|           |                                                                     |   |            |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|---|------------|
| 42        | Đường số 10 (Từ Quốc lộ 80 đến đường Lý Thái Tổ)                    | 3 | 2.000      |
| 43        | Đường 23 (Từ Quốc lộ 80 đến đường Lý Thái Tổ)                       | 3 | 2.000      |
| <b>II</b> | <b>Hẻm</b>                                                          |   |            |
| 1         | Hẻm Khu dân cư số 3                                                 | 1 | 700        |
| 2         | Hẻm Khu dân cư số 4                                                 | 1 | 700        |
| 3         | Hẻm cặp Phòng Công Thương (Giao thông - Xây dựng cũ)                |   |            |
|           | - Đoạn ranh đường 3 tháng 2 - ranh đường Nguyễn Trung Trực          | 1 | 1.000      |
|           | - Đoạn sau nhà ông Trường Sơn (435) - hết thửa đất nhà bà Tới (420) | 1 | 1.000      |
| 4         | Hẻm nhà ông Sơn                                                     |   |            |
|           | - Đoạn ranh đường 3 tháng 2 - ranh đường Nguyễn Trung Trực          | 1 | 1.000      |
| 5         | Hẻm phía sau bưu điện mới                                           | 1 | 800        |
| 6         | Hẻm cặp Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lấp Vò        | 2 | 2.000      |
| 7         | Hẻm cặp nhà ông Quyền (đường 1 tháng 5 - hẻm Ngân Hàng)             | 1 | 1.000      |
| 8         | Hẻm cặp Bưu điện (cũ)                                               | 2 | 800        |
| 9         | Hẻm nhà thờ Lấp Vò                                                  | 2 | 600        |
| 10        | Hẻm xung quanh đình Lấp Vò                                          | 2 | 600        |
| 11        | Hẻm lô C khu dân cư Ngã Cạy                                         | 2 | 600        |
| 12        | Hẻm phía sau nhà Bác sĩ Chuyển                                      |   |            |
|           | - Đoạn ranh đường Võ Thị Hồng - Châu Văn Liêm                       | 2 | 1.000      |
|           | - Đoạn ranh đường Châu Văn Liêm - nhà ông Minh Long                 | 2 | 800        |
| 13        | Hẻm phía sau điện lực                                               | 2 | 600        |
| 14        | Hẻm khu vực Nhà máy quốc doanh 3                                    | 2 | 600        |
| <b>B</b>  | <b><u>Giá tối thiểu</u></b>                                         |   | <b>600</b> |

**12. Áp dụng trên địa bàn huyện Châu Thành**

*ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đường phố                                           | Loại đường | Đơn giá Vị trí 1 |
|----------|---------------------------------------------------------|------------|------------------|
| <b>A</b> | <b><u>Bảng giá đất</u></b>                              |            |                  |
| 1        | Đường Nguyễn Văn Voi                                    |            |                  |
|          | - Đường tỉnh ĐT 854 đến vòng xoay đường Nguyễn Văn Voi  | 1          | 4.500            |
|          | - Từ vòng xoay đường Nguyễn Văn Voi đến ranh Cụm dân cư | 1          | 3.000            |

|    |                                                                         |   |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------|---|-------|
|    | thị trấn                                                                |   |       |
|    | - Ranh cụm dân cư đến rạch Cái Gia Nhỏ                                  | 1 | 2.400 |
| 2  | <b>Đường Nguyễn Trãi</b>                                                | 1 | 2.400 |
| 3  | <b>Đường Huỳnh Văn Khá</b>                                              | 4 | 600   |
| 4  | <b>Đường Nguyễn Huệ</b>                                                 |   |       |
|    | - Giáp đường Nguyễn Văn Voi – Quốc lộ 80                                | 1 | 4.500 |
|    | - Từ Quốc lộ 80 - bờ sông Sa Đéc                                        | 1 | 4.500 |
| 5  | <b>Đường Trần Trung Sỹ</b>                                              |   |       |
|    | - Cầu Cái Tàu Hạ - Vàm Cái Tàu Hạ                                       | 3 | 1.200 |
|    | - Vàm Cái Tàu Hạ - Nguyễn Huệ                                           | 4 | 800   |
|    | - Giáp đường Trần Trung Sỹ – chùa Phước Long                            | 4 | 600   |
| 6  | <b>Đường cặp sông Cái Tàu Hạ</b> (cầu Cái Tàu Hạ đến đường Nguyễn Trãi) | 2 | 3.600 |
| 7  | <b>Từ đường Nguyễn Trãi đến cống Bà Nhung</b>                           | 3 | 1.200 |
| 8  | <b>Đường Văn Tấn Bảy</b>                                                | 2 | 3.600 |
| 9  | <b>Đường 30 tháng 4</b>                                                 | 1 | 3.600 |
| 10 | <b>Đường Phan Văn Út</b>                                                | 2 | 3.600 |
| 11 | <b>Đường nội bộ trong khu 109 nền</b>                                   |   |       |
|    | - Đoạn từ Nguyễn Văn Voi đến trường tiểu học Cái Tàu Hạ 1               | 1 | 3.000 |
|    | - Đường nhà bác sĩ Tuấn đến đường Nguyễn Văn Voi                        | 1 | 2.400 |
| 12 | <b>Đường Quốc lộ 80</b>                                                 |   |       |
|    | - Cầu Cái Gia Nhỏ - đường Nguyễn Huệ                                    | 1 | 4.200 |
|    | - Đường Nguyễn Huệ - cầu Cái Tàu Hạ                                     | 1 | 4.500 |
|    | - Cầu Cái Tàu Hạ - ranh xã An Nhơn                                      | 1 | 3.700 |
| 13 | <b>Đường tỉnh ĐT 854</b>                                                |   |       |
|    | - Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (Quốc lộ 80) – cống Bà Nhung             | 1 | 4.500 |
|    | - Cống Bà Nhung – cầu Xẻo Trầu                                          | 2 | 1.500 |
| 14 | <b>Đường Xẻo Trầu – cầu An Phú Thuận</b>                                |   |       |
|    | - Từ cầu Xẻo Trầu đến cầu Tư Phường                                     | 4 | 700   |
|    | - Từ cầu Bà Quới đến hết ranh thị trấn Cái Tàu Hạ                       | 4 | 600   |
| 15 | <b>Đường Bà Quới (Giáp Đường tỉnh ĐT 854 đến cầu Bà Quới)</b>           | 4 | 600   |
| 16 | <b>Đường từ cầu Bà Quới đến nhà ông Tư Vinh (số 89)</b>                 | 4 | 500   |
| 17 | <b>Hẻm Bà Quới đến nhà ông Bảy Thanh (số 23)</b>                        | 4 | 500   |
| 18 | <b>Đường Cầu Xẻo Nhum đến nhà ông Nguyễn Văn Hậu (số 194)</b>           | 4 | 500   |
| 19 | <b>Cầu Ba Miếu đến nhà ông Ba Tù (số 157)</b>                           | 4 | 500   |

|           |                                                                                                            |   |            |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|
| 20        | <b>Đường Cầu Cái Tàu Hạ - rạch Xóm Cóm</b>                                                                 | 4 | 800        |
| 21        | <b>Cổng Xóm Cóm – cầu Xóm Cưỡi</b>                                                                         | 4 | 800        |
| 22        | <b>Cầu Xóm Cưỡi – rạch Cây Gáo</b>                                                                         | 4 | 500        |
| 23        | <b>Đường chùa Hội An</b>                                                                                   | 4 | 700        |
| 24        | <b>Đường Vàm Đình (Quốc lộ 80 – Vàm Đình)</b>                                                              | 4 | 800        |
| 25        | <b>Vàm Đình đến ranh cụm công nghiệp thị trấn Cái Tàu Hạ - An Nhơn</b>                                     | 4 | 500        |
| 26        | <b>Đường cầu Cái Gia Nhỏ đến sông Sa Đéc</b>                                                               | 4 | 600        |
| 27        | <b>Cách 100m cầu Nguyễn Văn Voi – cầu Ông Chín Chóp</b>                                                    | 4 | 600        |
| 28        | <b>Cầu Ông Chín Chóp – nhà bà Mười Yến (số 791)</b>                                                        | 4 | 500        |
| 29        | <b>Đường Xóm Cóm</b>                                                                                       | 4 | 600        |
| 30        | <b>Các đường nội bộ khu dân cư cụm công nghiệp thị trấn Cái Tàu Hạ - An Nhơn thuộc thị trấn Cái Tàu Hạ</b> |   |            |
|           | - Đường 12m                                                                                                | 2 | 1.800      |
|           | - Đường 9m                                                                                                 | 2 | 1.700      |
|           | - Đường 5m                                                                                                 | 3 | 1.500      |
|           | - Đường 3,5m                                                                                               | 3 | 1.200      |
| 31        | <b>Các đường nội bộ cụm dân cư thị trấn Cái Tàu Hạ</b>                                                     |   |            |
|           | - Đường 12m                                                                                                | 2 | 1.800      |
|           | - Đường 7m                                                                                                 | 2 | 1.500      |
|           | - Đường 5m                                                                                                 | 2 | 1.200      |
|           | - Đường 3,5m                                                                                               | 3 | 1.000      |
| 32        | <b>Đường Nguyễn Chí Thanh</b>                                                                              | 4 | 800        |
| 33        | <b>Đường Nguyễn Chí Thanh nối dài</b>                                                                      | 2 | 1.500      |
| 34        | <b>Đường vào bến xe huyện</b>                                                                              | 1 | 3.000      |
| 35        | <b>Các đường nội bộ trong Khu dân cư Trung tâm thị trấn</b>                                                |   |            |
|           | - Đường 7m                                                                                                 | 1 | 3.000      |
|           | - Đường 5m                                                                                                 | 1 | 2.400      |
| 36        | <b>Đường từ cổng Thầy Nhỉ - giáp đường Nguyễn Văn Voi</b>                                                  | 4 | 500        |
| 37        | <b>Từ cầu ông Chín Chóp - hẻm Bà Quới</b>                                                                  | 4 | 500        |
| 38        | <b>Rạch Cây Gáo – giáp bệnh viện Đa khoa huyện Châu Thành</b>                                              | 4 | 500        |
| <b>II</b> | <b>Hẻm</b>                                                                                                 |   |            |
| 1         | Hẻm đối diện nhà thờ Tin Lành (bà Chín Cô Đơn cũ) – chùa Phước Long                                        | 2 | 800        |
| 2         | Hẻm chùa Phước Long (từ Quốc lộ 80 đến Trần Trung Sỹ)                                                      | 2 | 800        |
| <b>B</b>  | <b><u>Giá đất tối thiểu</u></b>                                                                            |   | <b>500</b> |

## PHỤ LỤC 04

### BẢNG GIÁ ĐẤT KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

#### I. Khu Kinh tế

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT       | Tên Khu Kinh tế                                                               | Đơn giá |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Khu Cửa khẩu quốc tế Thường Phước</b>                                      |         |
| 1         | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |         |
|           | - Đường ĐT 841 (đoạn từ cầu Thường Phước đến cửa khẩu Thường Phước)           | 380     |
|           | - Đường ra bến nước khu bảo thuế và đường nội bộ rộng từ 7-10 mét             | 230     |
| 2         | Đất thương mại dịch vụ                                                        |         |
|           | - Đường ĐT 841 (đoạn từ cầu Thường Phước đến cửa khẩu Thường Phước)           | 430     |
|           | - Đường ra bến nước khu bảo thuế và đường nội bộ rộng từ 7-10 mét             | 260     |
| <b>II</b> | <b>Khu Cửa khẩu quốc tế Dinh Bà</b>                                           |         |
| 1         | Đất ở Trung tâm thương mại chợ Dinh Bà                                        |         |
|           | - Đất ở đường Quốc lộ 30, lộ 30 cũ                                            | 3.200   |
|           | - Các đường còn lại                                                           | 2.700   |
| 2         | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |         |
|           | - Trung tâm thương mại chợ Dinh Bà                                            | 1.600   |
|           | - Quốc lộ 30 (đoạn từ chợ Dinh Bà đến cuối đường)                             | 450     |
|           | - Đường nội bộ có kích thước mặt đường rộng từ 7 mét trở lên                  | 370     |
| 3         | Đất thương mại dịch vụ                                                        |         |
|           | - Trung tâm thương mại chợ Dinh Bà                                            | 2.100   |
|           | - Quốc lộ 30 (đoạn từ chợ Dinh Bà đến cuối đường)                             | 510     |
|           | - Đường nội bộ có kích thước mặt đường rộng từ 7 mét trở lên                  | 420     |

#### II. Khu công nghiệp

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên Khu công nghiệp                                                                  | Đơn giá |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ</b> |         |
| 1        | Khu công nghiệp Trần Quốc Toản                                                       | 500     |
| 2        | Khu công nghiệp Sông Hậu                                                             | 830     |

|   |                        |     |
|---|------------------------|-----|
| 3 | Khu công nghiệp Sa Đéc |     |
|   | - Khu A1               | 770 |
|   | - Khu C                | 800 |
|   | - Khu C mở rộng        | 790 |

### III. Cụm công nghiệp

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên Cụm công nghiệp                                                                  | Đơn giá |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ</b> |         |
| 1        | Cụm công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, huyện Châu Thành                               | 1.200   |
| 2        | Cụm công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình                                         | 1.200   |
| 3        | Cụm công nghiệp Tân Dương, huyện Lai Vung                                            | 800     |
| 4        | Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, huyện Cao Lãnh                                              | 800     |
| 5        | Tuyến công nghiệp Bắc Sông Xáng Lấp Vò                                               | 800     |
| 6        | Cụm công nghiệp Dịch vụ - Thương mại Trường Xuân, huyện Tháp Mười                    |         |
|          | - Đã san lấp                                                                         | 560     |
|          | - Chưa san lấp                                                                       | 400     |